



Tổ chức
Lao động
Quốc tế



► Kỹ năng Thúc đẩy Thương mại và Đa dạng hóa Kinh tế:

Phân tích ngành dệt may tại Việt Nam



► **Kỹ năng Thúc đẩy Thương mại và Đa dạng hóa Kinh tế:**

Phân tích ngành dệt may tại Việt Nam



Ghi nhận 4.0 International (CC BY 4.0)

Tài liệu này được cấp phép theo tiêu chuẩn xuất bản mở 4.0 của tổ chức Creative Commons (Creative Commons Attribution 4.0 International). Để xem bản sao của giấy phép này, vui lòng truy cập <https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>. Người dùng được phép sử dụng, chia sẻ (sao chép và phân phối lại), điều chỉnh (phối lại, chuyển thể và xây dựng dựa trên tác phẩm gốc) như được nêu chi tiết trong giấy phép. Người dùng phải ghi rõ Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) là cơ quan nguồn xuất bản tài liệu, cũng như thông báo rõ nếu tài liệu có thay đổi nội dung. Không được phép sử dụng biểu tượng, tên và logo của ILO hay VITAS trên các bản dịch, chuyển thể hoặc các tác phẩm phái sinh khác.

Ghi nhận: Người dùng phải cho biết nếu có thay đổi và cần trích dẫn như sau: *Kỹ năng Thúc đẩy Kinh tế và Đa dạng hóa Thương mại: Phân tích ngành dệt may tại Việt Nam, Geneva: Tổ chức Lao động Quốc tế và Hiệp hội Dệt may Việt Nam, 2025. © ILO&VITAS.*

Bản dịch: Trong trường hợp người dùng muốn dịch tác phẩm này, bản dịch phải bổ sung tuyên bố miễn trừ trách nhiệm cùng với dòng ghi nhận sau đây: *Đây là ấn phẩm dịch từ tài liệu có bản quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS). Bản dịch chưa được ILO hay VITAS rà soát và xác nhận tính chính xác, và không được coi là bản dịch chính thức của ILO hay VITAS. ILO cũng như VITAS không chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác của bản dịch này, và trách nhiệm hoàn toàn thuộc về (các) tác giả bản dịch.*

Chuyển thể: Trong trường hợp chuyển thể tác phẩm này, bản chuyển thể cần bổ sung tuyên bố miễn trừ trách nhiệm cùng với dòng ghi nhận sau đây: *Đây là ấn phẩm chuyển thể từ tác phẩm có bản quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS). Chuyển thể này chưa được ILO và VITAS rà soát và xác nhận tính chính xác, và không nên được coi là bản chuyển thể chính thức của ILO và VITAS. ILO và VITAS không chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác của tài liệu chuyển thể, và trách nhiệm này hoàn toàn thuộc về (các) tác giả chuyển thể liên quan.*

Tài liệu của bên thứ ba: Giấy phép Creative Commons này không áp dụng cho các tài liệu bản quyền không phải của ILO và VITAS xuất hiện trong ấn phẩm này. Nếu tài liệu xuất hiện là của một bên thứ ba, người sử dụng tài liệu đó hoàn toàn chịu trách nhiệm xin phép xuất bản với chủ sở hữu của tài liệu đó, cũng như chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khiếu nại vi phạm nào.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh theo giấy phép này mà không thể giải quyết thông qua hoà giải thiện chí sẽ được chuyển đến trọng tài theo Quy định Trọng tài của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL). Các bên liên quan sẽ bị ràng buộc bởi bất kỳ phán quyết cuối cùng nào được đưa ra sau khi kết thúc thủ tục trọng tài đối với tranh chấp nói trên.

Khi có thắc mắc về bản quyền và thủ tục cấp phép của tài liệu, vui lòng liên hệ Đơn vị Xuất bản của ILO (Quyền và Cấp phép) theo địa chỉ rights@ilo.org. Để tham khảo thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm kỹ thuật số của ILO, truy cập: www.ilo.org/publns.

ISBN 9789220416563 (bản in); ISBN 9789220416570 (bản PDF)

DOI: <https://doi.org/10.54394/UVEW3071>

Tài liệu cũng được xuất bản bằng Tiếng Anh: *Skills for Trade and Economic Diversification: Analysis of the textile and garment industry in Viet Nam*, ISBN 9789220416778 (bản in); 9789220416761 (bản PDF).

Các tên gọi được sử dụng trong các ấn phẩm và cơ sở dữ liệu của ILO phù hợp với thông lệ của Liên Hợp Quốc, và việc trình bày như vậy không ngụ ý quan điểm của ILO hay VITAS về tình trạng pháp lý của bất kỳ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hay chủ quyền của các quốc gia, cũng như việc phân định biên giới hoặc ranh giới.

Các ý kiến và quan điểm được thể hiện trong ấn phẩm này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh ý kiến, quan điểm hoặc chính sách của ILO hay VITAS.

Việc đề cập đến tên của các công ty, các sản phẩm và quy trình thương mại không nhất thiết phản ánh sự đồng thuận của ILO hay VITAS đối với đối tượng được kể tên; tương tự, việc không đề cập đến một công ty, sản phẩm thương mại hoặc quy trình cụ thể nào đó không phải là dấu hiệu không đồng thuận.

Ảnh: © ILO.

In tại Việt Nam.

► Lời cảm ơn

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Chính phủ Nhật Bản và Hà Lan về hỗ trợ tài chính chiến lược cho nghiên cứu. Chúng tôi đánh giá cao những đóng góp vô giá và sự tham gia tích cực của các đối tác ba bên của ILO và tất cả các bên liên quan trong ngành dệt may Việt Nam, những người đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng và xuất bản báo cáo nghiên cứu này.

Chúng tôi trân trọng ghi nhận sự đóng góp của đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và người lao động, cùng các đối tác ngành là thành viên tổ tham vấn kỹ thuật ba bên. Những ý kiến chuyên gia và đóng góp từ khi bắt đầu xây dựng báo cáo, cũng như trong các cuộc họp kỹ thuật và hội thảo tham vấn từ tháng 9/2023 đến tháng 8/2024 tại Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, đều vô cùng quý giá. ILO và VITAS đặc biệt cảm ơn những đóng góp quý báu của đại diện các cơ quan, tổ chức sau đây: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (DVET) thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTBXH), Cục Công nghiệp Việt Nam (VIA) thuộc Bộ Công Thương, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (LĐLĐVN), Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Công đoàn Dệt may Việt Nam, các doanh nghiệp dệt may, các đơn vị giáo dục và đào tạo trên khắp Việt Nam, cũng như các chuyên gia và cán bộ từ Văn phòng ILO tại Việt Nam, Văn phòng ILO Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Vụ Chính sách Ngành (SECTOR) và Vụ Kỹ năng và tạo Việc làm (SKILLS) của ILO tại Geneva.

Báo cáo nghiên cứu này do Tiến sĩ Đào Quang Vinh - Chuyên gia tư vấn của ILO và nguyên Viện trưởng Viện Khoa học, Lao động và Xã hội thuộc Bộ LĐTBXH chấp bút. Báo cáo sau đó được Bà Souleima El Achkar - Chuyên gia tư vấn quốc tế của ILO rà soát, bổ sung và cập nhật. Đồng thời, báo cáo cũng nhận được đóng góp của nhóm nghiên cứu đến từ Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp (KHGDNN).

Về phía VITAS, quá trình xây dựng báo cáo được chỉ đạo bởi Tiến sĩ Trương Văn Cẩm - Tổng thư ký kiêm Phó Chủ tịch Hiệp hội, với sự hỗ trợ của bà Tạ Vân Huyền, bà Tống Thị Bích Huệ, bà Nguyễn Thị Hồng Thu, bà Phan Thị Thanh Nga, ông Nguyễn Cảnh Hưng và bà Nguyễn Thị Thơm. Về phía ILO, các chuyên gia hướng dẫn kỹ thuật gồm bà Akiko Sakamoto, bà Bolormaa Tumurchudur-Klok và bà Maria Beatriz Mello da Cunha. Quá trình hoàn thiện ấn phẩm cũng nhận được những đóng góp ý kiến bổ sung từ Bà Ingrid Christensen - Giám đốc Văn phòng ILO Việt Nam, ông Felix Weidenkaff, ông Nguyễn Hoàng Hà và bà Nguyễn Ngọc Duyên từ Văn phòng ILO tại Việt Nam, cũng như ông Hoàng Nguyên Huân cung cấp hỗ trợ hành chính và hậu cần. Báo cáo tiếng Anh do ông Simon Drought và Báo cáo tiếng Việt do bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Tư vấn độc lập hiệu đính.

► Lời tựa

Trong bốn thập kỷ qua, ngành dệt may Việt Nam đã phát triển nhanh chóng và trở thành một cấu phần quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Ngành tạo ra hàng triệu việc làm (đặc biệt là việc làm cho phụ nữ), giúp dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và đóng góp vào các thành công xóa đói giảm nghèo của đất nước. Mặc dù có nhiều thành tựu, ngành công nghiệp này hiện cần có bước đột phá để nâng cấp chuỗi giá trị, áp dụng tăng trưởng bền vững và cạnh tranh hơn, kéo theo nhu cầu nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động.

Mặc dù đã được đầu tư và mở rộng, ngành dệt may hiện vẫn gặp nhiều khó khăn với năng suất thấp và do phải nhập khẩu nguyên liệu thô. Tăng trưởng trong tương lai phụ thuộc vào quản lý tài nguyên hiệu quả và thực hành sản xuất xanh, đòi hỏi lực lượng lao động có kỹ năng về các công nghệ mới và thực hành bền vững.

Nhu cầu về kỹ năng hiện đang thay đổi khi cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 định hình lại ngành công nghiệp này và đòi hỏi người lao động có cả kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm. Các nghề mới xuất hiện như nhà thiết kế thời trang kỹ thuật số, quản lý chuỗi cung ứng, nhà chuyên môn xanh hóa và bền vững cho thấy rõ sự cần thiết của các chương trình đào tạo chuyên sâu liên quan. Đào tạo lại và nâng cao kỹ năng là một bước quan trọng để ngành chuyển sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn và tuân thủ các tiêu chuẩn ngày càng nghiêm ngặt về xã hội, lao động và môi trường.

Mặc dù Việt Nam có hệ thống nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp (VET), nhưng đào tạo tại doanh nghiệp vẫn phổ biến. Hơn nữa, các đơn vị đào tạo kỹ năng hiện nay còn nhiều hạn chế do chương trình đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành, thiết bị lạc hậu và giáo viên/giảng viên thiếu kinh nghiệm thực tế. Sự phối hợp và hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp là cần thiết để các chương trình giáo dục - đào tạo được xây dựng và điều chỉnh sao cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của ngành.

Để nắm bắt cơ hội tăng trưởng và đáp ứng nhu cầu của thị trường toàn cầu luôn thay đổi, ngành dệt may Việt Nam phải đầu tư vào tài sản quý giá nhất của mình: nguồn nhân lực. Ngành cần nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy liên kết chặt chẽ hơn giữa doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục - đào tạo, và nâng cao hình ảnh của ngành để thu hút và giữ chân nhân tài. Giải quyết được những thách thức này có thể đảm bảo ngành dệt may trong nước duy trì tính cạnh tranh và bền vững trong dài hạn.

Báo cáo được xây dựng trong khuôn khổ dự án “*Tương lai Việc làm Ngành Dệt may: Dự báo và Phát triển Kỹ năng tại Việt Nam để Thúc đẩy Việc làm Thỏa đáng và Nâng cao Năng suất Ngành*” do Chính phủ Nhật Bản và Hà Lan tài trợ, với mục tiêu bao trùm là cung cấp các thông tin đầu vào quan trọng để xây dựng chiến lược kỹ năng cho ngành dệt may Việt Nam. Do đó, báo cáo là nguồn tư liệu quý giá cho nhiều bên liên quan, bao gồm chính phủ, người sử dụng lao động, người lao động, chuyên gia trong ngành, các cơ sở giáo dục và đào tạo ở cấp đại học và giáo dục nghề nghiệp, cũng như các bên quan tâm đến lĩnh vực dệt may đầy năng động. Thông qua nhấn mạnh những thách thức, cơ hội và triển vọng của ngành – đặc biệt về phát triển kỹ năng để lực lượng lao động có năng lực cao hơn – báo cáo hi vọng sẽ truyền cảm hứng thúc đẩy ngành dệt may Việt Nam tăng trưởng liên tục và bền vững.

Để thông tin trở nên hữu ích nhất, báo cáo này nên được tham khảo chung với báo cáo song sinh có tên: “*Hướng tới chiến lược kỹ năng cho ngành dệt may Việt Nam: Nhu cầu kỹ năng, hành động ưu tiên, và khuyến nghị đối với hệ thống giáo dục - đào tạo*”. Báo cáo song sinh nói trên sẽ giới thiệu những khuyến nghị có tính khả thi và cụ thể hơn, dựa trên những phát hiện và bối cảnh trong nghiên cứu này, cũng như dựa vào các kết quả tham vấn chủ thể trong ngành và các cơ quan liên quan.

Lời cảm ơn	3
Lời tựa	4
Mục lục	5
Danh mục biểu đồ và hình	8
Danh mục bảng	9
Danh mục hộp	10
Danh sách các từ viết tắt	11
Tóm tắt báo cáo	13
Giới thiệu	23

Chương 1. Thực trạng ngành dệt may Việt Nam 25

1.1. Sự phát triển của doanh nghiệp	26
1.2. Hiệu quả kinh doanh	29
1.3. Năng suất lao động	32
1.4. Xuất nhập khẩu dệt may	34
1.4.1. Xuất khẩu	34
1.4.2. Nhập khẩu	36
1.5. Đầu tư và đổi mới công nghệ	38

Chương 2. Việt Nam và chuỗi giá trị dệt may 43

2.1. Thực trạng	44
2.1.1. Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị dệt may	44
2.1.2. Việt Nam và các công đoạn trong chuỗi giá trị dệt may	48
2.2. Việc làm thỏa đáng và hàm ý kỹ năng khi Việt Nam tham gia vào GVC	51

Chương 3. Xu hướng việc làm và điều kiện làm việc 53

3.1. Lao động và việc làm	53
3.2. Đặc điểm lực lượng lao động	56
3.2.1. Đặc điểm nhân khẩu học	56
3.2.2. Trình độ học vấn và chuyên môn, kỹ thuật của lực lượng lao động	58
3.2.3. Cơ cấu nghề nghiệp và nhu cầu kỹ năng	60
3.3. Chất lượng việc làm và đặc điểm việc làm thỏa đáng	61
3.3.1. Việc làm phi chính thức	61
3.3.2. Thu nhập của người lao động (làm công hưởng lương)	62
3.3.3. Việc làm tạm thời	64
3.3.4. Thời giờ làm việc	65

3.3.5. Điều kiện làm việc và an toàn vệ sinh lao động	65
3.3.6. Đối thoại xã hội và thương lượng tập thể	66
3.3.7. Tiêu chuẩn lao động quốc tế và pháp luật lao động	66
3.4. Phụ nữ trong ngành dệt may Việt Nam	67

Chương 4. Phát triển kỹ năng trong ngành dệt may Việt Nam **69**

4.1. Động lực thay đổi, tác động đến ngành và kỹ năng	70
4.1.1. Biến đổi khí hậu, sản xuất xanh, các tiêu chuẩn và thị hiếu của người tiêu dùng	70
4.1.2. Tiến bộ công nghệ	72
4.1.3. Toàn cầu hóa và thương mại quốc tế	74
4.1.4. Thay đổi nhân khẩu học	76
4.2. Nhu cầu kỹ năng trong ngành dệt may	76
4.2.1. Các ngành nghề mới nổi và có nhu cầu cao, và các thách thức tuyển dụng	76
4.2.2. Nhu cầu kỹ năng: nhu cầu hiện tại và tương lai	79
4.3. Thực trạng cung kỹ năng cho ngành dệt may	80
4.3.1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	80
4.3.2. Trường đại học	82
4.3.3. Các nhà cung cấp đào tạo khác	84
4.3.4. Đào tạo tại doanh nghiệp	84
4.4. Hạn chế trong phát triển kỹ năng cho ngành dệt may	86
4.4.1. Chất lượng đào tạo không đáp ứng nhu cầu thị trường lao động	86
4.4.2. Bất cập về thể chế và chính sách	86
4.4.3. Sức hấp dẫn của ngành giảm sút	87
4.4.4. Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa phát triển	87

Chương 5. Chiến lược và yếu tố xem xét thúc đẩy phát triển ngành dệt may Việt Nam **89**

5.1. Quản trị và chính sách phát triển ngành dệt may Việt Nam	90
5.1.1. Kế hoạch, chiến lược phát triển và khung pháp lý	90
5.1.2. Quản trị và các bên liên quan	92
5.2. Các yếu tố quyết định lợi thế so sánh trong ngành dệt may Việt Nam	93
5.2.1. Yếu tố sản xuất	94
5.2.2. Các điều kiện về cầu	95
5.2.3. Công nghiệp hỗ trợ	96
5.2.4. Chiến lược kinh doanh, cấu trúc và môi trường cạnh tranh	96
5.3. Đánh giá lợi thế so sánh của dệt may Việt Nam	97
5.4. Phân tích SWOT về ngành dệt may	99

Chương 6. Kết luận và khuyến nghị	103
6.1. Khuyến nghị nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dệt may	104
6.2. Khuyến nghị nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành dệt may	106
Tài liệu tham khảo	108
Phụ lục	111

Danh mục biểu đồ và hình

Biểu đồ 1.1	Phân bố doanh nghiệp dệt may theo vùng kinh tế năm 2021	27
Biểu đồ 1.2	Phân bố doanh nghiệp dệt may theo quy mô vốn năm 2022	27
Biểu đồ 1.3	Phân bố doanh nghiệp dệt may và sản xuất theo loại hình sở hữu năm 2021	29
Biểu đồ 1.4	Chỉ số sản xuất công nghiệp Việt Nam, 2010–23	30
Biểu đồ 1.5	Doanh thu thuần từ doanh nghiệp dệt may, 2010–22	31
Biểu đồ 1.6	Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp dệt may và chế biến chế tạo, 2015–22	32
Biểu đồ 1.7	Doanh thu thuần trên bình quân lao động của các doanh nghiệp dệt may, 2010–22	33
Biểu đồ 1.8	Xuất khẩu dệt may của Việt Nam, 2011–22	34
Biểu đồ 1.9	Thị phần lớn nhất trong xuất khẩu dệt may của Việt Nam, 2019–24	35
Biểu đồ 1.10	Nhập khẩu dệt may của Việt Nam, 2011–22	36
Biểu đồ 1.11	Thị trường nhập khẩu vải chính của Việt Nam, 2019–22	37
Biểu đồ 1.12	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp dệt may	39
Biểu đồ 1.13	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp dệt may	39
Biểu đồ 1.14	Tỷ lệ doanh nghiệp dệt may đầu tư vào tài sản cố định và đổi mới công nghệ năm 2021	40
Hình 2.1	Mối quan hệ giữa dệt may và phương pháp sản xuất trong chuỗi giá trị may mặc	45
Hình 2.2	Doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu	50
Biểu đồ 3.1	Tỷ lệ lao động trong việc làm, ngành dệt may và ngành chế biến chế tạo, 2012–23	54
Biểu đồ 3.2	Phân bố lực lượng lao động theo tình trạng việc làm trong ngành dệt may Việt Nam, 2012 và 2023	55
Biểu đồ 3.3	Phân bố doanh nghiệp và việc làm theo quy mô doanh nghiệp năm 2021	55
Biểu đồ 3.4	Tỷ trọng việc làm của phụ nữ trong ngành dệt may và ngành chế biến chế tạo nói chung, 2012–23	57
Biểu đồ 3.5	Cơ cấu lao động ngành dệt may theo nhóm tuổi, 2012 và 2022	57
Biểu đồ 3.6	Việc làm trong lĩnh vực dệt may theo trình độ học vấn, 2013–23	58
Biểu đồ 3.7	Việc làm trong ngành dệt may và ngành chế biến chế tạo nói chung theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2022	59
Biểu đồ 3.8	Tỷ lệ lao động phi chính thức trong tổng số việc làm, giai đoạn 2013–23	62
Biểu đồ 3.9	Tiền lương danh nghĩa bình quân ngành dệt may, 2013 và 2023	63
Biểu đồ 3.10	Tăng trưởng tiền lương bình quân danh nghĩa và thực tế trong ngành dệt may, 2013–23	63
Biểu đồ 3.11	Tiền lương danh nghĩa bình quân và tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm (AAGR) của tiền lương theo nhóm nghề ngành dệt may, năm 2013 và 2023	64

Biểu đồ 3.12	Tỷ lệ lao động tạm thời, 2013 và 2023	65
Hình 3.13	Khoảng cách tiền lương theo giới theo nhóm nghề nghiệp trong ngành dệt may Việt Nam	68
Biểu đồ 4.1	Cơ sở dạy nghề dệt may, theo trình độ đào tạo và sở hữu năm 2022	81
Hình 5.1	Các tác nhân chủ chốt trong ngành dệt may Việt Nam	92
Hình 5.2	Thị phần may mặc toàn cầu	95

Danh mục bảng

Bảng 1.1	Số doanh nghiệp dệt may theo phân ngành 2012–22	26
Bảng 1.2	Phân bố doanh nghiệp dệt may theo quy mô (số lao động) 2012 và 2022	28
Bảng 1.3	Sản xuất công nghiệp hàng dệt may chủ lực tại Việt Nam, 2015–23	30
Bảng 1.4	Năng suất lao động trong ngành dệt may so với ngành chế biến chế tạo ở Việt Nam, 2015–22	33
Bảng 1.5	Thị trường nhập khẩu sợi và sợi chính của Việt Nam	37
Bảng 1.6	Thị trường nhập khẩu bông chính của Việt Nam, 2019–22	38
Bảng 2.1	Ví dụ về giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị dệt may	48
Bảng 3.1	Số lao động ngành dệt may, 2012–23	54
Bảng 3.2	Việc làm của lao động dệt may theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2012–22	59
Bảng 3.3	Cơ cấu nghề nghiệp và kỹ năng ngành dệt may theo hạng mục ISCO-08, 2012–23	60
Bảng 3.4	Thu nhập dệt may bình quân tháng so với doanh nghiệp chế biến chế tạo	64
Bảng 3.5	Tỷ lệ việc làm của phụ nữ theo và trong nhóm nghề, 2013–23	67
Bảng 4.1	Các ngành nghề có nhu cầu cao tại các doanh nghiệp dệt may	77
Bảng 4.2	Các nghề/công việc thiếu kỹ năng và gặp khó khăn trong tuyển dụng	78
Bảng 4.3	Chương trình đào tạo dệt may trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp	81
Bảng 4.4	Quy mô tuyển sinh đào tạo nghề dệt may tại các cơ sở GDNN, 2021 (học viên)	82
Bảng 4.5	Chương trình đào tạo dệt may bậc đại học tại các trường đại học Việt Nam	83
Bảng 4.6	Địa điểm đào tạo cho lao động mới và lao động hiện tại trong các doanh nghiệp dệt may	85
Bảng 4.7	Thời gian đào tạo cho lao động mới và lao động hiện tại tại các doanh nghiệp dệt may	85
Bảng 5.1	Chi phí sản xuất linh kiện may mặc tại một số nước châu Á	94
Bảng 5.2	Lợi thế cạnh tranh của một số nước xuất khẩu dệt may	98
Bảng 5.3	Đánh giá của các thương hiệu và nhà bán lẻ được khảo sát về năng lực cạnh tranh của các nhà cung cấp được lựa chọn	99

Danh mục hộp

Hộp 1.1	FDI và ngành dệt may Việt Nam	41
Hộp 2.1	Phương pháp sản xuất hàng may mặc	46
Hộp 2.2	Chuỗi giá trị dệt may trong nước của Việt Nam	47
Hộp 2.3	Phương thức sản xuất và cơ cấu lao động tại hai doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực dệt may Việt Nam	52
Hộp 4.1	Tiến bộ công nghệ dọc theo chuỗi giá trị của ngành dệt may Việt Nam	73
Hộp 4.2	Các FTA và ngành dệt may Việt Nam	75
Hộp 5.1	Các chính sách tác động đến sự phát triển của ngành dệt may Việt Nam	91
Hộp 5.2	Các yếu tố quyết định lợi thế so sánh quốc gia	93

► Danh mục từ viết tắt

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATVSLĐ	An toàn vệ sinh lao động
BWV	Chương trình Việc làm tốt hơn Việt Nam (Better Work Vietnam)
CMT	Cắt-may-đóng gói (Cut-make-trim)
CNTT	Công nghệ thông tin
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNSNNVV	Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa
ESG	Môi trường, Xã hội, Quản trị
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FOB	Mua nguyên liệu, bán thành phẩm (Free-on-Board)
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức
GVC	Chuỗi giá trị toàn cầu
KCN	Khu công nghiệp
KHGDNN	Khoa học Giáo dục nghề nghiệp
KKT	Khu kinh tế
TCTK	Tổng cục Thống kê
GVC	Chuỗi giá trị toàn cầu
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ISCO	Phân loại tiêu chuẩn quốc tế về nghề nghiệp
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế
Kw	Ki-lô-oat
LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
NLĐ	Người lao động
NGO	Tổ chức phi chính phủ

NSDLĐ	Người sử dụng lao động
OBM	Sản xuất thương hiệu riêng
ODM	Sản xuất thiết kế gốc
OEM	Sản xuất thiết bị gốc
R&D	Nghiên cứu và phát triển
RCEP	Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
SWOT	Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Mối đe dọa
UKVFTA	Hiệp định thương mại tự do Anh-Việt Nam
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
UK	Vương quốc Anh
US	Hoa Kỳ
US\$	Đô la Mỹ
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
TLĐLĐVN	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
VITAS	Hiệp hội Dệt may Việt Nam
VND	Việt Nam Đồng
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
WWF	Quỹ Bảo tồn thiên nhiên thế giới

► Tóm tắt báo cáo

Trong 40 năm qua, ngành dệt may Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ, với những tiến bộ đặc biệt đáng kể trong hai thập kỷ gần đây. Thực tế đó đã định vị dệt may là ngành có nhiều đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc dân thông qua tạo ra hàng triệu việc làm trả lương chính thức - đặc biệt là việc làm cho phụ nữ. Ngành đóng vai trò then chốt trong quá trình dịch chuyển cơ cấu lực lượng lao động của Việt Nam từ nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp - là ngành có thu nhập tương đối cao hơn, từ đó góp phần xóa đói giảm nghèo. Mặc dù đã đạt được những bước tiến ấn tượng, nhưng trong bối cảnh xu hướng toàn cầu đang phát triển, ngành dệt may hiện nay cần một bước đột phá để nâng cấp chuỗi giá trị và chuyển sang mô hình phát triển bền vững và cạnh tranh hơn. Để thực hiện quá trình chuyển đổi này, nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động là rất cần thiết.

► Phát triển doanh nghiệp và đặc điểm ngành

Quá trình hội nhập của ngành dệt may Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) diễn ra từ thời kỳ cải cách “Đổi mới” và nỗ lực tăng cường hội nhập quốc tế từ đầu những năm 1990. Kể từ đó, ngành công nghiệp này đã thu hút đầu tư đáng kể, mở rộng sản xuất và chứng kiến kim ngạch xuất khẩu tăng lên 44,4 tỷ USD vào năm 2022¹, chiếm gần 12% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, trước khi giảm xuống còn 39,5 tỷ USD vào năm 2023², và tăng trở lại đạt gần 44 tỷ USD vào năm 2024. Đến nay, các sản phẩm dệt may do Việt Nam sản xuất đã được xuất khẩu sang 104 quốc gia và vùng lãnh thổ.⁴

Là ngành kinh tế mũi nhọn, ngành dệt may chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ về sản xuất, vốn kinh doanh và quy mô lực lượng lao động. Số lượng doanh nghiệp dệt may tăng gấp đôi kể từ năm 2012, tới năm 2022 đạt hơn 14.000 doanh nghiệp, trong đó gần 90% là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (DNSNNVV).⁵ Các doanh nghiệp chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp cũng đã mở rộng ra các tỉnh miền Trung (Nghệ An, Thanh Hóa), Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực Trung du và miền núi phía Bắc.

Trái ngược với số lượng doanh nghiệp tăng mạnh, năng suất lao động trong lĩnh vực dệt may của Việt Nam vẫn còn thấp so với các nước đối thủ cạnh tranh xuất khẩu và so với mức bình quân của ngành chế biến chế tạo trong nước. Năng suất lao động của ngành dệt cao hơn bốn lần so với ngành may, cho thấy tính chất thâm dụng vốn của ngành dệt.⁶ Tỷ lệ DNSNNVV cao trong ngành và sự phổ biến của các phương pháp gia công hàng may mặc có giá trị gia tăng thấp khiến cho tăng năng suất lao động bị hạn chế. Những yếu tố này cũng dẫn tới tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp dệt may thấp so với mức trung bình của ngành chế biến chế tạo. Tỷ lệ lợi nhuận tăng theo quy mô doanh nghiệp, với hầu hết các doanh nghiệp có quy mô lớn là đơn vị nhận vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), và cũng thường là các doanh nghiệp tiên phong trong áp dụng công nghệ và đạt được năng suất lao động cao hơn.

¹ Số liệu do VITAS báo cáo là 44,4 tỷ USD, nhưng số liệu theo ITC là 45,4 tỷ USD (2022).

² VITAS.

³ VITAS: 43,57 tỉ USD.

⁴ VITAS.

⁵ TCTK, Niên giám Thống kê, 2013–23.

⁶ Tính toán dựa trên dữ liệu của TCTK trong Niên giám Thống kê 2012-22 và Điều tra lao động việc làm, 2011-23.

Năm 2021, các doanh nghiệp FDI chiếm 40/44 doanh nghiệp may lớn (hơn 5.000 lao động) và 48/53 doanh nghiệp dệt lớn (hơn 1.000 lao động).⁷ Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI chỉ chiếm gần 14% tổng số doanh nghiệp trong ngành (năm 2021) nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu dệt may Việt Nam, chiếm 58–62% kim ngạch xuất khẩu của ngành.⁸ Mặc dù doanh nghiệp FDI thống lĩnh ngành dệt may Việt Nam trong khoảng thời gian dài, nhưng những năm gần đây, các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước cũng phát triển và mở rộng sản xuất đáng kể, một số trở thành đối tác chiến lược của các thương hiệu quốc tế.

► Việt Nam và chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) ngành dệt may

Tuy ngành dệt may của Việt Nam đã hội nhập vào các chuỗi cung ứng toàn cầu (GVCs), nhưng sự tham gia này vẫn còn hạn chế bởi liên kết giữa các phân ngành và các khâu sản xuất còn yếu, làm giảm giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh. Sự tham gia của Việt Nam trong các khâu có giá trị gia tăng cao vẫn gặp nhiều khó khăn, chẳng hạn như xây dựng thương hiệu, thiết kế, tiếp thị và phân phối. Năng lực cung cấp các dịch vụ như tìm nguồn nguyên liệu, thiết kế, hậu cần (logistics), đóng gói cho khách hàng của các công ty Việt Nam chưa cao, dẫn tới họ không trực tiếp làm việc được với các thương hiệu toàn cầu mà phải thông qua các bên trung gian, đa phần là thông qua các công ty thương mại khu vực có trụ sở tại Hồng Kông (Trung Quốc), Đài Loan (Trung Quốc), và Hàn Quốc.

Bên cạnh những thay đổi đáng kể, Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu thô, làm tăng chi phí và gây khó khăn trong đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ của các hiệp định thương mại tự do (FTA). Việc nhập khẩu gần như toàn bộ bông khiến ngành dệt và sợi dễ bị ảnh hưởng do biến động giá. Nghịch lý ở đây là, mặc dù Việt Nam có lượng lớn sợi sản xuất trong nước được xuất khẩu, nhưng các doanh nghiệp may trong nước lại phải nhập khẩu sợi từ nước ngoài.

Ngành dệt, nhuộm và hoàn thiện vải vẫn chưa phát triển như mong muốn, một phần do các tiêu chuẩn môi trường yêu cầu cao mà các chính sách hỗ trợ còn kém, như yêu cầu xử lý nước thải tập trung. Thực tế này đã dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn cung nguyên liệu trong nước; vì vậy, ngành xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam phải nhập khẩu 80-85% nhu cầu vải phục vụ sản xuất.⁹ Thời gian gần đây, các yêu cầu khắt khe về quy tắc xuất xứ trong các FTA với những đối tác thương mại lớn đã thúc đẩy đầu tư vào ngành dệt của Việt Nam, chủ yếu đến từ Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) và Hàn Quốc. Dù nguồn cung vải trong nước vẫn còn hạn chế, trong thời gian tới, nguồn cung này được dự báo sẽ tăng lên, giúp chuỗi sản xuất dệt may trong nước ổn định hơn.

Sản xuất hàng may mặc là khâu mà Việt Nam tham gia sâu hơn vào GVC, tuy nhiên các phương pháp sản xuất phổ biến vẫn là gia công Cắt-May-Đóng gói (CMT) đơn giản và các hoạt động có giá trị gia tăng thấp. Năm 2021, có tới 65-70% doanh nghiệp áp dụng phương pháp CMT, 20-25% áp dụng phương thức mua nguyên liệu-bán thành phẩm (FOB) hoặc sản xuất thiết bị gốc (OEM), chưa tới 5% thực hiện phương thức sản xuất thiết kế gốc (ODM) hoặc ít hơn 5% sản xuất thương hiệu riêng (OBM).¹⁰ Các nhà sản xuất hàng may mặc CMT thường thiếu phối hợp và chịu sự điều phối, giám sát của nhãn hàng quốc tế khi tham gia vào chuỗi giá trị. Hầu hết các công ty mẹ của doanh nghiệp FDI đều gắn bó chặt chẽ với GVC và hoạt động theo phương thức ODM, OEM hoặc OBM, nhưng các nhà máy của họ tại Việt Nam chủ yếu áp dụng phương thức CMT.

⁷ TCTK, Điều tra doanh nghiệp 2022.

⁸ VITAS.

⁹ Bộ Công Thương, 2022. *Báo cáo Chiến lược phát triển ngành dệt may, da giày đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035*.

¹⁰ VITAS.

Mặc dù chuyển đổi từ CMT sang FOB sẽ thúc đẩy đáng kể giá trị gia tăng của các hoạt động sản xuất tại nhà máy, nhưng quá trình chuyển đổi này gặp nhiều rào cản như doanh nghiệp thiếu năng động và thiếu khả năng quản lý rủi ro trong chuỗi, khó khăn trong đáp ứng chất lượng, tiêu chuẩn và quy định của các nước nhập khẩu cũng như thời gian giao hàng. Các doanh nghiệp cũng thiếu năng lực tài chính để giảm thiểu rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, do chủ yếu tập trung vào gia công sản phẩm, các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong phát triển đội ngũ thiết kế và sản phẩm, cũng như kết nối với các công ty thời trang và dệt may trong nước.

► Xu hướng việc làm chính

Lực lượng lao động trong ngành dệt may Việt Nam tăng nhanh từ gần 1,8 triệu người năm 2012 lên 3,4 triệu người năm 2023, trong đó hơn ba triệu người làm việc trong ngành may và hơn 324.000 người làm việc trong ngành dệt.¹¹ Lao động nữ là 2,5 triệu người, chiếm 75% tổng số lao động trong ngành năm 2023. Hầu hết các vị trí việc làm là làm công hưởng lương, chiếm tỷ lệ 70% tổng số việc làm vào năm 2012 và tăng lên 88% năm 2023. Thống kê giữa số doanh nghiệp lớn trong ngành và số lao động (NLĐ) họ sử dụng cho thấy tỷ lệ nghịch rất cao: năm 2021, các công ty có 5.000 lao động trở lên chỉ chiếm 0,3 % tổng số doanh nghiệp, nhưng lại sử dụng hơn một phần năm lực lượng lao động. Ngược lại, các doanh nghiệp có dưới 50 lao động chiếm 78% tổng số doanh nghiệp, nhưng chỉ sử dụng 4,8% lực lượng lao động của ngành.¹²

Cơ cấu độ tuổi của lao động ngành dệt may đang có xu hướng già hóa, khi các doanh nghiệp gặp phải nhiều thách thức trong tuyển dụng lao động trẻ. Tỷ lệ lao động thanh niên (15-24 tuổi) giảm 12 điểm phần trăm từ 26% vào năm 2012 xuống còn 14% vào năm 2023, trong khi tỷ lệ lao động trong độ tuổi 24-34 cũng giảm từ 38% xuống 32%. Mặc dù sự phát triển của ngành trong thập kỷ qua cho thấy nhu cầu lực lượng lao động có tay nghề cao hơn, ngành dệt may vẫn chủ yếu sử dụng lao động có trình độ học vấn, và chuyên môn, kỹ thuật thấp, do cấu trúc và phương thức sản xuất phổ biến hiện nay. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2022 có hơn 80% người lao động trong ngành không có trình độ kỹ thuật và chuyên môn.¹³

Mặc dù cơ cấu việc làm của ngành chưa có sự thay đổi đáng kể, khi các nghề có kỹ năng bậc trung tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất (92-94%) trong tổng số việc làm¹⁴, nhưng có sự biến động lớn giữa các nhóm nghề ở bậc kỹ năng này. Cụ thể, có sự chuyển dịch từ nhóm '*lao động thủ công và các nghề có liên quan*' sang nhóm '*thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị*'.¹⁵ Điều này cho thấy xu hướng tự động hóa sản xuất tăng lên cùng xu hướng chuyển dịch sang việc làm trong các doanh nghiệp lớn hơn đã dẫn đến sự thay thế lao động bán kỹ năng tham gia vào các quy trình thủ công, cũng như nhu cầu lớn hơn đối với những lao động bán kỹ năng có khả năng vận hành và bảo trì máy móc – ví dụ, chuyển dịch lao động thủ công trong các xưởng nhỏ sang thợ vận hành máy may tại các nhà máy lớn hơn.

¹¹ TCTK, Điều tra lao động việc làm, 2013–23.

¹² TCTK, Điều tra doanh nghiệp, 2022.

¹³ TCTK, Điều tra lao động việc làm, 2012–22.

¹⁴ Như đã dẫn.

¹⁵ Các nhóm theo định nghĩa của Phân loại Nghề nghiệp Tiêu chuẩn Quốc tế (ISCO), và Quyết định số 34/QĐ-TTg của Thủ tướng ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ngày 26/11/2020.

► Điều kiện làm việc trong ngành và những đặc điểm liên quan tới việc làm thoả đáng

Chất lượng việc làm trong ngành dệt may của Việt Nam nhìn chung đã được cải thiện, thể hiện qua tỷ lệ việc làm phi chính thức giảm một nửa trong một thập kỷ kể từ năm 2013 (từ 52% xuống còn 26%). Tiền lương thực tế của người lao động trong thập kỷ nói trên cũng tăng nhanh chóng, với tốc độ tăng trung bình hàng năm là 7,2%, nhưng vẫn thấp hơn một chút so với mức bình quân của toàn ngành chế biến chế tạo.¹⁶ Một số doanh nghiệp dệt may cho biết tuyển dụng lao động ngày càng khó do cạnh tranh khốc liệt với các ngành chế biến chế tạo mới nổi khác, chẳng hạn như điện tử.

Làm thêm giờ vẫn phổ biến trong ngành dệt may dù đã giảm trong thời gian gần đây. Song song với đó, việc làm tạm thời lại ngày càng trở nên phổ biến - đặc biệt là trong ngành may mặc. Sự phổ biến của các hợp đồng tạm thời và làm thêm giờ có liên quan đến động lực của chuỗi giá trị dệt may toàn cầu, vốn do bên mua hàng chi phối, vì hầu hết các nhà cung cấp ở Việt Nam hoạt động theo mô hình CMT, cạnh tranh dựa trên giá cả và ít kiểm soát chi phí đầu vào. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp ít đầu tư vào thiết bị hiện đại và kỹ năng của người lao động hay các chiến lược khác để nâng cao năng suất. Các nhà cung cấp và đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNVVV) hoạt động với vai trò là nhà thầu phụ, có tỷ suất lợi nhuận thấp lại chịu áp lực phải giao hàng kịp thời và linh hoạt, trong khi vẫn phải kiểm soát chi phí tiền lương. Điều này dẫn đến thâm hụt việc làm bền vững do số giờ làm việc quá nhiều và các hình thức bố trí sản xuất khiến hình thức hợp đồng làm việc tạm thời hoặc thời vụ trở nên phù hợp hơn, nhưng lại dẫn đến thực tế là việc làm của người lao động không được đảm bảo.

Những yếu tố này cũng làm tăng nguy cơ thực hành dưới chuẩn và không tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, pháp luật và quy định lao động tại các nhà máy và nhà thầu phụ. Nhìn chung, các doanh nghiệp xuất khẩu tuân thủ tốt hơn so với các doanh nghiệp trong nước vì họ nhận được nhiều đầu tư hơn và có sự giám sát của người mua. Do đại dịch COVID-19, các nhà máy gặp khó khăn trong tuân thủ các quy định liên quan đến pháp luật lao động Việt Nam về trả lương, thời giờ làm việc, an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) và hợp đồng lao động. Tính chất công việc trong các nhà máy dệt may tiềm ẩn một số rủi ro đối với sức khỏe của người lao động từ các mối nguy nghề nghiệp rõ ràng. Ngoại trừ một số doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp lớn, NLĐ trong các nhà máy thường xuyên phải tiếp xúc với các mối nguy ATVSLĐ, cùng với đó là kiến thức và nhận thức ATVSLĐ của họ còn hạn chế. Trong bối cảnh này, tăng cường hiểu biết về ATVSLĐ là rất cần thiết.

Những nỗ lực quan trọng để thúc đẩy đối thoại xã hội và cải thiện thương lượng tập thể cũng được thể hiện rõ trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn nhiều thách thức. Đây là ngành đầu tiên ở Việt Nam thực hiện ký kết thỏa ước lao động tập thể vào năm 2010, giữa VITAS và Công đoàn Dệt may Việt Nam. Theo VITAS, hiện thỏa ước này có 80 doanh nghiệp dệt may tham gia với 120.000 công nhân, chiếm 3,8% tổng lực lượng lao động của ngành. Tuy nhiên, nhận thức của người lao động trong ngành về thỏa ước này vẫn còn nhiều hạn chế.

► Vai trò ngày càng cao của phụ nữ trong ngành

Ngành dệt may vẫn là ngành sử dụng số lượng lao động nữ lớn, tạo ra thêm hơn một triệu việc làm cho nhóm này trong thập kỷ qua, nâng số lượng lao động nữ từ hơn 1,4 triệu vào năm 2013 lên 2,5 triệu năm 2023.¹⁷ Trong những năm gần đây, mặc dù đã giảm từ 80% năm 2012 xuống còn 75% năm 2022, tỷ lệ lao động nữ trong ngành vẫn cao hơn nhiều so với mức trung bình của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Phụ nữ chiếm phần lớn lao động trong hầu hết các nhóm nghề của ngành. Tuy nhiên, dù đã có những tiến bộ nhất định, số lượng phụ nữ nắm giữ các vị trí quản lý vẫn chỉ ở mức 30% vào năm 2023. Mặc dù tỷ lệ nhà chuyên môn bậc cao là nữ¹⁸ tăng lên đáng kể trong ngành may mặc trong thập kỷ qua,

¹⁶ TCTK, Điều tra lao động việc làm, 2013–23.

¹⁷ TCTK, Điều tra Lao động Việc làm 2013–23.

¹⁸ Theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam.

tỷ lệ này lại giảm trong ngành dệt. Khoảng cách tiền lương theo giới trong ngành dệt may đã giảm từ 17,2% năm 2013 xuống còn 9,3% năm 2023, do khoảng cách lương của nam và nữ giới thu hẹp ở tất cả các nhóm nghề.¹⁹ Tuy điều kiện làm việc của phụ nữ nhìn chung đã được cải thiện, nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống về vấn đề ATVSLĐ, tuân thủ luật lao động và các tiêu chuẩn bảo vệ phụ nữ (đặc biệt là trong thời kỳ mang thai) cần được ưu tiên cải thiện.

► Các yếu tố ảnh hưởng đến ngành dệt may và cung cầu kỹ năng

Ngành dệt may hiện nay đang phải đối mặt với một số thách thức, như biến đổi khí hậu, tiến bộ công nghệ, toàn cầu hóa và thay đổi nhân khẩu học. Ngành cần quản lý tài nguyên hiệu quả để có thể tăng trưởng và bền vững, đặc biệt trong bối cảnh các nhãn hàng và người tiêu dùng ngày càng quan tâm tới tính bền vững và kinh tế tuần hoàn. Các thị trường trọng điểm như Liên minh châu Âu đã thắt chặt các tiêu chuẩn đối với hàng hóa nhập khẩu. Tính dễ bị tổn thương của Việt Nam trước biến đổi khí hậu đã thúc đẩy chính phủ có những chiến lược hỗ trợ cho ngành, nhưng quá trình xanh hóa đặt ra nhiều thách thức về nguồn lực, tài chính, công nghệ và cung ứng kỹ năng, đặc biệt là đối với các DNNVV. Doanh nghiệp cần đào tạo kỹ năng, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động hiện tại của mình khi thực hiện sản xuất xanh.

Cách mạng Công nghiệp 4.0 cho ra mắt một số công nghệ có tiềm năng cách mạng hóa sản xuất dệt may, nhưng chúng cũng tác động đến việc làm và kỹ năng. Dù Chính phủ đã ưu tiên tận dụng các cơ hội do Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang lại, nhưng các vấn đề liên quan tới kỹ năng và năng lực vẫn còn là thách thức. Trình độ phát triển công nghệ trong ngành dệt may giữa các khâu của chuỗi giá trị và giữa các doanh nghiệp có quy mô và loại hình sở hữu khác nhau còn chênh lệch. Nhìn chung, đổi mới công nghệ diễn ra chậm và nhỏ lẻ, chủ yếu ở các giai đoạn cụ thể như cắt, kiểm tra sản phẩm và sử dụng phần mềm thiết kế sản phẩm. Các doanh nghiệp FDI và các công ty lớn trong nước thường áp dụng những công nghệ mới như thiết kế 3D, máy cắt tự động, cánh tay robot, và phần mềm quản lý số hóa để nâng cao hiệu suất và giảm chi phí.

Nhiều doanh nghiệp – đặc biệt là các DNNVV, vẫn chưa sẵn sàng đầu tư vào hệ thống để bắt kịp với xu hướng Cách mạng Công nghiệp 4.0 do chi phí đầu tư cao. Trong ngắn hạn, hầu hết doanh nghiệp ưu tiên đầu tư vào máy móc, thiết bị tự động hóa để giải quyết tình trạng thiếu lao động. Về lâu dài, các doanh nghiệp phải đầu tư vào quản lý theo hướng số hóa, tự động hóa, nâng cao kỹ năng của người lao động để duy trì cạnh tranh.

Mô hình bán lẻ đa kênh – kết nối các kênh bán hàng trực tuyến và ngoại tuyến thành chuỗi liên mạch – đang là xu hướng được nhiều thương hiệu bán lẻ thời trang toàn cầu theo đuổi. Tại Việt Nam, xu hướng sử dụng thương mại điện tử đã tăng lên, nhưng các doanh nghiệp vẫn gặp nhiều thách thức, chủ yếu do thiếu các nền tảng vận hành vững chắc, thiếu chiến lược số hóa và nguồn nhân lực có kỹ năng.

Được các FTA thúc đẩy, ngành dệt may Việt Nam có nhiều cơ hội tăng trưởng trong môi trường hội nhập quốc tế và khu vực. Để tận dụng những cơ hội này, ngành phải điều chỉnh chuỗi cung ứng của mình để tuân thủ quy tắc xuất xứ, các tiêu chuẩn lao động quốc tế, bảo vệ môi trường, nguyên tắc minh bạch. Ngoài ra, do các yếu tố địa chính trị, nhiều tập đoàn đa quốc gia đã điều chỉnh chiến lược đầu tư của họ sang các thị trường lân cận (nearshoring) và các thị trường thân thiện (friendshoring) hơn. Việc Việt Nam có thể hưởng lợi ra sao từ các cơ hội này cũng phụ thuộc vào kỹ năng của lực lượng lao động trong các phân khúc của chuỗi giá trị.

Song song với những dịch chuyển về địa lý, xu hướng nhân khẩu học dự kiến sẽ dẫn đến sự gia tăng lớn trong thị trường tiêu dùng hàng may mặc trong những năm tới. Cần có các chính sách ở cấp quốc gia và ở cấp ngành để giảm thiểu các tác động bất lợi tiềm ẩn của già hóa dân số lên tăng trưởng kinh tế và mức sống ở Việt Nam, kể cả các biện pháp nâng cao năng suất lao động và các chiến lược thu hút và giữ chân người lao động, các sáng kiến đào tạo lại và nâng cao kỹ năng.

¹⁹ TCTK, Điều tra lao động việc làm 2013–23.

► Nhu cầu kỹ năng và nghề nghiệp

Mặc dù cơ cấu nghề nghiệp ở cấp độ tổng hợp không có sự thay đổi đáng kể - ngoại trừ sự chuyển dịch từ ‘các nghề thủ công và các nghề liên quan’ sang nhóm nghề ‘thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị’ - những thay đổi liên tục trong ngành dệt may sẽ tiếp tục tác động đến nhu cầu nghề nghiệp. Một số vị trí việc làm sẽ có thay đổi về nhiệm vụ công việc và quy trình sản xuất (nhà thiết kế, thợ may, thợ cắt, thợ thêu, thợ vận hành máy may), trong khi một số công việc khác sẽ trở nên ít phù hợp hơn hoặc biến mất (chủ yếu trong danh mục nhân viên hỗ trợ văn phòng như thủ kho và nhập liệu), đồng thời sẽ có một số nghề mới xuất hiện (giám đốc nghiên cứu và phát triển, nhà chuyên môn lĩnh vực xanh hóa, quản lý chuỗi cung ứng, nhà thiết kế thời trang kỹ thuật số, tiếp thị kỹ thuật số, nhà phát triển chiến lược kinh doanh trực tuyến, in 3D và nhà chuyên môn về thiết kế, Internet vạn vật và các nhà chuyên môn CNTT khác).

Trong tương lai, việc phát triển các bộ kỹ năng bao gồm kỹ năng chuyên môn (kỹ thuật) và kỹ năng mềm phù hợp với từng ngành nghề hoặc nhóm nghề là rất cần thiết. Ví dụ, hiện không có chương trình đào tạo chuyên biệt nào ở Việt Nam tập trung vào việc phát triển các kỹ năng cụ thể cần thiết cho tìm nguồn cung ứng nguyên liệu. Hay để giải quyết khoảng trống kỹ năng cho các chuyên trưởng - một vị trí quan trọng trong ngành - các doanh nghiệp thường phải lựa chọn công nhân kỹ thuật có tay nghề cao và kinh nghiệm, sau đó đào tạo bổ sung cho họ các kỹ năng như kỹ năng lãnh đạo, quản lý và các kỹ năng mềm thiết yếu khác, trước khi bổ nhiệm họ thành chuyên trưởng. Các doanh nghiệp cũng cho hay, các vị trí như quản lý kỹ thuật, phát triển sản phẩm mới và thiết kế cũng thiếu nhiều kỹ năng cần thiết.

Nhu cầu kỹ năng trong ngành dệt may Việt Nam sẽ tiếp tục gia tăng, cùng với công nghệ trong Cách mạng công nghiệp 4.0, nhu cầu về các quy trình xanh hóa và nâng cấp chuỗi giá trị. Cải thiện kỹ năng của người lao động trong các lĩnh vực kéo sợi, dệt và nhuộm và vận hành máy móc thiết bị hiện đại là rất cần thiết. Ngoài ra, cần tăng cường lao động trong các phân khúc như thiết kế, xây dựng thương hiệu, tiếp thị, phát triển kênh phân phối và bán hàng. Nhu cầu rõ ràng về các kỹ năng mới này sẽ không chỉ là các quy trình sản xuất mới mà còn vươn sang các lĩnh vực khác như thiết kế, phát triển sản phẩm, hậu cần (logistics), tài chính, tiếp thị, bán hàng và dịch vụ khách hàng. Hơn nữa, điều cần thiết là người lao động phải có các kỹ năng để đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe về lao động, xã hội và môi trường của thị trường quốc tế. Trong bối cảnh này, nâng cao kỹ năng và đào tạo lại có thể nâng cao năng suất của doanh nghiệp, cũng như đảm bảo rằng các kỹ năng của người lao động vẫn phù hợp, cho phép họ chuyển đổi từ các công việc có thể trở nên dư thừa sang các vị trí công việc mới đang thiếu.

► Nguồn cung kỹ năng

Người lao động trong các nhóm nghề có kỹ năng trung bình cấu thành ‘lao động có tay nghề’ trong ngành dệt may Việt Nam – bao gồm thợ thủ công, các nghề liên quan, thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - chiếm hơn 90% lực lượng lao động của ngành. Nhóm lao động này đến từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các trường đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) (trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm GDNN), các tổ chức phi chính phủ (NGO) và các nguồn khác, nhưng cũng có rất nhiều người lao động được đào tạo bên ngoài các cơ sở giáo dục chính thống. Nhà chuyên môn bậc cao, thường tốt nghiệp các trường đại học và có bằng cử nhân trở lên, chiếm khoảng 2% - 3% lực lượng lao động trong ngành. Các doanh nghiệp cũng thường chủ động đào tạo nhân viên mới, đồng thời đào tạo bổ sung cho người lao động có kinh nghiệm.

Năm 2021, Việt Nam có 577 cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo các chương trình liên quan đến dệt may, ở ba cấp độ khác nhau (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp),²⁰ bao gồm 113 trường cao đẳng, 107 trường trung cấp, 357 trung tâm GDNN. Các cơ sở tư nhân chiếm 16% các trường cao đẳng có đào tạo liên quan đến dệt may, 27% các trường trung cấp và 8% là các trung tâm GDNN. Năm 2021, hệ thống GDNN có quy mô

²⁰ Tổng cục GDNN.

tuyển sinh khoảng 83.000 sinh viên cho các chương trình liên quan đến dệt may, bao gồm khoảng 4.000 sinh viên cấp cao đẳng, 15.000 trung cấp và 64.000 sơ cấp (trong đó khoảng 44.000 người học đăng ký ở bậc sơ cấp hoặc các khóa học ngắn hạn dưới ba tháng tại các trung tâm GDNN). Ngoài ra, khoảng 9.000 sinh viên đang theo học ở cấp đại học. Có 38 trường đại học có các ngành liên quan đến dệt may ở Việt Nam, với các chương trình trải rộng trên nhiều chuyên ngành.

Tuy nhiên, điều đáng lo ngại là việc tuyển sinh vào các chuyên ngành và chương trình dệt may gặp nhiều khó khăn do phải cạnh tranh với các chương trình khác, trong khi các sáng kiến giải quyết thách thức về nguồn nhân lực cũng gặp khó khăn trong triển khai. Các nguồn cung khác, chẳng hạn như các chương trình của chính phủ hoặc các tổ chức phi chính phủ hợp tác với các đơn vị GDNN địa phương, chỉ cung cấp các khóa đào tạo nghề ngắn hạn, thường là dưới ba tháng, cho các nhóm đối tượng như lao động nông thôn, người có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật, với nội dung thường tập trung vào truyền đạt các kỹ năng may đo cơ bản. Ngoài ra, các sáng kiến như Chương trình Việc làm tốt hơn Việt Nam (Better Work), cũng như nhiều nhãn hàng khác, thường xuyên tổ chức đào tạo cho nhân viên về kỹ năng tuân thủ, tính lương, kỹ năng mềm, ATVSLĐ và quản lý chuỗi cung ứng.

Mặc dù trong năm năm qua, ngành dệt may chứng kiến mức tăng lao động trung bình hàng năm là hơn 200.000 người, tổng số lao động được đào tạo ước tính chỉ đáp ứng 40% lực lượng lao động ngành yêu cầu.²¹ Đào tạo tại doanh nghiệp được triển khai phổ biến để giải quyết tình trạng thiếu lao động, kỹ năng và được người sử dụng lao động coi là biện pháp hiệu quả hơn để đáp ứng yêu cầu công việc. Đào tạo tại doanh nghiệp bao gồm đào tạo công nhân mới - những người thường có lý thuyết nhưng thiếu ứng dụng thực tế và không quen với những thay đổi về công nghệ, thiết bị trong nhà máy. Đối với người lao động hiện tại, đào tạo bao gồm đào tạo lại hoặc nâng cao kỹ năng.

► Các thách thức trong phát triển kỹ năng

Những hạn chế đối với phát triển kỹ năng ở Việt Nam là rất rõ ràng. Hệ thống phát triển kỹ năng của Việt Nam có cơ cấu quản lý chưa tập trung, thường dẫn đến thiếu sự phối hợp và hạn chế trong quản trị hệ thống. Các cơ sở giáo dục gặp nhiều thách thức khi triển khai Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, hay các vấn đề tự chủ tài chính và hạn chế nguồn lực cho cơ sở đào tạo; thiết bị đào tạo lạc hậu, năng lực của giáo/giảng viên chưa được nâng cao và thiếu kinh nghiệm thực tế; trong khi đó, đào tạo tại doanh nghiệp vẫn vướng mắc do thủ tục hành chính phức tạp. Những bất cập hiện nay trong cung lao động và kỹ năng, xét về khả năng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, chủ yếu xuất phát từ khoảng cách đào tạo do thiếu sự phối hợp và hợp tác hiệu quả giữa hệ thống giáo dục - đào tạo với các doanh nghiệp dệt may. Sự phối hợp chưa hiệu quả giữa các bên là do còn thiếu các phương pháp tiếp cận/cơ chế được thể chế hóa, và do những thách thức nội tại từ cả hai phía. Đối với cơ sở giáo dục, giáo viên chưa chủ động, thủ tục hành chính phức tạp và thiếu kinh phí; còn doanh nghiệp gặp phải hạn chế về thời gian và lịch trình sản xuất dày đặc. Hơn nữa, việc thu hút học sinh/sinh viên tham gia các chương trình đào tạo về dệt may ngày càng trở nên khó khăn ở tất cả các cấp đào tạo. Các hoạt động hướng nghiệp cho sinh viên thường thiếu chiều sâu, không đảm bảo chất lượng; đồng thời, thiếu hụt thông tin thị trường lao động cản trở các cơ sở đào tạo lập kế hoạch hiệu quả cho các chương trình đào tạo và hướng nghiệp cho sinh viên.

²¹ Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK, Bộ GD&ĐT, và Tổng cục GDNN, cùng thông tin và dữ liệu có được từ tham vấn với các bên liên quan.

► Đánh giá lợi thế so sánh

Thị trường dệt may được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong những thập kỷ tới, và Việt Nam được kỳ vọng sẽ hưởng lợi từ đó. Mặc dù lợi thế chi phí lao động của Việt Nam đang giảm dần, các yếu tố khác như chi phí năng lượng thấp và cơ sở hạ tầng giao thông giúp doanh nghiệp ngành dệt may có thể kiểm soát được và giảm chi phí sản xuất. Về nguồn nhân lực, ngành được hưởng lợi từ lợi tức dân số - quy mô dân số Việt Nam lớn và tương đối trẻ. Với việc cải thiện đào tạo nghề và nâng cao kỹ năng, lực lượng này có tiềm năng giúp tăng năng suất lao động và khả năng cạnh tranh. Tùy thuộc vào các tiêu chí và chỉ số được sử dụng trong các đánh giá, vị thế của Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh trong ngành dệt may có sự thay đổi. Trong một nghiên cứu²², lợi thế so sánh của Việt Nam thấp hơn Bangladesh và Ấn Độ, kém xa Trung Quốc. Một nghiên cứu khác²³ lại đánh giá Việt Nam vượt xa các quốc gia khác (bao gồm cả Trung Quốc) về chất lượng sản phẩm, thời gian giao hàng và ổn định chính trị, nhưng các đặc điểm về thuế quan, ổn định tài chính, tuân thủ và tính bền vững lại thấp hơn. Nghiên cứu thứ ba²⁴ cho thấy khoảng cách đáng kể nhất giữa Việt Nam và Trung Quốc nằm ở các ngành công nghiệp hỗ trợ. Ngoài ra, các yếu tố như năng suất lao động thấp, chi tiêu cho R&D còn hạn chế, vốn FDI và đầu tư của doanh nghiệp thấp hơn đáng kể góp phần vào sự chênh lệch này.

► Khuyến nghị phát triển ngành và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động

Sự gia tăng cạnh tranh toàn cầu giữa các quốc gia trong chuỗi giá trị, cùng với tự động hóa nhanh chóng, khiến lợi thế cạnh tranh là chi phí lao động thấp trở nên không bền vững. Điều này càng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chuyển sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn. Đến nay, những nỗ lực của ngành dệt may nhằm nâng cấp chuỗi giá trị, thúc đẩy liên kết dệt may trong nước, phát triển công nghiệp hỗ trợ chưa đạt được như kỳ vọng. Để đáp ứng, Việt Nam phải nâng cao năng suất và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của ngành theo hướng phát triển bền vững, thực hành xanh và đổi mới công nghệ. Điều này đòi hỏi phải giải quyết các thách thức về cấu trúc dọc theo chuỗi giá trị, đồng thời cũng cần có lực lượng lao động có đủ kỹ năng cần thiết để thúc đẩy quá trình chuyển đổi này.

Các khuyến nghị cụ thể giúp xây dựng chiến lược nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động phù hợp với nhu cầu của ngành sẽ được nêu chi tiết trong báo cáo *“Hướng tới Chiến lược kỹ năng cho ngành dệt may Việt Nam: Nhu cầu kỹ năng, hành động ưu tiên, và khuyến nghị đối với hệ thống giáo dục - đào tạo”*. Báo cáo này chỉ đưa ra các thông điệp chính dưới đây, sau khi đã cân nhắc các phát hiện của nghiên cứu và dựa trên ý kiến tham vấn các bên liên quan trong ngành.

Các khuyến nghị chung ở cấp hệ thống, bao gồm các khuyến nghị về giải pháp nhằm:

- Tăng cường chuỗi giá trị trong nước thông qua liên kết tốt hơn giữa các phân ngành dệt – may, phụ liệu và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam.
- Từng bước nâng cấp quy trình sản xuất (CMT sang FOB) và tập trung vào các khâu thượng nguồn và hạ nguồn trong chuỗi giá trị.
- Xử lý khoảng trống công nghệ thông qua xúc tiến đầu tư và chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, và các biện pháp hỗ trợ cụ thể cho các DNNVV.
- Tăng cường làm việc trực tiếp giữa các doanh nghiệp dệt may Việt Nam và các nhà bán lẻ cuối cùng.
- đẩy nhanh quá trình chuyển đổi xanh và chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn, trong bối cảnh chuyển đổi công bằng.

²² Wazir Advisors, 2016. *Các FTA hiện tại và tương lai và tác động của chúng đối với xuất khẩu hàng dệt may của Ấn Độ. Báo cáo cuối cùng*. (Bản gốc tiếng Anh: *Existing and prospective FTAs and their impact on Indian textiles exports. Final Report*).

²³ WTO và các tổ chức khác, 2022. *Ngành dệt may ở các nước châu Á đang rời khỏi nhóm các nước kém phát triển: Thách thức và lựa chọn*. (Bản gốc tiếng Anh: *Textiles and clothing in Asian graduating LDCs: Challenges and Options*).

²⁴ Khắc Dung Do, 2021. Năng lực cạnh tranh của ngành dệt may ở Việt Nam: Phân tích về giai đoạn một thập kỷ. (Bản gốc tiếng Anh: *The Competitiveness of the Textile Industry in Vietnam: An analysis to the Period of a Decade*, International Journal of Education and Knowledge Management (IJEKM) 4(5): 1-13 (2021)).

- Xây dựng và thực hiện chiến lược kỹ năng cho ngành, phù hợp với luật pháp, chính sách và chiến lược quốc gia hiện hành để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, củng cố các ngành công nghiệp và thúc đẩy việc làm có năng suất.

Các khuyến nghị chung để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm việc trong ngành dệt may Việt Nam bao gồm:

- **Tăng cường môi trường chính sách cũng như tính hiệu quả và thực hiện các chính sách khuyến khích đào tạo:** Trọng tâm chính là phát triển các kỹ năng cần thiết để nâng cấp chuỗi giá trị của ngành cũng như tạo ra và thúc đẩy môi trường học tập suốt đời cho người lao động. Cải thiện năng suất, tiền lương, điều kiện làm việc và lộ trình thăng tiến nghề nghiệp cho người lao động, đồng thời thay đổi nhận thức xã hội đối với việc làm trong ngành dệt may để nâng cao sức hấp dẫn và giải quyết các thách thức về tuyển dụng và giữ chân người lao động.
- **Củng cố mối liên kết giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo đi kèm với chất lượng và sự phù hợp của chương trình đào tạo:** Mở rộng đầu tư trang thiết bị giảng dạy, nâng cao năng lực cho giáo viên, đổi mới và cập nhật chương trình đào tạo. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục - đào tạo, bao gồm xây dựng các chương trình đào tạo để bổ sung cũng như giải quyết tình trạng mất cân bằng cung-cầu kỹ năng, như kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, và những kỹ năng cần thiết cho quá trình chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Nâng cao chất lượng thông tin thị trường lao động cũng như dự báo cung cầu lao động làm cơ sở cho hoạt động hướng nghiệp, dịch vụ việc làm, lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực và kế hoạch tuyển dụng. Tạo cơ chế trao đổi thông tin giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.
- **Thực hiện các chính sách và thực hành đào tạo bao trùm và có tính đến yếu tố giới:** Xây dựng các chương trình đào tạo đặc biệt hướng tới phụ nữ, bao gồm tạo điều kiện cho lao động nữ tiếp cận các vị trí quản lý, tăng cường đào tạo ATVSLĐ và nhận thức về quyền của người lao động, đặc biệt là đối với phụ nữ.
- **Tăng cường quy trình đảm bảo chất lượng và chứng nhận đào tạo trong các lĩnh vực ưu tiên:** Điều này bao gồm hệ thống đánh giá và công nhận nghề/kỹ năng cho học viên và người lao động, cũng như hỗ trợ đảm bảo chất lượng của các nhà cung cấp đào tạo, khóa học và người đánh giá.
- **Thúc đẩy tiếng nói và sự tham gia của ngành vào phát triển kỹ năng và thể chế hóa các cơ chế phối hợp để tăng cường sự tham gia và hợp tác với nhiều bên liên quan:** Trên cơ sở Nhóm Công tác mới được thành lập gần đây²⁵ để nâng cao kỹ năng và tính bền vững trong ngành, thúc đẩy thành lập 'Hội đồng Kỹ năng Ngành' để huy động sự tham gia của các đối tác xã hội trong tư vấn và thực hiện các chính sách về GDNN trong ngành.
- **Tăng cường hỗ trợ nguồn lực tài chính cho các hoạt động phát triển kỹ năng và đào tạo cụ thể của ngành:** Khám phá các mô hình hỗ trợ ngân sách cho các cơ sở đào tạo dựa trên đầu ra hoặc kết hợp giữa đầu vào và đầu ra, thay vì chỉ áp dụng cơ chế dựa trên đầu vào như hiện nay. Đồng thời, tìm kiếm các cơ chế để giải quyết những hạn chế về nguồn lực cản trở đầu tư vào thiết bị và đào tạo, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ, chẳng hạn như 'Quỹ Phát triển Kỹ năng ngành'.

²⁵ <https://www.ilo.org/vi/resource/article/ra-mat-nhom-cong-tac-ho-tru-nang-cao-ky-nang-va-thuc-day-tinh-ben-vung>

► Giới thiệu

Là một phần của câu chuyện thành công kéo dài suốt 40 năm, ngành dệt may Việt Nam là một điểm sáng trong hành trình phát triển và công nghiệp hóa của đất nước. Với vai trò là ngành công nghiệp mũi nhọn trong sản xuất hàng tiêu dùng,²⁶ ngành dệt may Việt Nam đã phát triển nhanh chóng kể từ khi thực hiện chính sách “Đổi mới” (1986), được thúc đẩy bởi Luật Đầu tư nước ngoài mang tính bước ngoặt vào năm 1987 và sự mở cửa ngày càng tăng đối với thương mại quốc tế. Chính sách mở cửa này bắt đầu với Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ có hiệu lực từ năm 2001, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007 và tham gia các FTA như ASEAN-Nhật Bản (2008), ASEAN-Hàn Quốc (2009), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP, 2019) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-EU (EVFTA, 2019). Về phát triển ngành trong nước, qua Quyết định số 55/2001/QĐ-TTg năm 2001, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chiến lược Phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010, với mục tiêu đưa dệt may trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn để thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo việc làm và hội nhập kinh tế mạnh mẽ hơn. Cho đến nay, Chính phủ Việt Nam đã ban hành ba chiến lược phát triển ngành, bao gồm chiến lược lần thứ ba gần đây nhất đặt cột mốc phát triển đến năm 2030 với tầm nhìn đến năm 2035.

Trong những năm đầu của cải cách Đổi mới, ngành dệt may có đóng góp lớn vào quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và lao động. Ngành đã thu hút một số lượng lớn người lao động từ khu vực nông thôn, tạo việc làm, tạo thu nhập và đóng vai trò là bước đệm cho người lao động chuyển đổi sang môi trường sản xuất công nghiệp. Ngành dệt may cũng thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, với số lượng doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân năm ở mức 2,7 tỷ USD trong giai đoạn 2011-22, đạt 44,4 tỷ USD²⁷ vào năm 2022 (chiếm gần 12% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước) trước khi giảm xuống 39,5 tỷ USD vào năm 2023, sau đó đạt gần 44 tỷ USD năm 2024.²⁸ Số lượng lao động trong ngành dệt may cũng tăng nhanh, lên tới gần 3,4 triệu người vào năm 2023.²⁹

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu đáng kể, ngành công nghiệp này vẫn phải đối mặt với một số thách thức phát triển. Những thách thức này không chỉ xuất phát từ nguồn vốn đầu tư không đủ, công nghệ lạc hậu và các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, mà còn do thiếu lao động có kỹ năng. Đặc biệt, lao động tay nghề cao, cán bộ quản lý, các nhà chuyên môn trong ngành, lao động kỹ thuật các cấp đang thiếu hụt trầm trọng, nhưng ngành dệt may vẫn phải cạnh tranh gay gắt với các lĩnh vực khác như dịch vụ, thương mại và điện tử, khiến cho việc tuyển dụng lao động trở nên khó khăn.

Nghiên cứu được trình bày trong báo cáo này nhằm tìm hiểu rõ hơn về ngành dệt may của Việt Nam. Báo cáo nêu bật những thành tựu, cơ hội và thách thức để tiếp tục phát triển trong bối cảnh ngành hội nhập quốc tế và tham gia vào GVC ngày càng sâu rộng. Báo cáo phân tích chuyên sâu về những thách thức và cơ hội liên quan đến kỹ năng trong ngành, nhằm hỗ trợ xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng. Những thông tin và hiểu biết trong báo cáo này góp phần xây dựng báo cáo hướng tới chiến lược kỹ năng cho ngành dệt may.

²⁶ Đối với mục đích của báo cáo này, ngành được xác định theo Bảng Phân loại Công nghiệp Tiêu chuẩn Quốc tế (ISIC) Rev. 4, bao gồm các nhóm ngành “13 – Sản xuất hàng dệt” và “14 – Sản xuất hàng may mặc”.

²⁷ Dựa trên dữ liệu của ITC: 45,4 tỉ USD. Theo số liệu của VITAS, con số này là 44,4 tỷ USD.

²⁸ VITAS: 43,57 tỷ USD năm 2024.

²⁹ TCTK, Điều tra lao động việc làm 2023.

³⁰ Bộ Công Thương, 2022. *Báo cáo Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.*

Báo cáo nghiên cứu này sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để thu thập những thông tin quan trọng nói trên, bao gồm phân tích dữ liệu từ Điều tra lao động việc làm của Tổng cục Thống kê (TCTK) và các nguồn khác, phù hợp với khung Kỹ năng Thúc đẩy Thương mại và Đa dạng hóa Kinh tế (STED) của ILO.³¹ Các chuyên gia từ Nhóm Chuyên gia về Việc làm thoả đáng của Văn phòng ILO Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tại Bangkok, Vụ Chính sách Ngành (SECTOR) của ILO, Vụ Kỹ năng và tạo Việc làm (SKILLS) tại Geneva cùng với Văn phòng ILO tại Việt Nam cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật. VITAS cung cấp những thông tin chuyên sâu, toàn diện về ngành và hỗ trợ điều phối chặt chẽ, giúp các bên liên quan đưa ra quyết định dựa trên thông tin và thúc đẩy hợp tác hiệu quả giữa các bên. Báo cáo cũng tích hợp thông tin và dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm Tổng cục GDNN, Bộ Công Thương, Viện KHGDNN và VITAS. Ngoài ra, báo cáo cũng sử dụng kết quả khảo sát từ các doanh nghiệp và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong ngành dệt may do Viện KHGDNN thực hiện vào năm 2020, và Đánh giá nhanh nhu cầu đào tạo và đào tạo lại do Viện KHGDNN và VCCI thực hiện với sự hỗ trợ của ILO và GIZ vào năm 2023. Ngoài ra, dữ liệu được thu thập từ 15 doanh nghiệp dệt may, đại diện cho các loại hình sở hữu khác nhau (FDI, nhà nước, tư nhân) và quy mô khác nhau (lớn, vừa, nhỏ), trong đó có sự tham gia của hai trong số mười doanh nghiệp nổi bật nhất ngành dệt may Việt Nam. Nhóm nghiên cứu đã tham vấn chuyên sâu với các chuyên gia từ các đơn vị khác nhau, bao gồm VITAS, Tổng cục GDNN, Bộ Công Thương, VCCI, TLĐLĐVN, Công đoàn Dệt may Việt Nam, các doanh nghiệp dệt may và các cơ sở giáo dục và đào tạo ở cấp đại học và cao đẳng. Ngoài ra, những kiến thức và hiểu biết sâu sắc từ các cuộc thảo luận được tổ chức trong các cuộc họp nhóm kỹ thuật ba bên, hội thảo chuyên gia cũng được tổng hợp tại đây, cùng với các ý kiến đóng góp tại hai cuộc họp dự báo kỹ thuật và chính sách STED, và hội thảo tham vấn từ tháng 11/2023 đến tháng 8/2024 với đại diện cấp cao từ các doanh nghiệp, chuyên gia trong ngành, các bộ, ngành và cơ quan. Cuối cùng, báo cáo này cũng tham khảo các bài báo, ấn phẩm khoa học và tài liệu nghiên cứu có liên quan.

Mặc dù Báo cáo ưu tiên sử dụng dữ liệu mới nhất có được tính đến cuối năm 2024, nhưng đối với một số chỉ số, dữ liệu mới nhất chỉ có được đến năm 2021 và 2022. Ngoài ra, nghiên cứu không bao gồm các cuộc khảo sát quy mô lớn đối với doanh nghiệp hoặc các đơn vị giáo dục - đào tạo. Thay vào đó, báo cáo dựa vào các cuộc tham vấn chuyên sâu. Bên cạnh đó, báo cáo không đưa ra khuyến nghị chi tiết để giải quyết các thách thức liên quan đến cấu trúc và lực lượng lao động, thay vào đó là đưa ra các định hướng chung. Các khuyến nghị cụ thể hơn dựa trên các phát hiện và bối cảnh được giới thiệu trong báo cáo này, kết hợp với các ý kiến đóng góp bổ sung từ các bên liên quan, sẽ được trình bày trong báo cáo song sinh có tên *"Hướng tới chiến lược kỹ năng cho ngành dệt may Việt Nam: Nhu cầu kỹ năng, hành động ưu tiên, và khuyến nghị đối với hệ thống giáo dục - đào tạo"*.

Báo cáo được trình bày thành các phần như sau: Chương 1 mô tả thực trạng ngành dệt may Việt Nam, bao gồm quá trình phát triển và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, xuất nhập khẩu, đầu tư và đổi mới công nghệ. Chương 2 xem xét ngành dệt may trong chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) – vốn là yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hoạt động của ngành và quyết định kết quả phát triển và thị trường lao động. Chương 3 tập trung vào việc làm, đặc điểm lực lượng lao động và điều kiện lao động trong ngành. Chương 4 tìm hiểu sự phát triển kỹ năng trong ngành, xem xét các động lực thay đổi và tác động của chúng đối với ngành và cung - cầu kỹ năng, tình hình hiện tại và những hạn chế liên quan đến nguồn cung kỹ năng. Chương 5 nêu bật khung pháp lý và chính sách ảnh hưởng đến ngành và đưa ra đánh giá về lợi thế so sánh của dệt may Việt Nam và phân tích SWOT của ngành. Chương 6 đưa ra các khuyến nghị chung, hướng tới nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng nguồn nhân lực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành.

³¹ Phương pháp ILO/STED về phát triển kỹ năng là một cách tiếp cận toàn diện, hướng tới tương lai và được thiết kế để điều chỉnh các chính sách kỹ năng, nhằm thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, đa dạng hóa kinh tế và tạo việc làm. Cách tiếp cận này được áp dụng rộng rãi tại hơn 30 quốc gia trên thế giới.



Chương

1

Thực trạng ngành
dệt may Việt Nam

1. Thực trạng ngành dệt may Việt Nam

1.1. Sự phát triển của doanh nghiệp

Trong vòng một thập kỷ, số lượng doanh nghiệp dệt may ở Việt Nam đã tăng xấp xỉ gấp đôi. Đến năm 2022 có 14.313 doanh nghiệp, trong đó có 4.687 doanh nghiệp dệt và 9.626 doanh nghiệp may, chiếm 12,5% tổng số doanh nghiệp toàn ngành

công nghiệp chế biến chế tạo. Trong giai đoạn này, số lượng doanh nghiệp dệt may tăng với tốc độ trung bình hàng năm là 7,1%, chậm hơn một chút so với ngành chế biến chế tạo nói chung (7,4%), trong đó các doanh nghiệp dệt có tốc độ tăng trưởng cao hơn (7,7%) so với các doanh nghiệp may (6,9%) (Bảng 1.1).

► Bảng 1.1 Số lượng doanh nghiệp dệt may theo phân ngành, giai đoạn 2012–22³²

	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Dệt	2 238	2 789	3 150	3 518	4 404	5 086	4 858	4 693	4 687
May	4 950	5 981	6 413	6 961	7 627	8 655	8 370	9 108	9 626
Dệt may	7 188	8 770	9 563	10 479	12 031	13 741	13 228	13 801	14 313
Chế biến chế tạo	56 305	67 490	75 351	84 142	96 715	109 917	107 100	111 077	114 723

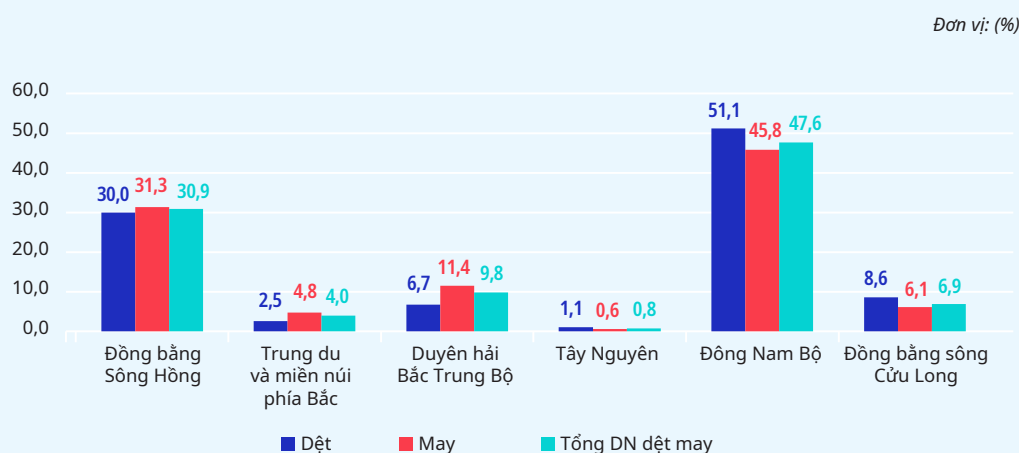
Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê 2013–23

Các doanh nghiệp dệt may chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Là những doanh nghiệp tiên phong, họ đã thu hút đầu tư đáng kể (tính cả vốn nước ngoài) vào ngành dệt may. Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cũng trở thành điểm đến đầu tư trong những

năm gần đây, do tận dụng các tiến bộ trong cơ sở hạ tầng và lực lượng lao động địa phương với chi phí lao động thấp hơn. Năm 2021, gần một nửa số doanh nghiệp dệt may nằm ở khu vực Đông Nam Bộ, và 30% khác nằm ở Đồng bằng sông Hồng (xem Hình 1.1).

³² Doanh nghiệp dệt may ở đây đề cập đến những doanh nghiệp hoạt động và có báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh (theo định nghĩa của Tổng cục Thống kê).

► Hình 1.1 Phân bố doanh nghiệp dệt may theo vùng kinh tế năm 2021

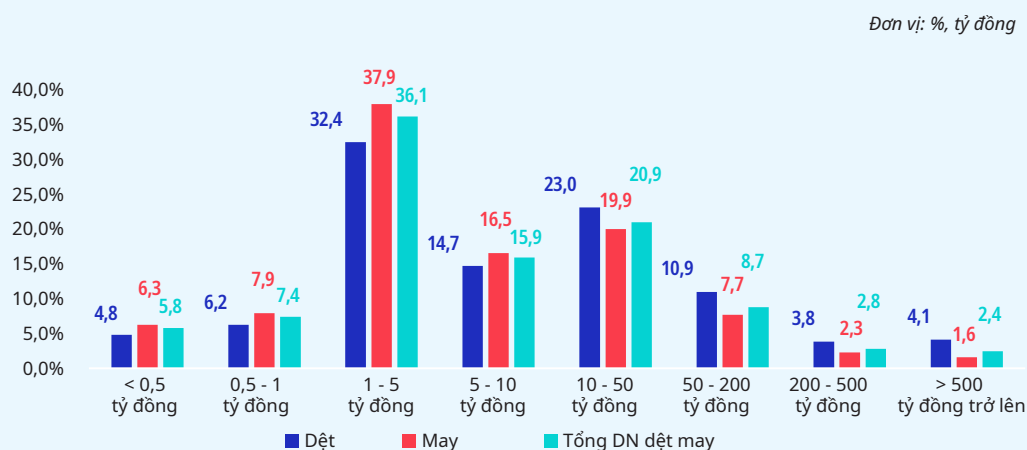


Nguồn: TCTK, Điều tra doanh nghiệp 2022

Các DNNVV trong ngành dệt may chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp – xu hướng này cũng thể hiện rõ ở hầu hết các ngành kinh tế ở Việt Nam. Căn cứ vào quy mô vốn³³, năm 2022 có hơn 72% doanh nghiệp dệt may có vốn từ 1 tỷ đồng đến

50 tỷ đồng. Các doanh nghiệp có vốn trên 500 tỷ đồng chỉ chiếm 2,4% trong tổng số doanh nghiệp dệt may, với tỷ trọng trong phân ngành dệt (4,1%) cao hơn phân ngành may (1,6%) (Hình 1.2).

► Hình 1.2 Phân bố doanh nghiệp dệt may theo quy mô vốn năm 2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2023

³³ Tổng cục Thống kê định nghĩa vốn là “số tiền tạm ứng cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm tổng vốn khả dụng (vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (khoản vay và các khoản phải trả khác). Quy mô vốn là vốn bình quân hàng năm của doanh nghiệp, được tính bằng vốn bình quân của doanh nghiệp vào thời điểm đầu và cuối năm.

Xét về quy mô lao động, đại đa số (90%) doanh nghiệp dệt may vào năm 2022 là doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo định nghĩa là có dưới 200 người lao động). Đáng chú ý, 54% doanh nghiệp có ít hơn 10 người lao động. Các doanh nghiệp vừa (200–499 lao động) chiếm 5,4% và các công ty lớn (500 lao động trở lên) chiếm 5,1%. Trong số các doanh nghiệp lớn, 39 doanh nghiệp có từ 5.000 lao động trở lên (chiếm 0,3% số doanh nghiệp)³⁴.

So với năm 2012, số lượng doanh nghiệp tăng gần gấp đôi sau một thập kỷ, với sự mở rộng lớn nhất là các doanh nghiệp siêu nhỏ (dưới năm người lao

động) (Bảng 1.2). Doanh nghiệp có ít hơn năm người lao động chiếm 18,9% tổng số doanh nghiệp dệt may vào năm 2012, đã tăng lên 40,1% vào năm 2022. Xu hướng này phản ánh sự phụ thuộc ngày càng tăng vào gia công và thầu phụ, khi các doanh nghiệp siêu nhỏ chủ yếu tham gia gia công cho các doanh nghiệp may mặc lớn hơn hoặc cho các cửa hàng quần áo, dệt vải dân tộc, làm thảm, dệt vải truyền thống, may túi, khăn quàng cổ cũng như sản xuất, sửa chữa quần áo và đồ gia dụng cho cá nhân và gia đình.

► **Bảng 1.2 Phân bố doanh nghiệp dệt may theo quy mô (số lượng lao động), năm 2012 và năm 2022 (%)**

	< 5 nhân viên	5-9 nhân viên	10-49 nhân viên	50-199 nhân viên	200-299 nhân viên	300-499 nhân viên	500-999 nhân viên	1 000- 4 999 nhân viên	5 000 nhân viên trở lên	Tất cả
2012										
Dệt	19,2	18,2	36,6	17,1	3,6	2,1	2,0	1,1	0,0	100
May	18,7	15,2	30,9	16,7	3,8	4,5	4,7	5,1	0,3	100
Tổng dệt may	18,9	16,2	32,7	16,8	3,7	3,8	3,9	3,8	0,2	100
2022										
Dệt	41,5	15,5	24,5	12,0	2,2	1,9	1,4	1,0	0,1	100
May	39,4	13,0	22,7	12,4	2,8	3,3	2,9	3,1	0,4	100
Tổng dệt may	40,1	13,8	23,3	12,2	2,6	2,8	2,4	2,4	0,3	100

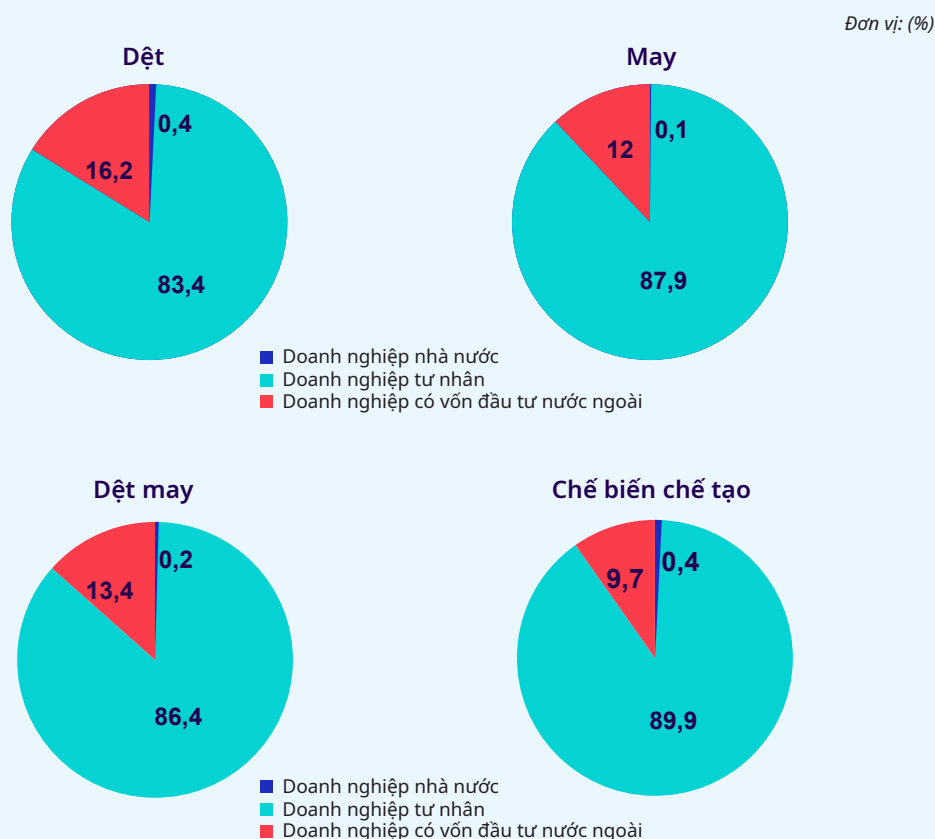
Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê 2013–23

Tỷ trọng các doanh nghiệp FDI trong ngành dệt may của Việt Nam cao hơn tỷ trọng của toàn ngành chế biến chế tạo. Về cơ cấu sở hữu, trong số 13.801 doanh nghiệp dệt may năm 2021, doanh nghiệp tư nhân chiếm 86,4%, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) chỉ chiếm 0,2%, trong khi 1.857 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động

chiếm 13,4% - cao hơn so với toàn ngành chế biến chế tạo (9,7%). Tỷ trọng doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực dệt (khoảng 16%) cao hơn so với nhóm may mặc (gần 12%) (Hình 1.3). Các doanh nghiệp FDI có đóng góp đáng kể vào sự phát triển của sản phẩm sợi và vải trong những năm gần đây.

³⁴ TCTK, Niên giám thống kê, 2013-23.

► Hình 1.3 Phân bố doanh nghiệp dệt may và chế biến chế tạo theo loại hình sở hữu, năm 2021



Nguồn: TCTK, Điều tra doanh nghiệp năm 2022

Mặc dù các doanh nghiệp FDI và DNNN chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng số doanh nghiệp, quy mô các doanh nghiệp này thường lớn hơn các doanh nghiệp tư nhân. Năm 2021, có 18,5% DNNN và 16,7% doanh nghiệp FDI có từ 1.000 lao động trở lên, trong khi đó 82,5% doanh nghiệp tư nhân có ít hơn năm người lao động. Trong số 44 doanh nghiệp dệt may có từ 5.000 lao động trở lên tính đến năm 2021, 40 doanh nghiệp là doanh nghiệp FDI. Trong phân ngành dệt, có 48/53 doanh nghiệp có từ 1.000 lao động trở lên là doanh nghiệp FDI³⁵. Mặc dù các doanh nghiệp FDI đã thống trị ngành dệt may Việt Nam trong thời gian dài, những năm gần đây, các doanh nghiệp lớn trong nước đã tăng

trưởng đáng kể, mở rộng sản xuất và trở thành đối tác chiến lược của các nhãn hàng quốc tế.

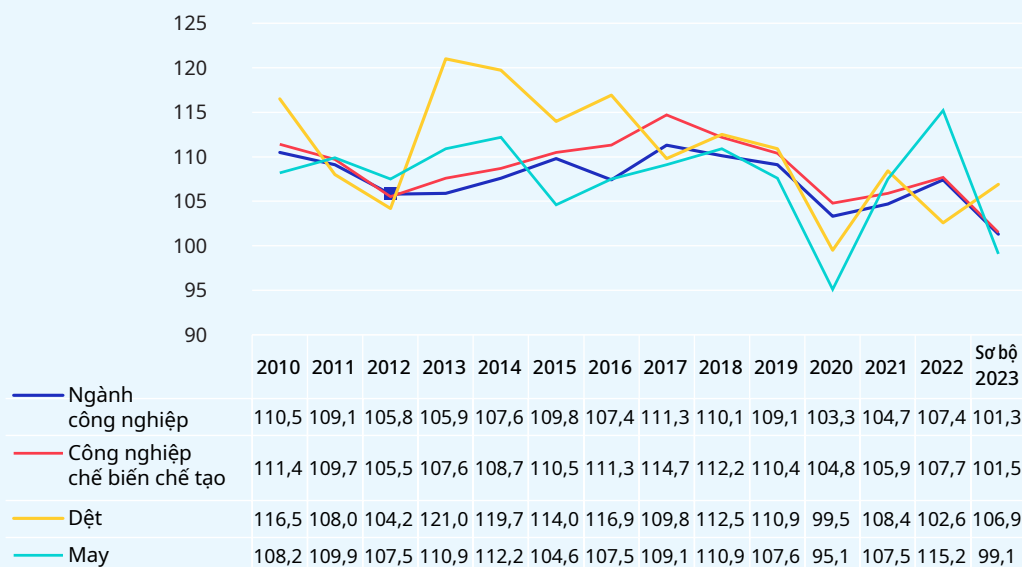
1.2. Hiệu quả kinh doanh

Nhìn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp dệt may dao động phù hợp với xu hướng chung của toàn ngành chế biến chế tạo và xu hướng tổng quát của các ngành công nghiệp nói chung, như chế biến chế tạo và khai thác khoáng sản, xây dựng và tiện ích (xem Hình 1.4). Đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng sản xuất của ngành dệt may cao hơn đáng kể so với các lĩnh vực khác trong nhiều năm.

³⁵ TCTK, Điều tra doanh nghiệp, 2022.

► **Hình 1.4. Chỉ số sản xuất công nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2010–23**

Đơn vị: (%)



Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê, 2011–23

Bảng 1.3. dưới đây cho thấy các sản phẩm dệt may chính có tăng trưởng sản lượng cao trong giai đoạn 2015-23. Sản lượng sợi tăng với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 9,7%, sản lượng vải là 8,9% và quần áo là 3,6%.

► **Bảng 1.3 Sản xuất công nghiệp hàng dệt may chủ lực tại Việt Nam, giai đoạn 2015–23**

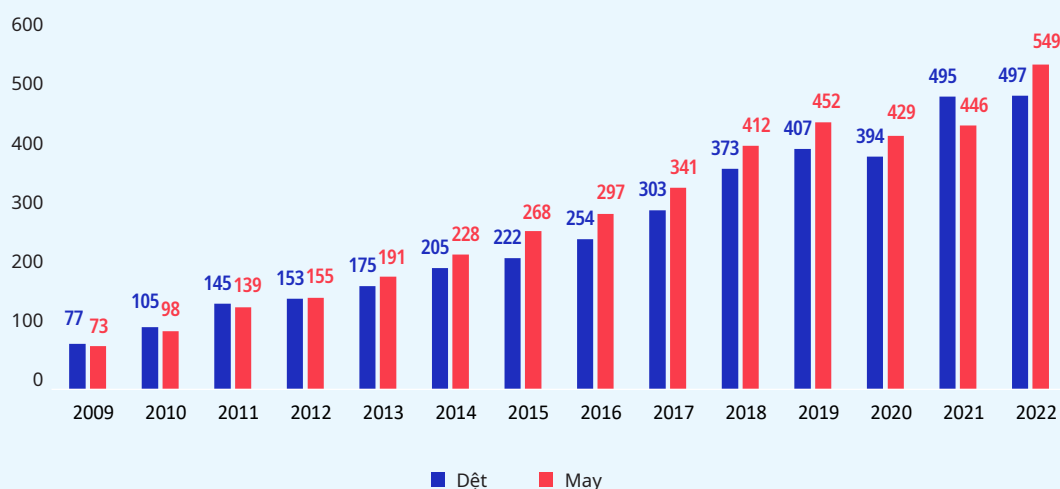
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023	Tăng trưởng trung bình hàng năm (%)
Sợi (1 000 tấn)	1 905	2 180	2 479	2 835	3 246	3 255	3 525	3 787	3 992	9,7
Vải (triệu m ²)	1 525	1 701	1 787	2 000	2 299	2 389	2 521	2 756	3 021	8,9
Quần áo thông thường (triệu cái)	4 320	4 530	4 844	5 247	5 502	5 232	5 540	5 857	5 713	3,6

Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê, 2015–23

Trong 12 năm tính đến năm 2022, doanh thu thuần³⁶ của các doanh nghiệp dệt may đã tăng hơn 5 lần, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 15% (Hình 1.5).

► Hình 1.5 Doanh thu thuần từ các doanh nghiệp dệt may, giai đoạn 2009-22

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê, 2010–22

Nhìn chung, các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn³⁷ so với mức bình quân của toàn ngành chế biến chế tạo. Nguyên nhân của tỷ suất lợi nhuận tương đối thấp, trong đó các doanh nghiệp dệt có phần vượt trội hơn một chút

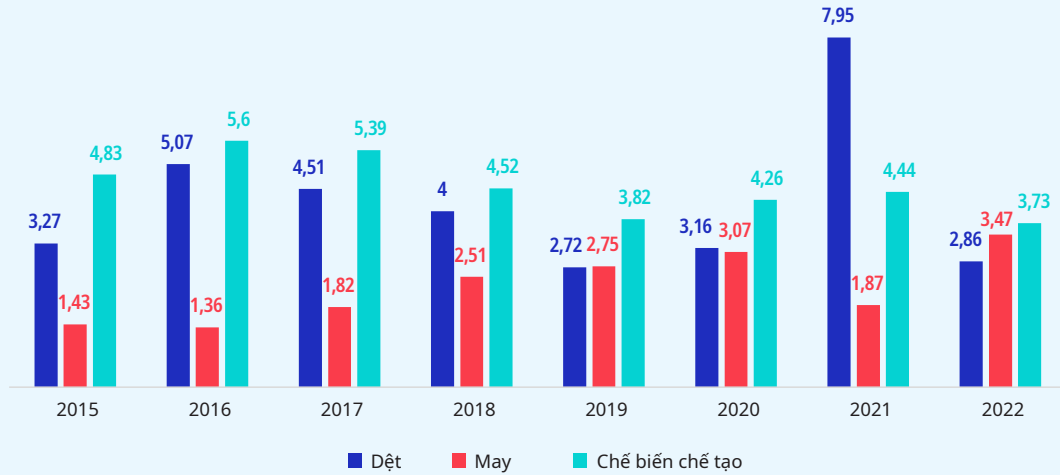
so với các doanh nghiệp may mặc (Hình 1.6), là sự phổ biến của các DNSNNVV - đặc biệt là trong lĩnh vực may mặc và phần lớn các doanh nghiệp sản xuất theo mô hình gia công CMT, như sẽ được phân tích chi tiết hơn trong Chương 2.

³⁶ Doanh thu thuần là số tiền doanh nghiệp nhận được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, đầu tư bất động sản, doanh thu dịch vụ và các khoản thu khác trừ đi các khoản khấu trừ (chiết khấu thương mại, chiết khấu bán hàng, lợi nhuận bán hàng) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) doanh thu từ hoạt động tài chính, (2) doanh thu từ các hoạt động bất thường như thanh lý, bán tài sản, thu hồi vi phạm hợp đồng, thu nợ khó đòi đã được xử lý và điều chỉnh theo chỉ số lạm phát.

³⁷ Tỷ suất lợi nhuận được tính bằng tỷ lệ "tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong năm và tổng doanh thu thuần thu được từ việc bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác" (TCTK, Niên giám Thống kê).

► **Hình 1.6 Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp dệt, may và chế biến chế tạo, giai đoạn 2015–22**

Đơn vị: (%)



Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê, 2015–23

Tỷ suất lợi nhuận tăng lên đáng kể theo quy mô doanh nghiệp. Tính toán từ số liệu Điều tra doanh nghiệp của TCTK năm 2022 cho thấy, trong khi các doanh nghiệp quy mô nhỏ có lợi nhuận thấp hoặc thậm chí thua lỗ, thì các doanh nghiệp có quy mô lao động từ 5.000–10.000 người lao động có tỷ suất lợi nhuận lần lượt là 15,9% đối với doanh nghiệp dệt và 2,6% đối với doanh nghiệp may. Đối với các doanh nghiệp có hơn 10.000 lao động, tỷ suất lợi nhuận lần lượt đạt gần 19% và 7,6%. Như đã thảo luận, các doanh nghiệp lớn này chủ yếu là các doanh nghiệp FDI tiên phong trong đổi mới công nghệ.

1.3. Năng suất lao động

Mặc dù gần đây đã tăng trưởng mạnh mẽ, năng suất lao động trong lĩnh vực dệt may của Việt Nam vẫn còn thấp so với mức trung bình của toàn ngành chế biến chế tạo và một số quốc gia cạnh tranh xuất khẩu. Tăng năng suất lao động là yếu

tố quyết định để cải thiện và duy trì bền vững các kết quả đầu ra về việc làm thỏa đáng. Các doanh nghiệp dệt may thường nhận mạnh tăng tiền lương phải tương xứng với tăng năng suất lao động (ILO, 2022). Năng suất lao động được xác định bởi nhiều yếu tố, bao gồm kỹ năng của lực lượng lao động, cùng với vốn, công nghệ và thiết bị, hiệu quả quy trình, khả năng tiếp cận giao thông và cơ sở hạ tầng. Tại Việt Nam, cũng như ở các nước khác trong khu vực, năng suất lao động của ngành dệt may phần lớn được quyết định bởi hầu hết các doanh nghiệp áp dụng phương pháp sản xuất gia công CMT và phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu. Năm 2022, năng suất lao động của ngành dệt may (được tính bằng tổng giá trị gia tăng trên mỗi người lao động) chỉ bằng hơn một nửa so với toàn ngành chế biến chế tạo (Bảng 1.4). Một nghiên cứu so sánh gần đây chỉ ra rằng năng suất lao động của Việt Nam tương đương với một phần ba của Hồng Kông (Trung Quốc), một phần tư của Trung Quốc, một phần tám của Hàn Quốc và 85% của Thái Lan.³⁸

³⁸ Trần Thị Bích Nhung, Trần Thị Phương Thủy, 2018. *Dệt may Việt Nam: Tổng quan*.

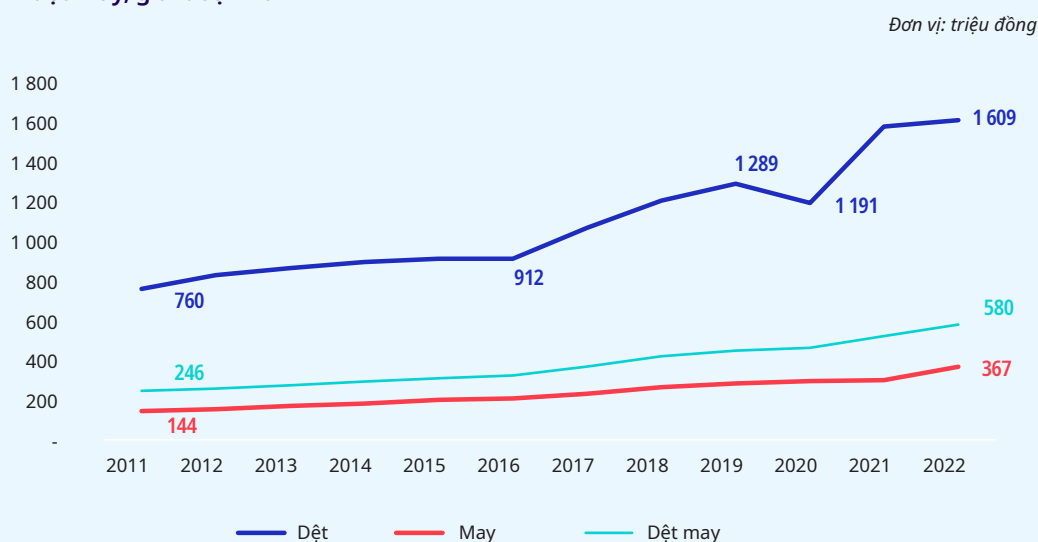
► **Bảng 1.4 Năng suất lao động trong ngành dệt may so với toàn ngành chế biến chế tạo tại Việt Nam, giai đoạn 2015–22**

	Dệt may		Toàn ngành chế biến chế tạo	
	2022 (nghìn USD)	Tăng trưởng năng suất lao động trung bình hàng năm (%)	2022 (nghìn USD)	Tăng trưởng năng suất lao động trung bình hàng năm (%)
Tổng giá trị gia tăng (nghìn USD)/người lao động	4,7	3,6	8,2	4,4
Sản lượng (nghìn USD)/người lao động	17,6	4,6	41,7	4,2

Nguồn: Tính toán dựa trên tổng giá trị gia tăng và dữ liệu đầu ra từ cơ sở dữ liệu đầu vào–đầu ra của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và dữ liệu việc làm từ Tổng cục Thống kê, và các Điều tra lao động việc làm giai đoạn 2015–22

Năng suất lao động của phân ngành dệt vượt trội hơn bốn lần so với phân ngành may, phản ánh bản chất thâm dụng vốn của phân ngành dệt và tính chất thâm dụng lao động của phân ngành may (Hình 1.7). Mặc dù không có sẵn dữ liệu chi tiết tổng giá trị gia tăng và sản lượng để đánh giá năng suất lao động của hai phân ngành này một cách riêng rẽ, nhưng chúng ta có thể đo lường bằng doanh thu thuần

trên mỗi lao động theo giá cả hiện tại. So sánh như vậy cho thấy phân ngành dệt vượt trội hơn hẳn so với phân ngành may, mặc dù phân ngành may có mức tăng trưởng cao hơn một chút trong giai đoạn 2011–22. Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động trung bình hàng năm trên tổng doanh thu thuần là 9,5%, thấp hơn một chút ở các doanh nghiệp dệt (9,1%) so với các doanh nghiệp may mặc (10,2%).

► **Hình 1.7 Doanh thu thuần trên bình quân người lao động của các doanh nghiệp dệt may, giai đoạn 2011–22**

Nguồn: Tính toán từ TCTK, Niên giám Thống kê 2012–22 và Điều tra Lao động và Việc làm 2011–23

1.4. Xuất nhập khẩu dệt may

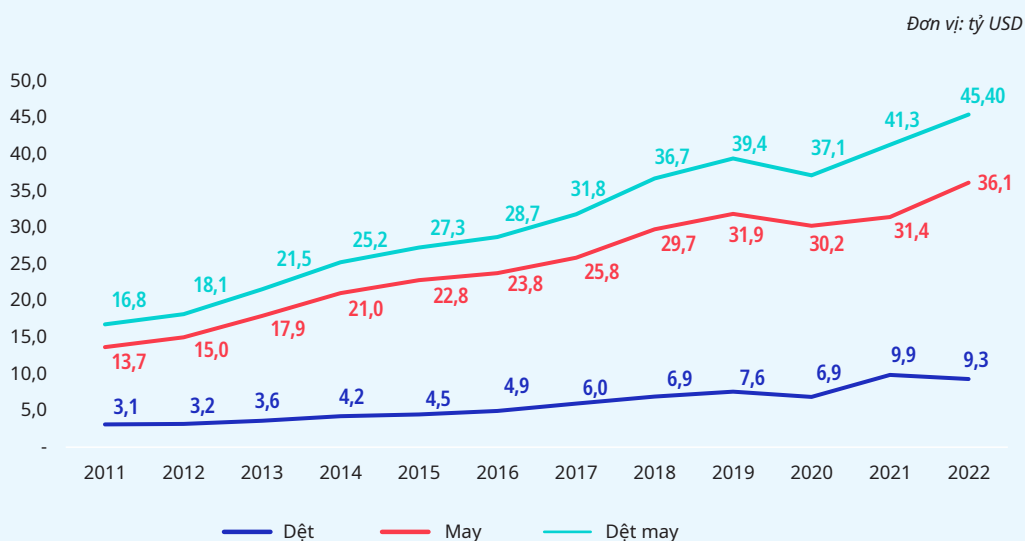
Ngành dệt may Việt Nam đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất nhập khẩu của đất nước. Năm 2021, khoảng một phần tư doanh nghiệp dệt may tham gia vào các hoạt động xuất nhập khẩu, so với mức trung bình 8% của toàn ngành chế biến chế tạo.³⁹ Các doanh nghiệp FDI, mặc dù chỉ chiếm gần 14% doanh nghiệp, lại đóng góp 58-62% kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam cũng trong năm này, theo thông tin của VITAS.

1.4.1. Xuất khẩu

Là một trong những nước xuất khẩu dệt may hàng đầu thế giới, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã

tăng từ 16,8 tỷ USD năm 2011 lên 45,4 tỷ USD⁴⁰ vào năm 2022, tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm là 9,8%. Mặc dù chiếm gần 12% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước năm 2022, một năm sau đó, xuất khẩu dệt may giảm xuống còn 39,5 tỷ USD, trước khi phục hồi trở lại vào năm 2024 ở mức xấp xỉ 44 tỷ USD.⁴¹ Cụ thể, xuất khẩu hàng may mặc tăng hơn gấp đôi trong thập kỷ qua, từ 13,7 tỷ USD năm 2011 lên 36,1 tỷ USD vào năm 2022 (Hình 1.8). Hàng may mặc xuất khẩu chính bao gồm áo khoác, áo thun, quần tây, áo sơ mi, quần áo trẻ em và áo cánh, chiếm 70% tổng số sản phẩm xuất khẩu. Các sản phẩm cao cấp, chẳng hạn như váy và vest, chỉ chiếm 10% tổng kim ngạch xuất khẩu.⁴² Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu sợi dệt và vải cũng tăng đáng kể, vượt 9 tỷ USD vào năm 2022.

► Hình 1.8 Xuất khẩu dệt may của Việt Nam, giai đoạn 2011–22



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu ITC, 2011-2022

³⁹ TCTK, *Điều tra doanh nghiệp*, 2022.

⁴⁰ Dữ liệu của ITC (<https://www.trademap.org>). Theo VITAS, tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may năm 2022 là 44,4 tỷ đô la Mỹ, nhưng phần này sử dụng dữ liệu ITC để phân tích sâu thêm. Cách tiếp cận này đảm bảo tính thống nhất toàn bộ chuỗi dữ liệu xuất khẩu hàng dệt may thông qua việc sử dụng dữ liệu xuất khẩu phân ngành (dệt, may) của ITC trong giai đoạn 2011-2022.

⁴¹ VITAS.

⁴² Bộ Công Thương, 2023. *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2022*.

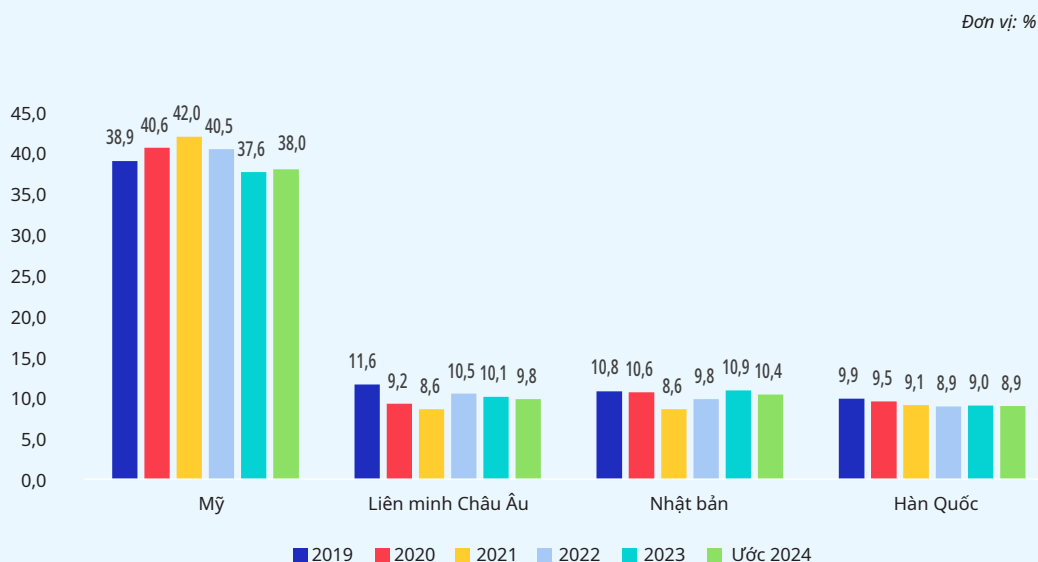
Sự tăng trưởng nhanh chóng của xuất khẩu dệt may có thể là do tận dụng hiệu quả cơ hội từ các FTA. Các Hiệp định này bao gồm CPTPP, EVFTA và RCEP (xem Chương 4, Hộp 4.2). Đáng chú ý, xuất khẩu sang EU đã tăng rõ rệt, đặc biệt là ở các danh mục sản phẩm được hưởng lợi từ mức thuế 0% ngay sau khi EVFTA có hiệu lực vào năm 2020.⁴³ Ngành dệt may đứng thứ tư trong số các sản phẩm xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam vào năm 2020, đứng sau các sản phẩm máy tính và điện tử. Tuy nhiên, đóng góp của ngành may mặc vào tổng xuất khẩu của cả nước hàng năm vẫn đạt trên 10%.⁴⁴

Các doanh nghiệp FDI đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu dệt may cả nước. Theo VITAS, trong giai đoạn 2017-21, tỷ trọng xuất khẩu dệt may của các doanh nghiệp FDI dao động trong khoảng 58% đến gần 62%. Báo cáo năm 2020 của Trung tâm ASEAN-Nhật Bản ước tính tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm dệt may của các doanh nghiệp trong

nước tại Việt Nam năm 2017 là 45,3%; trong khi đó, tỷ trọng này ở Thái Lan là 67,5%, Philippines là 71% và Indonesia là 81,4%.⁴⁵

Năm 2023, bốn thị trường chiếm thị phần lớn (gần 68%) kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam lần lượt là Hoa Kỳ - thị trường lớn nhất, duy trì vị trí với 38% năm 2023, tiếp theo là EU, Nhật Bản và Hàn Quốc (Hình 1.9). Dù đây là các thị trường có tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam, hàng dệt may và sợi chủ yếu lại được xuất khẩu sang Trung Quốc (46,3%), Hàn Quốc (10,2%) và ASEAN (9,7%) năm 2022.⁴⁶ Chính phủ Việt Nam và ngành dệt may đang theo đuổi chiến lược đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, khách hàng, đối tác và giảm sự phụ thuộc vào thị trường truyền thống. Đến nay, các sản phẩm dệt may Việt Nam đã được xuất khẩu sang 104 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới (VITAS),⁴⁷ trong đó có 26/27 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu.

► Hình 1.9 Thị phần lớn nhất trong xuất khẩu dệt may của Việt Nam, giai đoạn 2019–24



Nguồn: VITAS, 2024

⁴³ Bộ Công Thương, 2023. Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2022.

⁴⁴ TCTK, Niên giám Thống kê, 2022.

⁴⁵ Trung tâm ASEAN-Nhật Bản, 2020. Chuỗi giá trị toàn cầu trong dệt may ASEAN (Bản gốc tiếng Anh: Global Value Chains in ASEAN Textiles and Clothing, Bài 14, tháng 3/2020).

⁴⁶ Bộ Công Thương, 2023. Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2022.

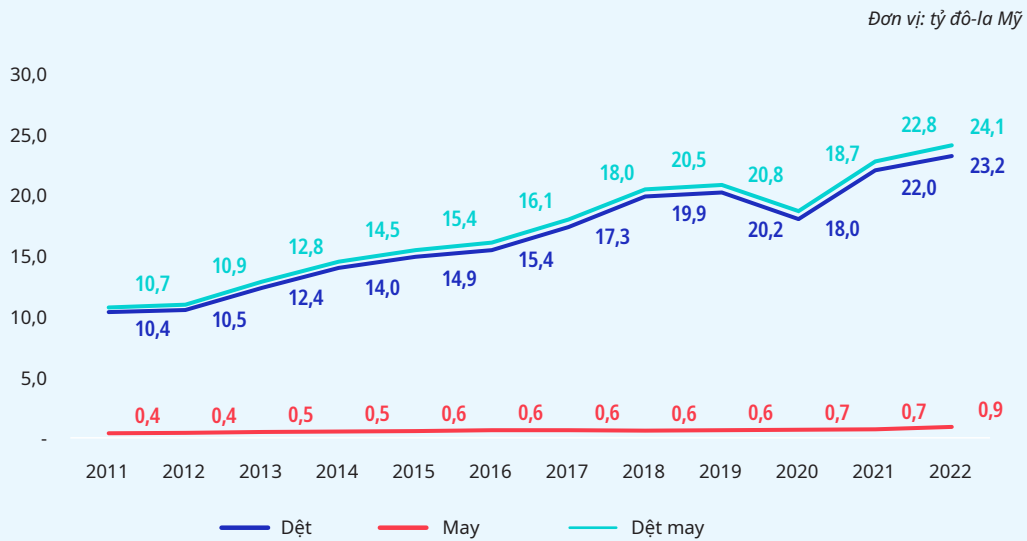
⁴⁷ <https://via.gov.vn/linh-vuc-cong-nghiep-che-bien-che-tao/chu-tich-hiep-hoi-det-may-viet-nam-3-bai-hoc-lon-cho-nganh-det-may.htm>. Truy cập ngày 9 tháng 6 năm 2024.

1.4.2. Nhập khẩu

Mặc dù là một trong những nước xuất khẩu hàng đầu thế giới⁴⁸, ngành dệt may của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu. Sản phẩm nhập khẩu bao gồm vải, nguyên liệu dệt, bông và

sợi dệt. Nhập khẩu dệt may cũng tăng mạnh, từ 10,7 tỷ USD năm 2011 lên gần 24,1 tỷ USD vào năm 2022 (Hình 1.10). Nhập khẩu dệt có giá trị hơn 23 tỷ USD vào năm 2022, chủ yếu là nguyên liệu đầu vào cho ngành may mặc.

► Hình 1.10 Nhập khẩu dệt may của Việt Nam, giai đoạn 2011–22



Nguồn: Tính toán dựa trên thống kê UN COMTRADE và ITC

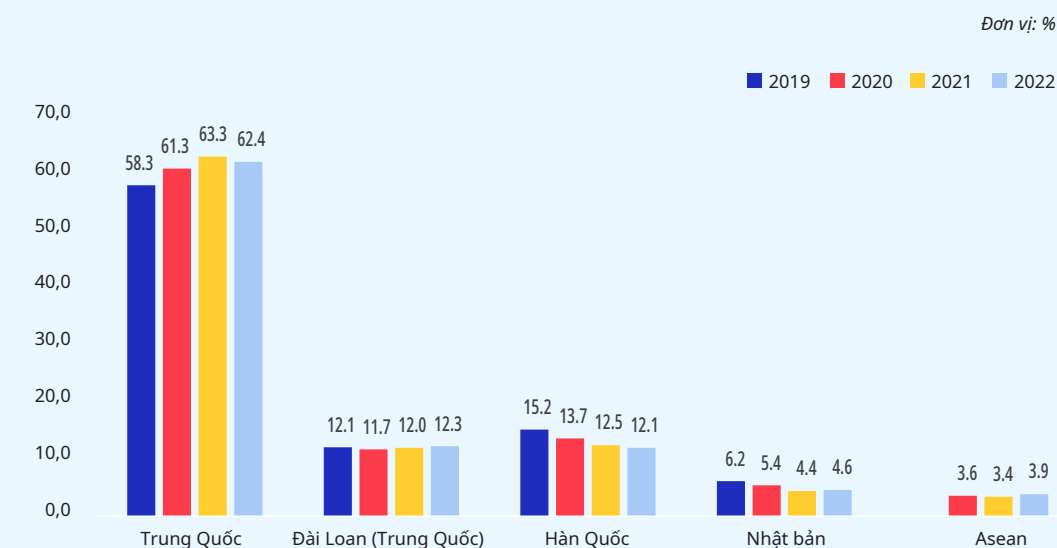
Năm 2022, nhập khẩu vải thô lên tới 14,7 tỷ USD, tăng 2,7% so với năm 2021.⁴⁹ Vải nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, thị phần của nước này trong tổng giá trị vải nhập khẩu tăng từ 58,3% vào năm

2019 lên 62,4% vào năm 2022, tiếp theo là Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước ASEAN có vải cao cấp (Hình 1.11).

⁴⁸ Năm 2023, Việt Nam đứng thứ ba với 5,3% thị phần xuất khẩu dệt may toàn cầu, sau Trung Quốc (33,4%) và Bangladesh (5,7%) (VITAS, 2024).

⁴⁹ Bộ Công Thương, 2022. Báo cáo Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

► **Hình 1.11 Thị trường nhập khẩu vải chính của Việt Nam, giai đoạn 2019–22**



Nguồn: Bộ Công Thương, Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam, 2019–22

Để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp dệt trong nước, Việt Nam phải nhập khẩu một lượng lớn sợi hàng năm, đặc biệt là xơ, sợi chất lượng cao. Năm 2022, giá trị nhập khẩu các loại xơ, sợi khác nhau đạt 2,55 tỷ USD. Trong số các mặt

hàng nhập khẩu này, hơn 59% có nguồn gốc từ Trung Quốc, tiếp theo là Đài Loan (Trung Quốc), các nước ASEAN, Hàn Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản (Bảng 1.5).

► **Bảng 1.5 Thị trường nhập khẩu xơ và sợi chính của Việt Nam (%)**

Quốc gia	2019	2020	2021	2022
Trung Quốc	54,9	54,2	56,6	59,3
Đài Loan (Trung Quốc)	14,5	13,5	13,1	13,0
ASEAN	10,7	19,2	10,1	10,5
Hàn Quốc	7,2	6,9	6,0	5,6
Ấn Độ	4,2	6,0	6,7	4,1
Nhật Bản	2,8	2,9	2,1	2,2

Nguồn: Bộ Công Thương, Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam, 2019–22

Do bị phụ thuộc vào bông nhập khẩu, các phân ngành xơ, sợi của Việt Nam bị ảnh hưởng lớn trong bối cảnh giá cả biến động. Việt Nam nhập khẩu gần như toàn bộ bông – nguyên liệu đầu vào chính của ngành xơ sợi – do nguồn cung trong nước chỉ đáp ứng khoảng 1% nhu cầu. Điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng không phù hợp khiến Việt Nam chưa phát triển được ngành bông riêng, hiện nay các vùng trồng bông vẫn còn nhỏ và không có khu vực sản xuất tập trung, mức độ cơ giới hóa và năng suất thấp.⁵⁰ Năm 2022, nhập khẩu nguyên liệu bông của

Việt Nam có giá trị hơn 4 tỷ USD, tăng 24,5% so với năm 2021.⁵¹ Hoa Kỳ, theo sau là Úc và Brazil là ba nhà cung cấp bông chính cho Việt Nam, chiếm hơn 80% giá trị nhập khẩu. Những năm gần đây, lượng bông nhập khẩu từ Úc gia tăng đột biến, từ 3,5% tổng nhập khẩu vào năm 2019 lên 31,6% vào năm 2022 (Bảng 1.6). Hơn một nửa tổng lượng bông nhập khẩu của Việt Nam được thực hiện bởi các công ty FDI như Brotex, Huafu, Kyungbang, Tainan và Texhong.⁵²

► **Bảng 1.6 Thị trường nhập khẩu bông chính của Việt Nam, giai đoạn 2019–22 (%)**

Quốc gia	2019	2020	2021	2022
Hoa Kỳ	61,0	58,0	36,3	32,5
Úc	3,5	2,1	18,7	31,6
Brasil	15,0	23,7	21,8	18,4
Ấn Độ	6,3	6,7	9,8	5,5
Argentina	1,4	1,3	2,1	3,1
Bờ Biển Ngà	1,7	1,36	2,3	1,3

Nguồn: Bộ Công Thương, Báo cáo Xuất nhập khẩu, 2019–22

Mặc dù nhập khẩu tăng, thặng dư thương mại ngành dệt may vẫn lớn và tăng nhanh trong 10 năm qua. Trong 5 năm tính đến năm 2022, thặng dư thương mại trung bình hàng năm đạt 17,5 tỷ USD, đóng góp đáng kể vào thặng dư thương mại quốc gia. Ví dụ, vào năm 2022, thặng dư thương mại của cả nước đạt 12,4 tỷ USD,⁵³ nhưng riêng ngành dệt may là 21,3 tỷ USD.⁵⁴

1.5. Đầu tư và đổi mới công nghệ

Là ngành kinh tế mũi nhọn được Nhà nước ưu tiên thu hút vốn trong và ngoài nước, ngành dệt may đã nhận được nguồn vốn sản xuất kinh doanh tăng mạnh

trong những năm gần đây. Từ năm 2012–22, vốn sản xuất bình quân tăng gần bốn lần từ 141,2 nghìn tỷ đồng lên 523,4 nghìn tỷ đồng đối với doanh nghiệp dệt và từ 110,5 nghìn tỷ đồng lên 431,7 nghìn tỷ đồng đối với doanh nghiệp may mặc (Hình 1.12). Tốc độ tăng trưởng vốn sản xuất trung bình hàng năm của các công ty dệt may là 14,3% trong giai đoạn này, cao hơn một chút so với mức trung bình của ngành chế biến chế tạo (13,8%). Đến năm 2022, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp dệt may đã tăng hơn ba lần giá trị tương ứng của năm 2012 (Hình 1.13), phản ánh quy mô và tiềm năng ngành ngày càng lớn. FDI đã đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của ngành với gần 3.000 dự án từ năm 1988 đến năm 2021 (xem Hộp 1.1).

⁵⁰ Năng suất bông ở Hoa Kỳ đạt 960 kg/ha, trái ngược với 400 kg/ha của Việt Nam.

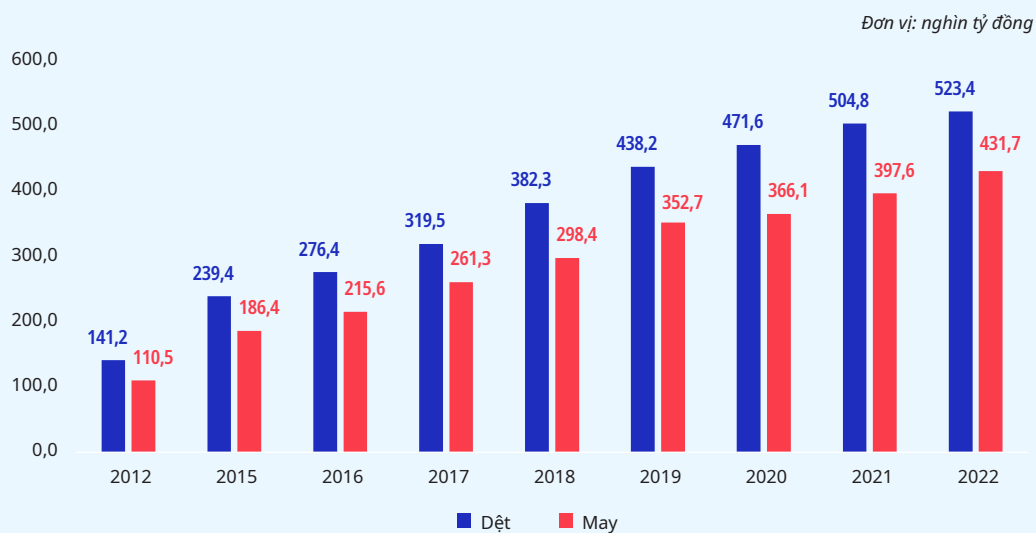
⁵¹ Bộ Công Thương, 2023. *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam, 2022*.

⁵² Vinatex: <https://vinatex.com.vn/tong-quan-ve-mua-vu-bong-2021-2022/>

⁵³ TCTK, Niên giám Thống kê, 2022.

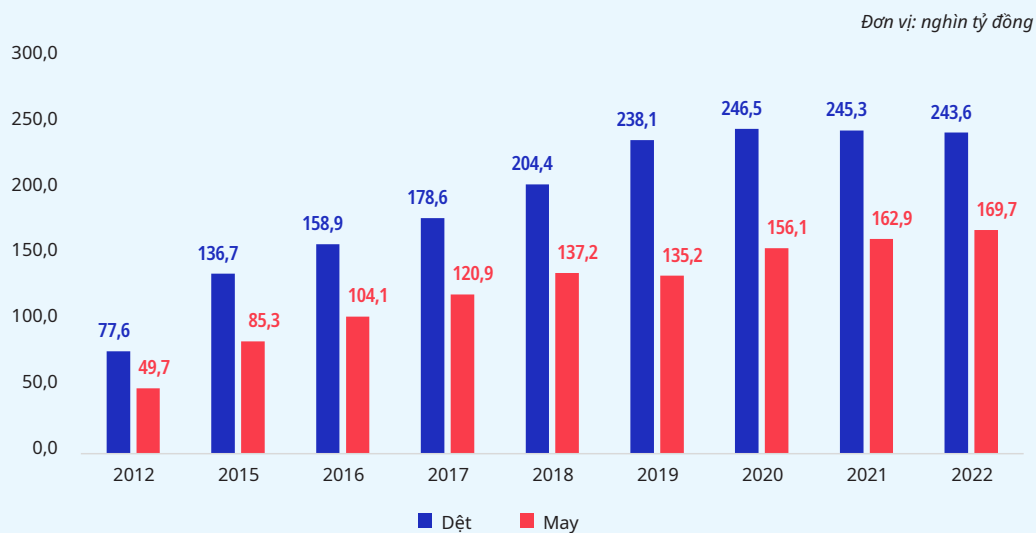
⁵⁴ Tính toán từ số liệu của ITC; VITAS cho biết con số này là 21,8 tỉ USD.

► Hình 1.12 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp dệt may



Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê, 2013–23

► Hình 1.13 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp dệt may

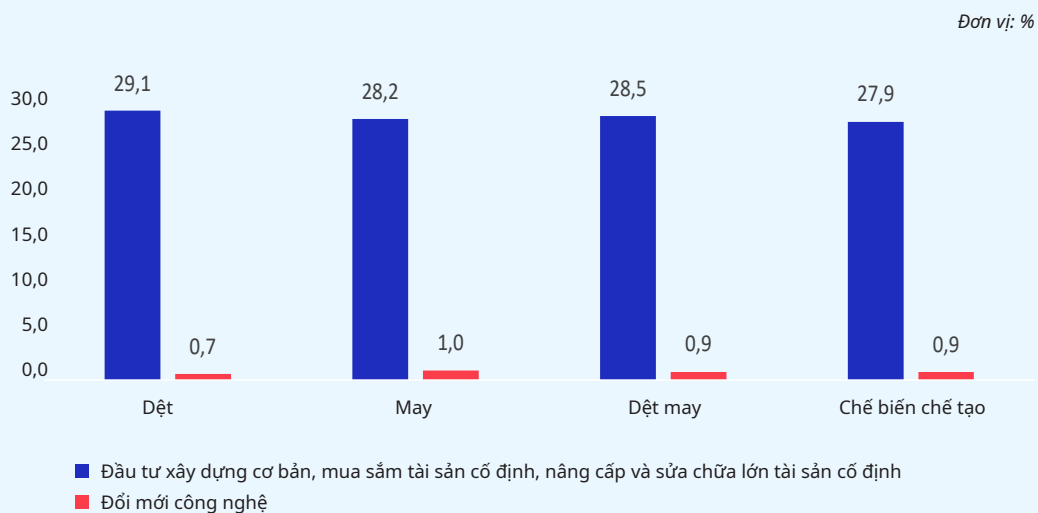


Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê, 2013–23

Đầu tư vào đổi mới công nghệ trong ngành dệt may Việt Nam còn hạn chế. Điều này được chứng minh qua con số 28,5% doanh nghiệp dệt may đầu tư vào xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định, nâng cấp và sửa chữa lớn tài sản cố định, cao hơn mức trung bình của ngành chế biến chế tạo, theo dữ liệu từ Điều tra doanh nghiệp của TCTK năm 2021. Hơn nữa, chỉ có 0,9% doanh nghiệp dệt may đầu tư vào đổi mới công nghệ trong năm 2021, tương đương với mức trung bình của ngành chế biến chế tạo (Hình 1.14). Một nghiên cứu khác được

thực hiện vào năm 2020 ước tính rằng chỉ có 10% doanh nghiệp may mặc đầu tư vào máy móc thiết bị tự động, chủ yếu là các doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên, trong số các doanh nghiệp lớn, tự động hóa chỉ chiếm 5-10% tổng số máy móc và thiết bị. Ngay cả trong số những doanh nghiệp có thiết bị hiện đại, công nghệ tự động hóa chỉ chiếm 20% tổng số máy móc và thiết bị.⁵⁵ Nhìn chung, mức độ tự động hóa và tiếp cận công nghệ có sự khác nhau trong chuỗi giá trị dệt may của Việt Nam (xem Chương 4, Hộp 4.1).

► **Hình 1.14 Tỷ lệ doanh nghiệp dệt may đầu tư tài sản cố định và đổi mới công nghệ năm 2021**



Nguồn: TCTK, Điều tra doanh nghiệp 2022

⁵⁵ Phạm Thu Lan, 2020. *Tự động hóa và tác động đối với việc làm trong ngành may mặc ở Việt Nam*.

► **Hộp 1.1 FDI và ngành dệt may Việt Nam**

Năm 1988, sau khi bắt đầu quá trình cải cách và ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, các dự án FDI được cấp phép mở các nhà máy công nghiệp dệt may tại Việt Nam. Tính đến tháng 10/2021, đã có 3.261 dự án dệt may có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký 35 tỷ USD (Bảng hộp 1). Kể từ năm 2017, đầu tư nước ngoài đã tăng mạnh trong lĩnh vực này với kỳ vọng về các FTA thế hệ mới (xem Hộp 4.1). Đặc biệt, dòng vốn đầu tư nước ngoài này được thúc đẩy bởi các quy tắc cụ thể riêng về xuất xứ hàng may mặc trong các thỏa thuận này.⁵⁶ Quá trình này đã bắt đầu sớm, ngay từ khi các thỏa thuận mới vẫn còn đang được đàm phán.⁵⁷

► **Bảng hộp 1. Các dự án FDI đầu tư vào ngành dệt may 1988–2024**

Năm	Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu đô la Mỹ)
1988–2018	2 613	29 793,5
2019	175	1 728,5
2020	95	935,3
2021	61	610,8
2022	57	732,5
2023	102	578,1
Tháng 11/2024	158	731,8
Tất cả	3 261	35 110,5

Nguồn: VITAS, 2024

Năm 2023, Việt Nam đã thu hút 23,2 tỷ USD đầu tư nước ngoài, trong đó ngành chế biến chế tạo chiếm 64,2%. Ngành dệt may đứng thứ năm về thu hút FDI, đứng sau các ngành điện tử, sản xuất kim loại, thiết bị điện, nhựa và các sản phẩm cao su.

Đầu tư nước ngoài vào ngành dệt may của Việt Nam chủ yếu có nguồn gốc từ các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Bắc Á, bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản và Đài Loan (Trung Quốc), chiếm 64% tổng vốn đăng ký từ năm 2019 đến năm 2024 (Bảng hộp 2). FDI cho phép các nước này tận dụng vị thế thuận lợi của Việt Nam trong các FTA để thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của họ.⁵⁹

⁵⁶ Quy tắc xuất xứ áp dụng đối với hàng hóa có thỏa thuận ưu đãi thuế quan và phi thuế quan trong các FTA. Mỗi hiệp định đều có quy tắc xuất xứ riêng để đảm bảo hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ được hưởng thuế quan ưu đãi từ các nước thành viên.

⁵⁷ Platzer, M. (2016). *Sản xuất dệt may của Hoa Kỳ và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương được đề xuất*. Dịch vụ Nghiên cứu Quốc hội, Washington, DC. <https://sgp.fas.org/crs/misc/R44610.pdf>

⁵⁸ TCTK, 2024. *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023 – Tổng cục Thống kê Việt Nam* tại đường dẫn <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2023/>. Truy cập ngày 9/6/2024

⁵⁹ <https://trungtamwto.vn/hiệp-dinh-khac/17498-tan-dung-uu-dai-thue-quan-tu-cptpp-doanh-nghiep-fdi-toi-uu-hoa-co-hoi-tot-hon>. Accessed on 9/6/2024

► **Hộp 1.1 (tiếp)**► **Bảng hộp 2. Dự án FDI ngành dệt may theo quốc gia đầu tư 2019-24***

Quốc gia	Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu đô la Mỹ)
Trung Quốc	175	745,63
Hàn Quốc	126	461,75
Hồng Kông (Trung Quốc)	110	1 534,65
Nhật Bản	46	503,08
Singapore	44	751,81
Đài Loan (Trung Quốc)	33	162,49
Các quốc gia/vùng lãnh thổ còn lại	114	1 157,67
Tất cả	648	5 317,08

Nguồn: VITAS

Các dự án dệt may FDI chủ yếu tập trung tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An và Thành phố Hồ Chí Minh, chiếm 57,2% tổng số dự án vào năm 2021, theo VITAS. Cụ thể, TP. Hồ Chí Minh chiếm 20,7% và Bình Dương chiếm 18,2%. Tại khu vực phía Bắc, các dự án này chủ yếu tập trung ở Hà Nội (136 vào năm 2021) và tỉnh Bắc Ninh (81). Trong khi các tỉnh này tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thu hút FDI ngành, các tỉnh khác như Nam Định, Quảng Ninh và Tây Ninh cũng ngày càng có nhiều dự án FDI như vậy, bao gồm cả những dự án lớn có vốn đăng ký trung bình cao.

Nguồn: VITAS

*Lưu ý: đến ngày 15 tháng 11 năm 2024



Chương

2

Việt Nam và
chuỗi giá trị dệt may

2. Việt Nam và chuỗi giá trị dệt may

2.1. Thực trạng

2.1.1. Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị dệt may

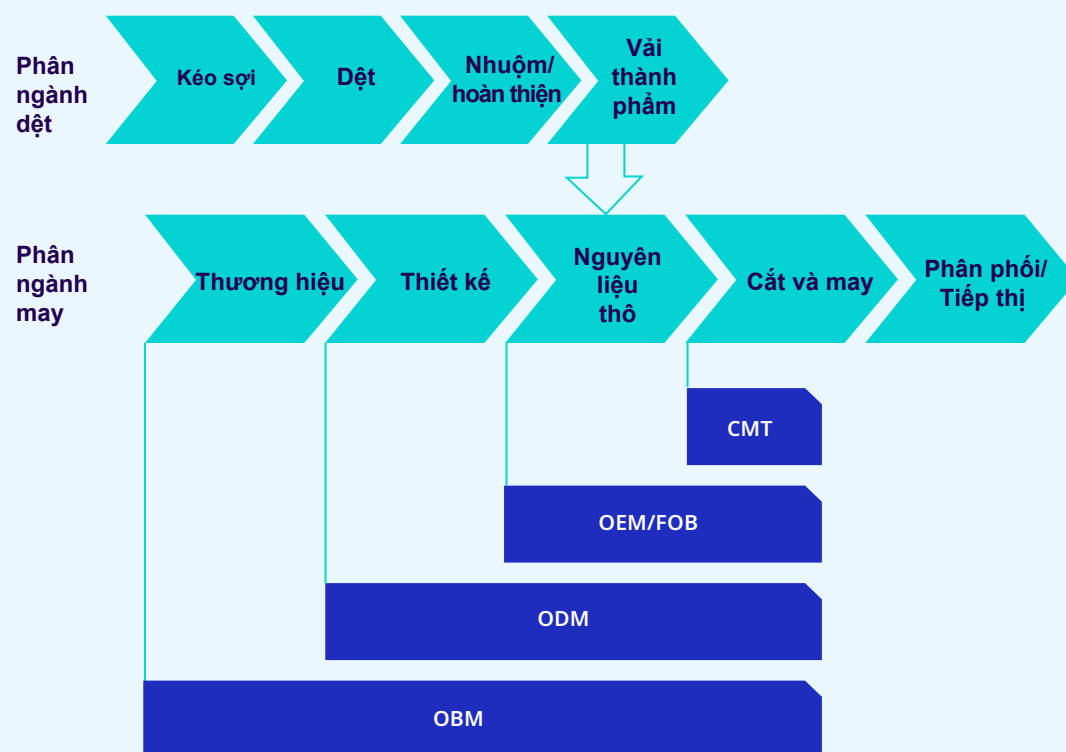
Ngành dệt may Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) sau giai đoạn cải cách “Đổi mới” mang tính bước ngoặt và hội nhập quốc tế ngày càng sâu từ đầu những năm 1990. Chuỗi giá trị dệt may bao gồm nhiều khâu làm tăng giá trị của ngành dệt, từ sản xuất nguyên liệu thô đến kéo sợi, dệt, nhuộm và in vải để cung cấp đầu vào cho ngành may mặc giúp ngành này tăng giá trị cao hơn, chẳng hạn như thông qua xây dựng thương hiệu, thiết kế mẫu thời trang, may đo và phân phối sản phẩm cho các nhà bán buôn và bán lẻ (Hình 2.1). Chuỗi giá trị dệt may trong nước liên kết chặt chẽ với GVC.

Mặc dù ngành dệt may của Việt Nam đã hội nhập vào GVC, nhưng sự tham gia này vẫn có đặc điểm chính là các liên kết với GVC còn lỏng lẻo và mức

giá trị gia tăng thấp. Chuỗi giá trị toàn cầu phân ngành may phải chịu áp lực cạnh tranh cao trong nước và quốc tế. Tỷ lệ tham gia vào GVC là một chỉ báo hữu ích về mức độ xuất khẩu của một quốc gia được tích hợp vào mạng lưới sản xuất quốc tế. Theo tính toán của Trung tâm ASEAN-Nhật Bản, năm 2017 mặc dù tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cao hơn đáng kể so với Indonesia, Philippines và Thái Lan, nhưng giá trị gia tăng xuất khẩu của Việt Nam chỉ đạt 6,9 tỷ USD, so với Indonesia (26,9 tỷ USD), Philippines (7,5 tỷ USD) và Thái Lan (22 tỷ USD). Hơn nữa, tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước của ngành ở Việt Nam cũng thấp hơn đáng kể (45,3%) so với các quốc gia như Indonesia (81,4%), Philippines (71%) và Thái Lan (67,5%).⁶⁰ Sự khác biệt này tồn tại là do phân ngành xuất khẩu dệt ở Việt Nam tương đối kém phát triển so với Indonesia và các nhà sản xuất hàng may mặc Việt Nam sử dụng các phương thức sản xuất giá trị gia tăng thấp hơn. Hộp 2.1 mô tả các phương pháp sản xuất hàng may mặc chính.

⁶⁰ Trung tâm ASEAN-Nhật Bản, 2020. *Chuỗi giá trị toàn cầu trong Dệt may ASEAN*.

► Hình 2.1 Mối quan hệ dệt may và phương pháp sản xuất trong chuỗi giá trị hàng may mặc



Nguồn: Thiết lập dựa vào cơ sở của Trung tâm ASEAN-Nhật Bản 2020, Chuỗi giá trị toàn cầu trong Dệt may ASEAN

► Hộp 2.1 Phương pháp sản xuất hàng may mặc

Các phương pháp sản xuất hàng may mặc chính được liệt kê theo mức giá trị gia tăng ngày càng tăng:

- **CMT (Cắt-May-Đóng gói):** Đây là phương pháp sản xuất đơn giản nhất, phổ biến để xuất khẩu. Doanh nghiệp được cung cấp tất cả các đầu vào bao gồm thiết kế, nguyên vật liệu và vận chuyển, và chỉ cần cắt, may và hoàn thiện sản phẩm.
- **FOB (Mua nguyên liệu-bán thành phẩm):** Liên quan đến việc mua nguyên liệu thô và bán thành phẩm. Sản xuất FOB được chia thành ba cấp độ. Ở FOB cấp I, doanh nghiệp may mặc nhận mẫu sản phẩm từ khách mua nước ngoài và mua nguyên liệu đầu vào từ các nhà cung cấp do khách mua chỉ định. Ở FOB cấp II, doanh nghiệp may mặc nhận mẫu sản phẩm từ khách mua nước ngoài và được phép mua nguyên liệu theo yêu cầu thiết kế từ bất kỳ nhà cung cấp nào mà không cần theo yêu cầu của khách mua. Đối với FOB cấp độ III, doanh nghiệp may bắt đầu quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên thiết kế của mình, tự tìm nguồn cung ứng đầu vào, không bị ràng buộc bởi cam kết của người mua.
- **OEM (Sản xuất thiết bị gốc):** Doanh nghiệp sản xuất cung cấp sản phẩm theo thiết kế của khách hàng, sản phẩm sẽ mang thương hiệu của khách hàng. Doanh nghiệp và khách hàng độc lập, và khách hàng/người mua không kiểm soát chuỗi phân phối.
- **ODM (Sản xuất thiết kế gốc):** Ở phương thức này, nhà sản xuất cung cấp cho khách hàng tất cả các dịch vụ liên quan đến sản phẩm như R&D, định hướng sản phẩm và sản xuất. Khách hàng chỉ đưa cho nhà sản xuất các yêu cầu thực hiện, hoặc thậm chí chỉ cung cấp một khái niệm và doanh nghiệp sản xuất sẽ thực hiện thành phẩm.
- **OBM (Sản xuất thương hiệu riêng):** Các nhà sản xuất có thương hiệu riêng, theo đó nhà sản xuất đưa sản phẩm của mình ra thị trường với thương hiệu riêng.

Nguồn: Trịnh Thị Thu Trang, 2015. Vị trí của ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.

Chuỗi giá trị dệt may của Việt Nam bị hạn chế bởi các liên kết yếu, khiến cho giá trị gia tăng của chuỗi thấp và cản trở khả năng cạnh tranh của ngành. Mỗi liên hệ giữa hai khâu (dệt-may) là rất quan trọng (Hình 2.1), vì chúng giúp phân ngành dệt đánh giá chính xác nhu cầu của phân ngành may về nguyên liệu thô, giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu, trung gian và giảm chi phí sản phẩm may mặc. Liên kết dệt-may cũng là động lực để ngành dệt phát triển bền vững,

nâng cao hiệu quả, cung cấp đầu vào ổn định, chủ động cho ngành may. Trên thực tế, nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam bị phụ thuộc vào nhập khẩu vải, sợi và phụ liệu từ nước ngoài, gây bất lợi cho các doanh nghiệp may vì nó làm giảm sự chủ động tiến độ sản xuất cũng như thời gian giao hàng.⁶¹ Các số liệu chính và thông tin chi tiết về chuỗi giá trị dệt may nội địa của Việt Nam được cung cấp ở Hộp 2.2 dưới đây.

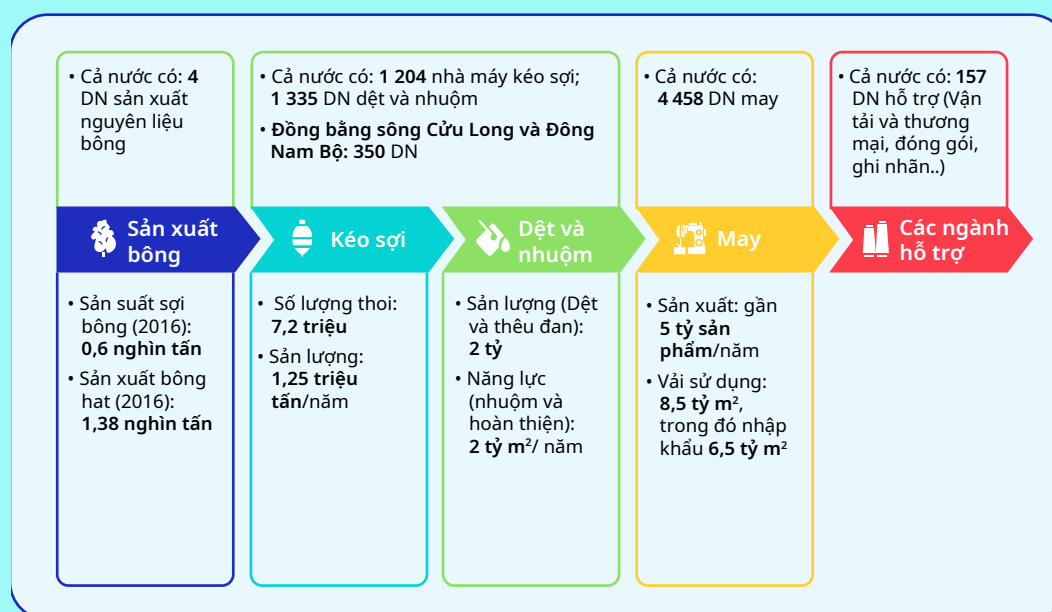
⁶¹ Hà Văn Hội, 2012. *Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu dệt may Việt Nam*.

► Hộp 2.2 Chuỗi giá trị dệt may trong nước của Việt Nam

Về phân bố doanh nghiệp dệt may theo chuỗi giá trị, Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (WWF) ước tính năm 2016 Việt Nam có:

- Bốn nhà sản xuất nguyên liệu bông, sản xuất 600 tấn sợi bông và 1 380 tấn bông hạt.
- 1 204 nhà máy kéo sợi, với 7,2 triệu thoi, sản xuất 1,25 triệu tấn sợi.
- 1 335 doanh nghiệp dệt nhuộm đã hoàn thành sản xuất 2 tỷ m² vải.
- 4 458 doanh nghiệp may đã sử dụng hết 8,5 tỷ m² vải để sản xuất gần năm tỷ sản phẩm, trong đó 6,5 tỷ m² vải phải nhập khẩu.
- Tham gia vào chuỗi giá trị dệt may trong nước, còn có 157 doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp hỗ trợ khác như vận tải và thương mại, bao bì và dán nhãn.

► Hình hộp 2.2. Phân bố các doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo chuỗi giá trị trong nước (2016)



Hình hộp 2.2 cho thấy các giai đoạn dọc theo chuỗi giá trị dệt may trong nước có liên kết khá lỏng lẻo và mất cân bằng. Vì hầu hết các doanh nghiệp may mặc áp dụng phương pháp CMT nên nguyên liệu thô phải được mua theo quy định của khách hàng, chủ yếu là các nhà cung cấp quốc tế. Điều này khiến ngành dệt may của Việt Nam phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Số liệu xuất nhập khẩu hàng năm cho thấy, hiện Việt Nam phải nhập khẩu bông để kéo sợi rồi xuất khẩu sợi, trong khi các doanh nghiệp dệt may nhập khẩu sợi để dệt. Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 1,57 triệu tấn sợi các loại, tương đương 4,7 tỷ USD, nhưng cũng nhập khẩu 2,55 tỷ USD sợi và sợi dệt các loại.⁶²

Ngoài ra, thiếu phối hợp trong đổi mới công nghệ ở các phân ngành dệt và may cản trở cách tiếp cận gắn kết trong sản xuất và phát triển ngành.

Nguồn: WWF, 2018. Lập bản đồ các chính sách, sáng kiến, các bên liên quan và khoảng trống để hỗ trợ ngành dệt may chuyển đổi bền vững ở Việt Nam.

⁶² Bộ Công Thương, 2023. Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2022.

2.1.2. Việt Nam và các công đoạn trong chuỗi giá trị dệt may

Các công đoạn khác nhau của chuỗi giá trị gắn liền với các mức giá trị gia tăng khác nhau. Ngoài ra, mức giá trị gia tăng được tạo ra trong ngành may phụ thuộc rất nhiều vào phương pháp sản xuất - điều này cũng quyết định tỷ suất lợi nhuận. Có thể chia sự tham gia vào chuỗi giá trị dệt may toàn cầu thành bốn giai đoạn lớn: 1) nghiên cứu, thiết kế và phát triển sản phẩm mới, 2) sản xuất nguyên liệu thô, 3) sản xuất sản phẩm, và 4) tiếp thị và phân phối sản phẩm. Theo Hiệp hội Bông Sợi Việt Nam, trong tất cả các khâu sản xuất thuộc chuỗi giá trị

dệt may, giá trị gia tăng lớn nhất được tạo ra trong quá trình may với phương pháp sản xuất OBM, mang lại giá trị gia tăng cao hơn 25 lần so với sản xuất nguyên liệu, tiếp theo là sản xuất hàng may mặc theo phương pháp ODM (gấp 18 lần), sản xuất hàng may mặc theo phương pháp FOB/OEM (12 lần), sản xuất vải (5 lần), sản xuất hàng may mặc theo phương pháp CMT (2,5 lần) và kéo sợi (1,75 lần) (Bảng 2.1). Cùng với giá trị gia tăng, tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp cũng thay đổi tùy theo phương thức sản xuất được sử dụng. Các doanh nghiệp hoạt động theo phương thức CMT có tỷ suất lợi nhuận điển hình là 1-3%, so với 3-5% ở phương thức FOB và 6-7% ở phương thức ODM.⁶³

► Bảng 2.1 Ví dụ về giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị dệt may

Giai đoạn	Nguyên liệu thô (US\$/Kg)	Kéo sợi (US\$/Kg)	Sản xuất vải (US\$/Kg)	Sản phẩm theo phương pháp may (US\$/Kg)			
				CMT	OEM	ODM	OBM
Giá trị	2,00	3,50	10,0	5,0	24,0	36,0	>50
Giá trị gia tăng		1,75 lần	5,0 lần	2,5 lần	12 lần	18 lần	>25 lần

Nguồn: Hiệp hội Bông Sợi Việt Nam (2019), Thực trạng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của ngành dệt may Việt Nam

Các phân tích sau đây sẽ xem xét thực trạng chuỗi giá trị ngành dệt may của Việt Nam, kết hợp những thông tin thu được từ tham vấn các bên liên quan, cho từng giai đoạn trong bốn giai đoạn của chuỗi giá trị⁶⁴:

1. Nghiên cứu, thiết kế và phát triển sản phẩm mới

Công đoạn này vẫn còn yếu do chưa được quan tâm thích đáng, mặc dù đây là mắt xích quan trọng trong chuỗi và mang lại giá trị gia tăng cao, do kiểu dáng và mẫu mã sẽ quyết định giá trị của sản phẩm. Khâu này yêu cầu hàm lượng kiến thức rất cao, đòi hỏi đầu tư cao về chất lượng nguồn nguyên liệu và thiết bị công nghệ. Tuy nhiên, vai trò của thiết kế trong ngành thời trang ở Việt Nam chưa được coi trọng và khoảng cách giữa ngành thời trang Việt Nam và ngành thời trang thế giới còn quá lớn. Đặc biệt, khâu tạo mẫu bao gồm thiết kế mẫu vải và tạo dáng sản phẩm của Việt Nam còn

chậm thay đổi, chưa phù hợp với yêu cầu của thị trường. Nguyên nhân là do thiếu các nhà thiết kế giỏi, khó khăn trong nghiên cứu thông tin và thiếu thông tin về nhu cầu khách hàng do ít tiếp cận thị trường tiêu dùng cuối cùng.

Ngành thời trang trong nước chưa được xác định là động lực phát triển của ngành dệt may, trong khi các thương hiệu Việt Nam mới nổi chưa tham gia được vào GVC. Đến năm 2022, ngành dệt may Việt Nam đã có nhiều thương hiệu được công nhận tại thị trường trong nước. Ngoài ra, các thương hiệu khác đã trở nên tương đối quen thuộc với người tiêu dùng Việt Nam. Đáng chú ý, một số doanh nghiệp sản xuất dệt may Việt Nam như Công ty May Việt Tiến, Công ty May Phương Đông và Công ty Thời trang Việt Nam đã cố gắng xây dựng thương hiệu của mình là doanh nghiệp xuất khẩu, nhưng chỉ một số ít tiếp cận được các nhà bán lẻ toàn cầu.

⁶³ FPTs, 2017, Báo cáo ngành dệt may. <https://www.fpts.com.vn/FileStore2/File/2018/01/11/FPTS-Textiles%20and%20Clothing%20Industry%20Report-Dec.2017.pdf> Truy cập ngày 12/3/2024.

⁶⁴ Đặng Thị Tuyết Nhung, Đinh Công Khải, 2020. Tóm tắt nghiên cứu chính sách: Chuỗi giá trị dệt may của Việt Nam.

⁶⁵ Sản phẩm thời trang Viettien (Tổng công ty May Việt Tiến), thương hiệu Merriman (Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ), thương hiệu Mattana & Novelty (Tổng công ty May Nhà Bè), may mặc An Phước (Công ty Giày thêu may An Phước), May10 Series, May10 Suits & Eternity Grusz (Tổng công ty May 10), thời trang Thái Tuấn (Tổng công ty Tập đoàn Thái Tuấn) và khăn Mollis (Tổng công ty Cổ phần Phong Phú).

⁶⁶ Aristino, Canifa, Chic-land, Elise, Eva de Eva, Format, Ivy Moda, NEM, Ninomax và Seven AM.

2. Sản xuất nguyên liệu

Năng lực sản xuất nguyên liệu dệt may trong nước đã có những bước tiến đáng kể trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn những bất cập. Ví dụ, sản lượng sợi tăng từ 810.000 tấn năm 2010 lên gần 3,2 triệu tấn năm 2020, sản lượng vải tăng từ 1,1 tỷ m² lên 2,3 tỷ m² trong cùng kỳ.⁶⁷ Tuy nhiên, so với nhu cầu thị trường, vẫn còn nhiều hạn chế⁶⁸:

- **Sản xuất bông:** Hiện nay cả nước chỉ có thể sản xuất được khoảng 5.000 tấn bông/năm, đáp ứng được khoảng 1,2% nhu cầu thị trường trong nước. Như vậy, về cơ bản Việt Nam phải nhập khẩu toàn bộ bông cho nhu cầu trong nước.
- **Sản xuất sợi:** Ngành sợi đã có sự phát triển nhanh chóng trong những năm qua. Tuy nhiên, sản phẩm sợi của Việt Nam chưa đa dạng về chủng loại, chất lượng các sản phẩm sợi chưa cao và mới tập trung ở phân khúc sản phẩm cấp thấp, trung bình nên không đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp dệt may hàng cao cấp vốn đòi hỏi nhiều chủng loại nguyên liệu sợi khác nhau với các loại nguyên liệu đầu vào đặc biệt được sản xuất bởi các thiết bị hiện đại. Do đó, số lượng lớn sợi sản xuất trong nước được xuất khẩu, trong khi các doanh nghiệp dệt trong nước lại nhập khẩu sợi từ nước ngoài.
- **Dệt nhuộm:** Các phân ngành này chậm phát triển và gặp khó khăn trong thu hút đầu tư, do tiêu chuẩn môi trường cao và chính sách chưa hỗ trợ. Các tỉnh, thành phố thường từ chối dự án đầu tư dệt nhuộm do lo ngại về môi trường. Bên cạnh đó, việc đáp ứng các tiêu chuẩn xả thải dệt nhuộm tương đương với các nước phát triển là thách thức đối với doanh nghiệp do các biện pháp và chính sách hỗ trợ hạn chế (xử lý nước thải tập trung, hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý nước thải).
- **Sản xuất vải:** Ngành dệt, nhuộm, hoàn thiện vải chưa phát triển như mong muốn, không thu hút được các doanh nghiệp trong và ngoài nước, dẫn đến thiếu hụt nguồn cung nguyên liệu trong nước, phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu và khó đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ của

FTA.⁶⁹ Năm 2020, tổng tiêu thụ vải trong nước ước đạt 10 tỷ m². Trong đó, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng may mặc tiêu thụ 8,5 tỷ m² (85%) và khu vực sản xuất cho tiêu thụ nội địa cần 1,5 tỷ m² (15%). Sản lượng vải trong nước trung bình đạt 2,2 tỷ m² trong ba năm qua, trong đó xuất khẩu vải chiếm 8%, còn 92% phục vụ nhu cầu trong nước. Tuy nhiên, vải cung cấp cho nhu cầu trong nước chỉ đáp ứng được 20% lượng vải tiêu thụ được sử dụng cho sản xuất trong nước và đáp ứng 15% vải được sử dụng cho xuất khẩu hàng may mặc. Do đó, các nhà xuất khẩu hàng may mặc ở Việt Nam phải nhập khẩu 80-85% nhu cầu vải.⁷⁰ Thời gian gần đây, do yêu cầu khắt khe về quy tắc xuất xứ của các FTA với các đối tác thương mại lớn, đầu tư phân ngành dệt vào Việt Nam có xu hướng tăng lên (xem Hộp 1.1). Hầu hết đầu tư nước ngoài có nguồn gốc từ Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) và Hàn Quốc, trong khi đầu tư dệt may trong nước vẫn còn thấp. Trong tương lai gần, nguồn cung vải trong nước dự kiến sẽ tăng lên, với chuỗi sản xuất dệt may trong nước phát triển tốt hơn và liên kết chặt chẽ hơn.

3. Sản xuất sản phẩm

Phân ngành sản xuất hàng may mặc của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào các phương pháp sản xuất đơn giản gắn với mức giá trị gia tăng thấp (Bảng 2.1). Theo VITAS, năm 2021, khoảng 65-70% doanh nghiệp trong nước áp dụng phương pháp CMT, 20-25% áp dụng FOB/OEM, và chưa đến 5% áp dụng ODM hay OBM. Các nhà sản xuất hàng may mặc CMT thường tham gia vào chuỗi giá trị một cách rời rạc, chịu sự điều phối và giám sát của người mua là các nhãn hàng quốc tế. Hầu hết các công ty mẹ của các doanh nghiệp FDI đều gắn chặt chẽ với GVC và hoạt động theo phương pháp ODM hoặc OEM (trong một số trường hợp là OBM), nhưng các nhà máy của họ ở Việt Nam áp dụng phương pháp CMT. Đây không phải là lựa chọn bền vững có thể giúp các nhà máy ở Việt Nam thoát khỏi tình trạng kém phát triển.⁷¹

*Sự chuyển đổi từ CMT sang FOB sẽ cho thấy cải thiện lớn về giá trị gia tăng của sản xuất ở cấp độ nhà máy,*⁷² tuy nhiên vẫn còn nhiều rào cản. Các doanh

⁶⁷ TCTK, Niên giám Thống kê 2010 và 2020.

⁶⁸ Bộ Công Thương, 2022. *Báo cáo chiến lược về phát triển ngành dệt may, da giày đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035*.

⁶⁹ Ví dụ, EVFTA quy định vải làm quần áo xuất khẩu sang EU phải được sản xuất tại Việt Nam hoặc EU.

⁷⁰ Bộ Công Thương, 2022. *Báo cáo Chiến lược phát triển ngành dệt may, da giày đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035*.

⁷¹ WTO và các tổ chức khác, 2022. *Ngành dệt may ở các nước châu Á đang rời khỏi nhóm các nước kém phát triển: Thách thức và lựa chọn*. (Bản gốc tiếng Anh: *Textiles and clothing in Asian graduating LDCs: Challenges and Options*).

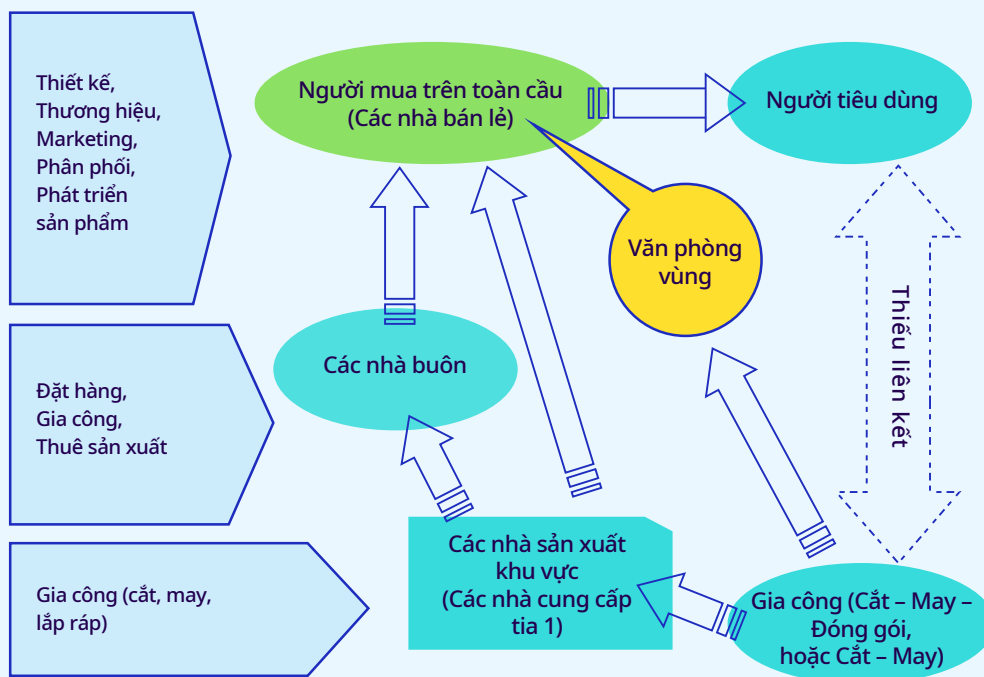
⁷² Goto, K., Natsuda, K. và Thoburn, J. 2010. *Đáp ứng những thách thức đối với ngành may mặc Campuchia trong chuỗi giá trị hàng may mặc toàn cầu*. (Bản gốc tiếng Anh: *Meeting the challenges to the Cambodian garment industry in the global garment value chain*. Blackwell Publishing Ltd. & Global Networks Partnership 2011).

ngành may mặc chậm chuyển sang phương thức sản xuất cao hơn một phần do thiếu năng động và khả năng kiểm soát chuỗi giá trị. Điều này là do hạn chế trong năng lực quản lý chuỗi, giảm thiểu rủi ro và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định chất lượng của các nước nhập khẩu và thời gian giao hàng. Doanh nghiệp cũng thiếu năng lực tài chính để đối phó với các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, do chủ yếu tập trung vào chế biến sản phẩm, các doanh nghiệp phải vật lộn để phát triển đội ngũ thiết kế và sản phẩm của riêng mình, cũng như kết nối với ngành thời trang và dệt may trong nước.⁷³

4. Tiếp thị và phân phối

Các hoạt động tiếp thị và phân phối là giai đoạn có khả năng mang lại giá trị gia tăng cao nhất, nhưng hiện đang là gót chân Achilles của ngành dệt may Việt Nam. Các doanh nghiệp trong nước chủ yếu đáp ứng các đơn hàng gia công theo phương pháp CMT và FOB cấp I, đồng thời phân phối sản phẩm bán buôn cho người mua. Mạng lưới người mua bao gồm các nhà bán lẻ, nhà sản xuất và nhà buôn (Hình 2.2). Các doanh nghiệp bán lẻ – chủ yếu đến từ EU, Nhật Bản và Hoa Kỳ – sở hữu các thương hiệu quốc tế, siêu thị, cửa hàng bán buôn và bán lẻ hàng đầu.

► Hình 2.2 Doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong GVC



Nguồn: Đặng Như Vân (2005), Các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

⁷³ Bộ Công Thương, 2022. Báo cáo Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035.

Các doanh nghiệp nhập sản phẩm từ Việt Nam bao gồm các nhà may quốc tế và khu vực, các nhà buôn trong khu vực, đóng vai trò trung gian quan trọng giúp liên kết chuỗi cung ứng hàng dệt may của Việt Nam ra thế giới. Các doanh nghiệp bán lẻ lớn dựa vào các nhà buôn để phát triển mạng lưới cung ứng của họ ở Việt Nam nhằm giảm chi phí giao dịch. Doanh nghiệp cung ứng cho các doanh nghiệp nước ngoài thường có văn phòng đại diện đặt ở Hồng Kông (Trung Quốc), Đài Loan (Trung Quốc) hay Hàn Quốc; còn các doanh nghiệp Việt Nam lại phụ thuộc rất lớn vào các nhà buôn trong khu vực có trụ sở ở các nước nói trên. Một lý do khác giải thích vì sao hầu hết các đơn hàng dệt may mà khách hàng quốc tế lựa chọn có nguồn gốc từ Việt Nam đều là thông qua các nhà trung gian là do, hiện tại, chỉ có một số ít nhà sản xuất hàng dệt may của Việt Nam có khả năng cung cấp được các dịch vụ như nguồn nguyên liệu, thiết kế, các hoạt động hậu cần, đóng gói cho người mua, mà đây lại là những điều kiện tiên quyết để khách hàng trực tiếp lựa chọn nguồn hàng từ một quốc gia.

So với các thương hiệu quốc tế nổi tiếng vào Việt Nam, các thương hiệu trong nước vẫn bộc lộ những điểm yếu về phân phối và tiếp thị. Mặc dù một số sản phẩm Việt Nam đã có nhận diện thương hiệu, nhưng khả năng tận dụng thị trường nội địa khá lớn gần 100 triệu người vẫn bị hạn chế bởi những điểm yếu như tiếp thị và nhận diện thương hiệu.

Tiềm năng của thương mại điện tử trong thúc đẩy ngành dệt may vẫn chưa được khai thác. Mặc dù thương mại điện tử phát triển nhanh chóng, số lượng giao dịch vẫn bị hạn chế do thiếu chiến lược ứng dụng công nghệ số hỗ trợ triển khai thương mại điện tử và khó khăn trong việc tiếp cận các sàn thương mại điện tử lớn trên toàn cầu.⁷⁴

2.2. Việc làm thỏa đáng và hàm ý kỹ năng khi Việt Nam tham gia vào GVC

Đặc thù của GVC dệt may đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình cơ cấu việc làm và điều kiện làm việc trong ngành. Trên thị trường may mặc toàn cầu, người mua phương Tây tạo ra thời trang, kiểm soát thị trường và thúc đẩy chuỗi giá trị.⁷⁵ Chỉ có 20 công ty lớn tạo ra khoảng 97% lợi nhuận kinh tế của toàn bộ ngành may mặc toàn cầu.⁷⁶ Do đó, GVC dệt may được định hướng bởi người mua, dẫn đầu là các thương hiệu toàn cầu hoặc các doanh nghiệp đa quốc gia đã thúc đẩy “mô hình thời trang nhanh”, và tương tác với các nhà cung cấp trong bối cảnh cạnh tranh cao, phức tạp và nhiều tầng (ILO, 2021). Điều này, ngoài thực tế là hầu hết các nhà cung cấp ở Việt Nam vẫn hoạt động theo mô hình CMT (cạnh tranh trên cơ sở chi phí và có ít quyền kiểm soát chi phí đầu vào), không có nhiều cơ hội để họ đầu tư vào thiết bị hiện đại, nâng cao kỹ năng cho người lao động hoặc theo đuổi các chiến lược khác có thể giúp nâng cao năng suất. Các nhà cung cấp, đặc biệt là các DNNVV vận hành như các nhà thầu phụ, hoạt động với tỷ suất lợi nhuận eo hẹp, vừa phải đối mặt với áp lực giảm ‘thời gian giao hàng’ - thời gian cần thiết để tạo đơn đặt hàng cho người mua - trong khi vẫn cần kiểm soát chi phí tiền lương, dẫn đến không đảm bảo việc làm thỏa đáng, như thời giờ làm việc quá nhiều, hay việc bố trí sản xuất linh hoạt (như sử dụng thầu phụ, hợp đồng làm việc tạm thời hoặc thời vụ) trở nên phù hợp hơn, nhưng lại khiến cho người lao động rơi vào tình trạng việc làm ổn định thấp (xem Chương 3, Mục 3.3).

Tăng cường sự tham gia vào chuỗi giá trị, thông qua thay đổi quy trình sản xuất, là rất quan trọng để cải thiện năng suất và tính bền vững của ngành. Đây là hàm ý quan trọng đối với nhu cầu về nguồn nhân lực có kỹ năng để thực hiện quá trình chuyển đổi. Điều này được phản ánh qua các trường hợp một số công ty phải tuyển dụng lao động nước ngoài do thiếu ứng viên trong nước đủ năng lực với các kỹ năng cần thiết để chuyển đổi từ phương pháp CMT sang FOB (xem Hộp 2.3).

⁷⁴ <https://digital.fpt.com/chien-luoc/thuong-mai-dien-tu-kinh-doanh.html>

⁷⁵ Mohammad B. Rana và Matthew MC Allen, *Nâng cấp ngành may mặc toàn cầu: Quốc tế hóa, Năng lực và Tính bền vững*. Truy cập ngày 23/3/2024 [https://www.elgaronline.com/configurable/content/edcoll%002f9781789907643%002f9781789907643.00006.xml](https://www.elgaronline.com/configurable/content/edcoll%002f9781789907643%002f9781789907643.00006.xml?ac=edcoll%24002f9781789907643%24002f9781789907643.00006.xml)

⁷⁶ ILO, Better Work, Trường ILR, 2021, *Ngành may mặc hậu COVID-19 ở châu Á*. (Bản gốc tiếng Anh: *The post-COVID-19 garment industry in Asia*).

► Hộp 2.3 Phương thức sản xuất và cơ cấu lao động tại hai doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực dệt may Việt Nam

1. Tổng Công ty May 10

Được thành lập vào năm 1952, May 10 là một trong những công ty may mặc lâu đời nhất Việt Nam. Tính đến năm 2023, May 10 có 12 nhà máy tại sáu tỉnh thành (Hà Nội, Hà Tĩnh, Nam Định, Quảng Bình, Thái Bình và Thanh Hóa) với 7.300 nhân viên. Tổng Công ty May 10 hợp tác với các tên tuổi nổi tiếng trong ngành công nghiệp may mặc thời trang toàn cầu, chẳng hạn như Arrow, Asmara, Brandtex, Camel, C & A, Jacques Britt, Seidensticker và Tesco. Mỗi năm, tập đoàn sản xuất gần 30 triệu sản phẩm chất lượng cao, 80% số này xuất khẩu sang các thị trường ở EU, Đức, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản và Mỹ. Tuy nhiên, trong dài hạn, May 10 xác định thị trường nội địa sẽ được ưu tiên.

May 10 từng bước đầu tư vào đổi mới công nghệ và cải thiện quản lý, chuyển từ phương pháp CMT sang FOB. Hiện nay, đây là một trong những doanh nghiệp dẫn đầu về trang thiết bị hiện đại, xuất khẩu và hiệu quả sản xuất; các phương thức sản xuất bao gồm FOB (90%), CMT (8%) và ODM (2%). Với sự thay đổi trong phương thức sản xuất này, May 10 đã phải tuyển dụng thêm các nhà chuyên môn về bán hàng, nhân viên bán hàng trực tiếp, nhân viên mua nguyên liệu, nhà chuyên môn kỹ thuật, nhà chuyên môn về CNTT, nhà thiết kế thời trang, nhà quản lý môi trường, nhà chuyên môn về an toàn lao động và chuyên viên phân tích xu hướng thị trường. Thậm chí, doanh nghiệp còn tuyển dụng luật sư, tư vấn nước ngoài cho một số công việc cụ thể. Cơ cấu lao động của May 10 cũng có sự chuyển dịch, trong đó: lao động có kỹ năng cao (trình độ đại học trở lên) tăng khoảng 25%; và lao động có kỹ năng bậc trung (trình độ cao đẳng) tăng 37% so với thời kỳ áp dụng hoàn toàn phương thức sản xuất CMT.

2. Tập đoàn PPJ

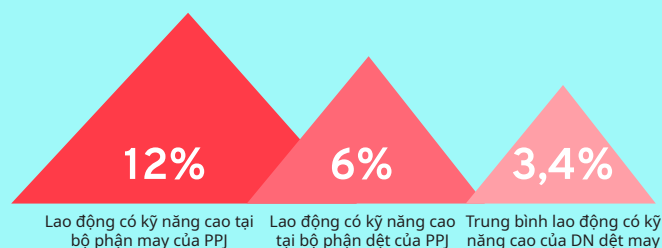
Được thành lập vào năm 2007, Tập đoàn PPJ đã theo đuổi chiến lược đầu tư trang thiết bị hiện đại, chuyển đổi số, phát triển xanh và sản xuất theo phương pháp FOB và ODM. Theo lãnh đạo PPJ, công ty hiện nằm trong nhóm 5 doanh nghiệp dệt may hàng đầu Việt Nam về công nghệ, thiết bị, chuyển đổi số, quản lý đồng bộ và ứng dụng công nghệ Công nghiệp 4.0.

PPJ hiện đang vận hành 12 công ty con, với tổng số 33 nhà máy và chi nhánh trực thuộc, bao gồm các nhà máy may mặc, giặt, in, dệt nhuộm. Tính đến cuối năm 2023, công ty có 17.673 công/nhân viên. Các sản phẩm chính của PPJ bao gồm quần jeans, trang phục thường nhật và lễ phục trang trọng, hàng dệt kim, hàng may mặc dệt nhẹ, và quần áo bảo hộ lao động. Tất cả những mặt hàng này đều được sản xuất cho các nhãn hàng và xuất khẩu, không tiêu thụ tại thị trường nội địa.

Cơ cấu lực lượng lao động tại PPJ như sau:

- Bộ phận may mặc: lao động có kỹ năng cao (trình độ đại học trở lên): 6% và lao động có kỹ năng bậc trung (cao đẳng): 5%
- Bộ phận dệt và nhuộm: lao động có kỹ năng cao (trình độ đại học trở lên): 12% và kỹ năng bậc trung (cao đẳng): 10%

Để đáp ứng nhu cầu của phương pháp sản xuất FOB và ODM, PPJ phải tuyển dụng thêm nhà chuyên môn về bán hàng, nhà chuyên môn về hàng hóa, nhà chuyên môn về kỹ thuật dệt denim và quản lý chuỗi cung ứng. Hiện nay, PPJ đang tuyển dụng 50 kỹ sư, nhà chuyên môn nước ngoài do thiếu ứng viên trong nước đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và trình độ tiếng Anh. Tỷ lệ người lao động có kỹ năng cao đang làm việc tại PPJ cao hơn mức trung bình của toàn ngành.



Nguồn: Phỏng vấn đại diện Tổng Công ty May 10 và Tập đoàn PPJ



Chương

3

Xu hướng việc làm
và điều kiện làm việc

3. Xu hướng việc làm và điều kiện làm việc

3.1 Lao động và việc làm

Người lao động đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của ngành dệt may - vốn là ngành thâm dụng lao động. Tổng số lao động của ngành tăng

từ gần 1,8 triệu vào năm 2012 lên 3,4 triệu vào năm 2023, trong đó hơn ba triệu người làm việc trong phân ngành may và hơn 324.000 người trong phân ngành dệt (Bảng 3.1).

► Bảng 3.1 Số lao động ngành dệt may, giai đoạn 2012–23 (đơn vị: nghìn người)

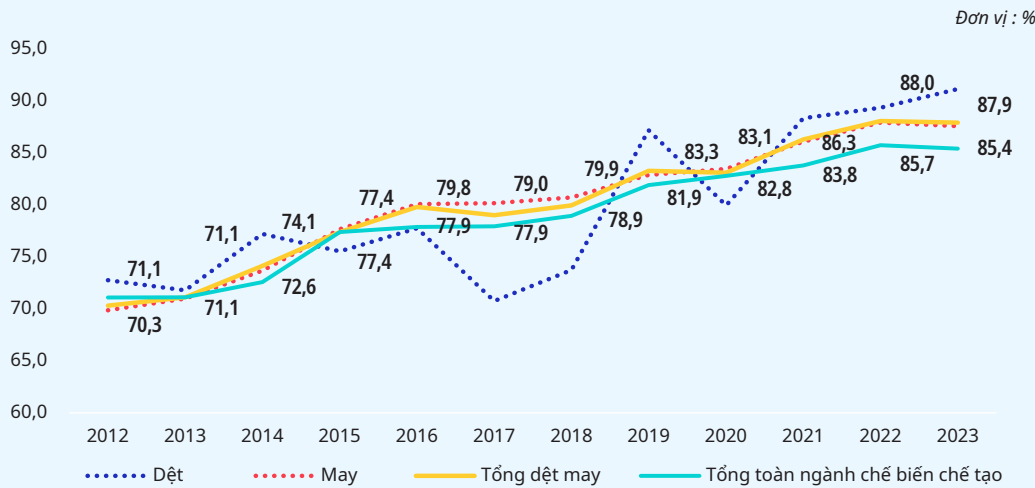
Ngành	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Dệt	277,1	269,6	276,2	294,0	279,6	263,1	307,4	299,6	336,6	324,3
May	1 516,3	1 822,7	2 035,6	2 148,3	2 270,5	2 659,3	2 658,7	2 691,1	2 931,4	3 064,5
Dệt may	1 793,4	2 092,3	2 311,8	2 442,5	2 550,1	2 922,4	2 966,2	2 990,6	3 268,0	3 388,9

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động và Việc làm, 2012–23

Hầu hết các công việc trong ngành là việc làm công hưởng lương. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng 18 điểm phần trăm từ 70,3% năm 2012 lên khoảng 88% vào năm 2023 (Hình 3.1). Trong khi đó, tỷ lệ tự kinh doanh (lao động tự làm) giảm

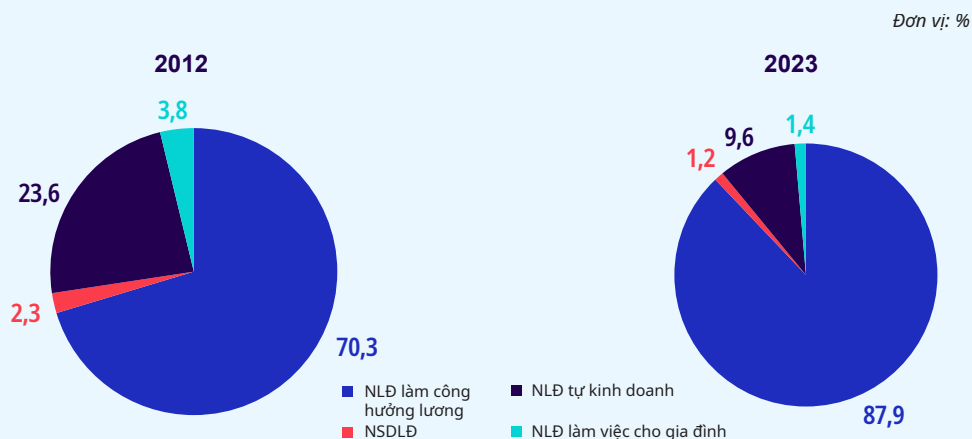
mạnh từ 23,6% xuống 9,6%, tỷ lệ lao động làm việc cho gia đình cũng giảm trong giai đoạn này, phản ánh những tiến bộ tích cực của thị trường lao động (Hình 3.2).

► Hình 3.1 Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trong ngành dệt, may và toàn ngành chế biến chế tạo, giai đoạn 2012–23



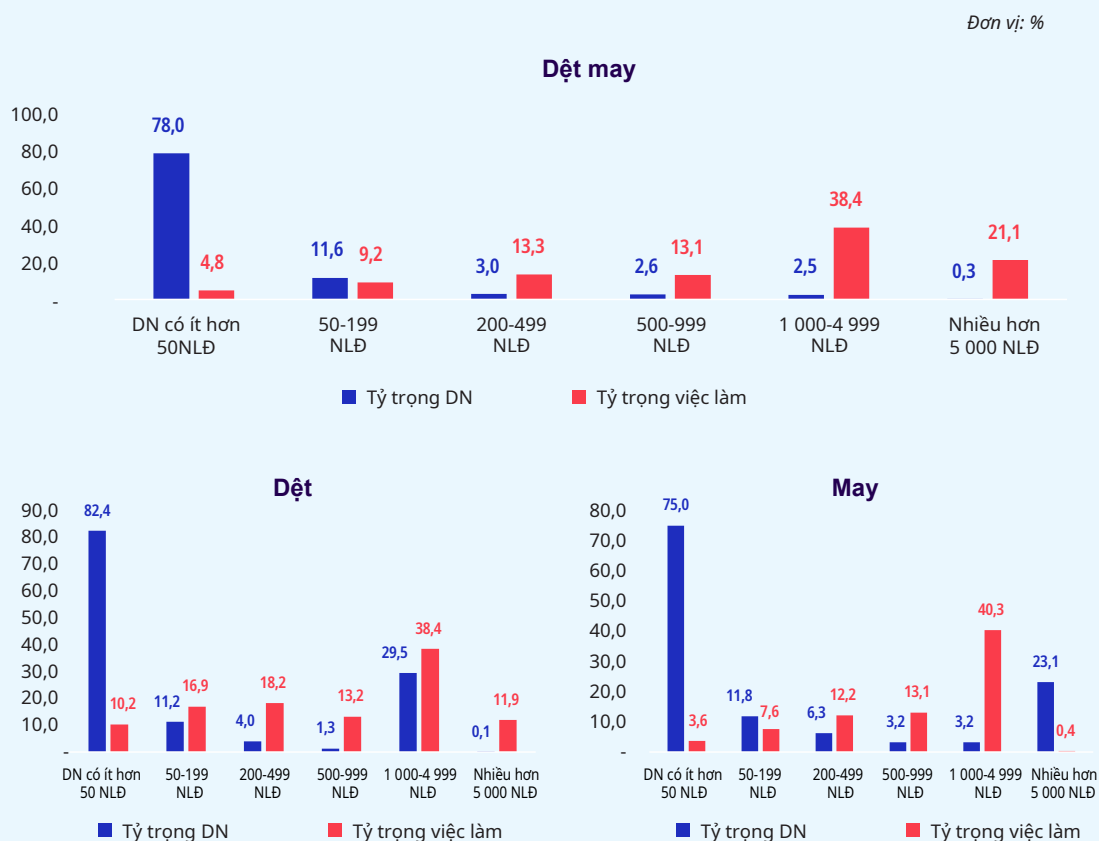
Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm 2012–23

► **Hình 3.2 Phân bố lao động theo vị thế việc làm trong ngành dệt may Việt Nam, năm 2012 và năm 2023**



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm, 2012 và 2023

► **Hình 3.3 Phân bố doanh nghiệp và việc làm theo quy mô doanh nghiệp năm 2021**



Nguồn: TCTK, Điều tra doanh nghiệp năm 2022

Các doanh nghiệp dệt may lớn sử dụng một tỷ lệ lớn lao động trong ngành. Năm 2021, các doanh nghiệp có từ 5.000 lao động trở lên chỉ chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp dệt may, nhưng sử dụng hơn 1/5 lực lượng lao động. Ngược lại, các doanh nghiệp có dưới 50 nhân viên chiếm 78% các công ty dệt may, nhưng chỉ sử dụng 4,8% lực lượng lao động của ngành (Hình 3.3). Các doanh nghiệp có dưới 50 lao động chiếm tỷ trọng doanh nghiệp và việc làm trong lĩnh vực dệt cao hơn so với ngành may mặc. Điều quan trọng cần lưu ý là, trong phân bố việc làm theo quy mô doanh nghiệp như được trình bày trong Hình 3.3, tỷ lệ doanh nghiệp có dưới 50 lao động có thể bị tính thiếu do vấn đề về nguồn dữ liệu. Ví dụ, số lượng lao động trong các doanh nghiệp dệt may có báo cáo kết quả kinh doanh khoảng 1,8 triệu người vào năm 2021 (theo Niên giám thống kê của TCTK), chiếm 60,4% tổng lực lượng lao động trong ngành, theo ước tính của Điều tra lao động và việc làm. Lực lượng lao động còn lại làm việc trong các doanh nghiệp không đăng ký hoặc doanh nghiệp gia đình, hoặc bao gồm NLĐ tự kinh doanh và làm việc trong hợp tác xã. Điều này cho thấy tỷ trọng của các DNSNNVV trong việc làm và tổng số đơn vị sản xuất cao hơn khi bao gồm khu vực phi chính thức và hộ gia đình.

Sự phát triển của ngành tại một số tỉnh, thành đã dẫn đến tập trung lao động tại các khu công nghiệp. Ví dụ, tại các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, hơn 70% lực lượng lao động hoạt động tại các khu công nghiệp thu hút lao động đến từ các khu vực khác, đặc biệt là lao động di cư từ nông thôn

- chiếm 83,7% lực lượng lao động may mặc của Việt Nam.⁷⁷

3.2. Đặc điểm lực lượng lao động

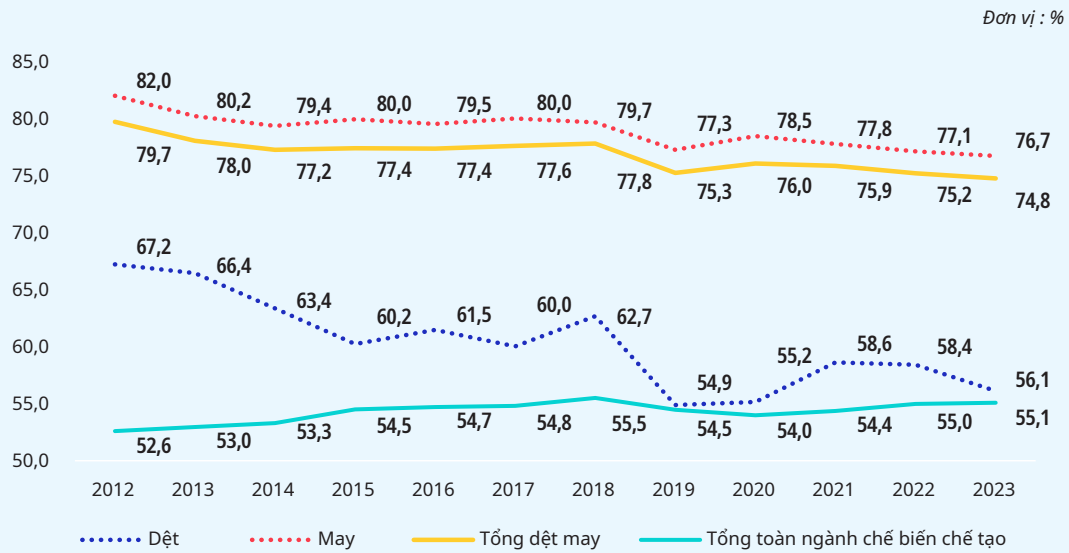
3.2.1. Đặc điểm nhân khẩu học

Một đặc điểm nổi bật của ngành dệt may vẫn là có nhiều lao động nữ. Mặc dù tỷ lệ phụ nữ trong ngành đã giảm trong những năm gần đây, từ 80% năm 2012 xuống còn 75% vào năm 2022, tỷ lệ này vẫn cao hơn nhiều so với mức bình quân của ngành chế biến chế tạo. Đặc biệt, tỷ trọng việc làm của phụ nữ trong ngành may mặc vẫn cao hơn 20 điểm phần trăm so với ngành dệt và toàn ngành chế biến chế tạo (Hình 3.4).

Cơ cấu độ tuổi của lực lượng lao động dệt may đang thay đổi, khi các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn tuyển dụng lao động trẻ. Cụ thể hơn, tỷ lệ lao động thanh niên (15-24 tuổi) giảm 12 điểm phần trăm từ 26% năm 2012 xuống còn 14% vào năm 2023 (Hình 3.5). Tỷ lệ lao động trong độ tuổi 25-34 cũng giảm từ 37% xuống 32% trong giai đoạn này. Việc làm của lao động trẻ sụt giảm cao nhất ở nhóm phụ nữ trong ngành may và nam giới trong ngành dệt. Theo đại diện doanh nghiệp và các chuyên gia trong ngành, nguyên nhân chính dẫn tới xu hướng này là ngành không còn hấp dẫn thế hệ trẻ và có sự cạnh tranh gay gắt từ các ngành chế biến chế tạo khác như điện tử và các lĩnh vực dịch vụ như du lịch.

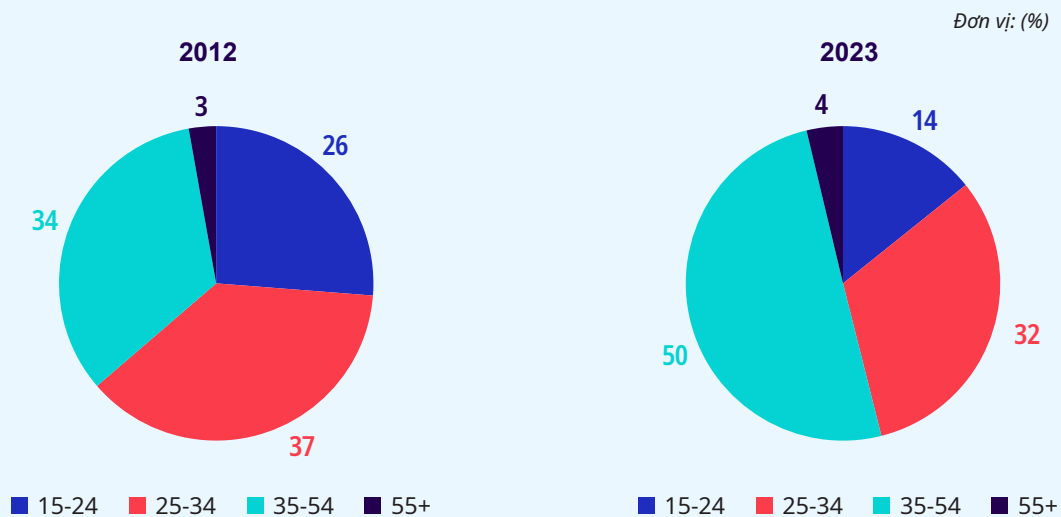
⁷⁷ Phạm Thu Lan, 2020. *Tự động hóa và tác động tới việc làm trong ngành may mặc ở Việt Nam*.

► **Hình 3.4 Tỷ lệ việc làm của phụ nữ trong ngành dệt may và toàn ngành chế biến chế tạo, giai đoạn 2012–23**



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm, 2012–23

► **Hình 3.5 Cơ cấu lao động ngành dệt may theo nhóm tuổi, năm 2012 và năm 2023**



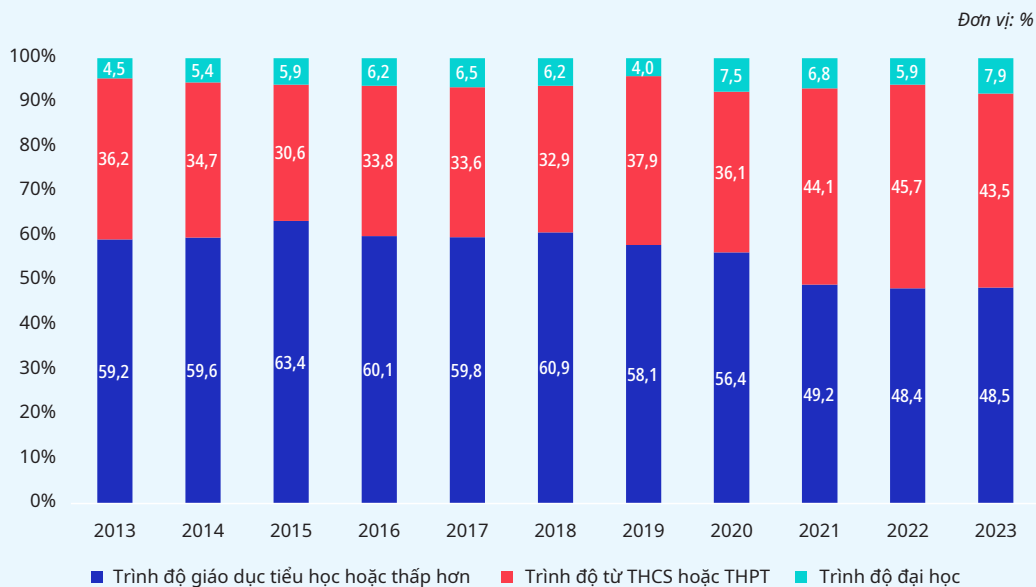
Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm 2012–23

3.2.2. Trình độ học vấn và chuyên môn, kỹ thuật của lực lượng lao động

Mặc dù lực lượng lao động đã có trình độ học vấn cao hơn trong thập kỷ qua, nhưng lao động ngành dệt may của Việt Nam vẫn đặc trưng bởi trình độ học vấn, trình độ kỹ thuật và chuyên môn thấp. Ví dụ, vào năm 2023, gần một nửa số lao động của ngành (48,5%)

chỉ hoàn thành giáo dục tiểu học hoặc thấp hơn, so với 59,2% vào năm 2013. Ngược lại, tỷ lệ người lao động có trình độ trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông tăng từ 36,2% năm 2013 lên 43,5% vào năm 2023, trong khi tỷ lệ lao động có trình độ đại học (cử nhân trở lên) tăng từ 4,5% lên 7,9% trong cùng kỳ (Hình 3.6).

► Hình 3.6 Việc làm trong lĩnh vực dệt may theo trình độ học vấn, giai đoạn 2013–23



Nguồn: TCTK, Điều tra dao động việc làm, 2013–23

Tỷ lệ người lao động có trình độ kỹ thuật và chuyên môn ngày càng tăng so với trình độ học vấn, trong khi đó, số người không có bằng cấp hoặc chứng chỉ lại cao hơn mức trung bình của toàn ngành chế biến chế tạo. Cụ thể, số lao động không có trình độ chuyên môn, bằng cấp, chứng chỉ giảm 4,4 điểm phần trăm từ năm 2012 đến năm 2022, chủ yếu do số lượng người lao động có trình độ kỹ thuật và chuyên môn trình độ sơ cấp (thời gian đào tạo từ ba tháng xuống dưới một năm) tăng lên. Tỷ lệ lao động có trình độ kỹ thuật và chuyên môn cao

(trình độ cao đẳng, đại học trở lên) dường như đạt đỉnh vào năm 2019 đối với trình độ cao đẳng (3,6%) và vào năm 2020 đối với đại học (4,3%) trước khi giảm (Bảng 3.2). Năm 2022, hơn 80% người lao động trong ngành không có trình độ kỹ thuật hoặc chuyên môn (Hình 3.7). Tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng trở lên trong ngành dệt may vẫn thấp hơn 2,5 điểm phần trăm, trong khi người lao động không có trình độ kỹ thuật/bằng cấp, chứng chỉ cao hơn gần 4 điểm phần trăm so với mức trung bình của ngành chế biến chế tạo.

► **Bảng 3.2 Sử dụng lao động dệt may theo trình độ kỹ thuật và chuyên môn, giai đoạn 2012–22**

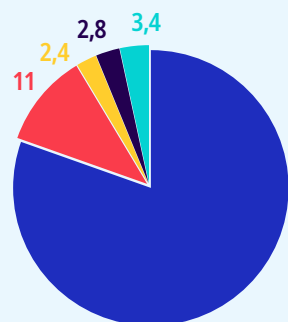
Bậc trình độ	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Chưa được đào tạo	1 524 399	1 679 606	1 962 701	2 088 158	2 208 352	2 573 021	2 592 476	2 344 772	2 615 621
Tiểu học	134 506	89 341	92 471	80 596	76 502	71 143	59 257	364 875	357 859
Trung học	66 356	910 326	97 095	95 249	89 252	97 822	88 885	77 760	78 078
Cao đẳng	30 488	55 590	76 289	83 038	89 252	106 715	94 811	92 714	91 091
Đại học trở lên	37 662	69 487	83 224	95 249	86 702	115 608	127 402	110 659	110 611
Tất cả	1 793 410	1 985 350	2 311 780	2 442 290	2 550 060	2 964 310	2 962 830	2 990 780	3 253 260

Ghi chú: “Chưa qua đào tạo” là người lao động không có bằng cấp hoặc chứng chỉ do các đơn vị đào tạo kỹ thuật hoặc nghề/nghiep vụ cung cấp. ‘Sơ cấp’ là người lao động đã hoàn thành khóa đào tạo nghề kéo dài từ 1-3 tháng. Người lao động ‘trung cấp’ đã hoàn thành khóa đào tạo nghề kéo dài 1-2 năm và ‘cao đẳng’ và ‘đại học trở lên’ là người lao động có bằng cấp hoặc chứng chỉ ở các cấp tương ứng.

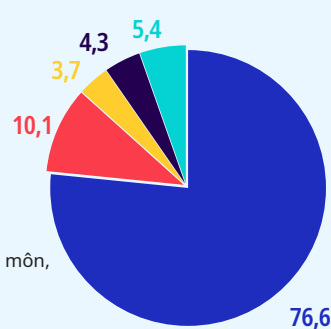
Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động và Việc làm, 2012–22

► **Hình 3.7 Việc làm trong ngành dệt may và toàn ngành chế biến chế tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2022**

Gia công và sản xuất dệt may



Ngành chế biến chế tạo



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm 2022

3.2.3. Cơ cấu nghề nghiệp và nhu cầu kỹ năng⁷⁸

Cơ cấu nghề nghiệp của ngành không thay đổi đáng kể trong thập kỷ qua, vì các nghề có kỹ năng bậc trung tiếp tục chiếm tỷ lệ lớn nhất (92-94%) trong tổng số việc làm. Tuy nhiên, có sự chuyển dịch trong nhóm có kỹ năng bậc trung, cụ thể là sự chuyển dịch từ nhóm (7) Lao động thủ công và các ngành nghề liên quan, sang nhóm (8) Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị (Bảng 3.3). Điều này cho thấy, gia tăng

tự động hóa trong sản xuất và sự thay đổi cơ cấu việc làm trong các doanh nghiệp lớn hơn dẫn đến việc thay thế lao động có kỹ năng bậc trung tham gia vào các quy trình thủ công, cũng như nhu cầu lớn hơn đối với lao động kỹ năng bậc trung có khả năng vận hành và bảo trì máy móc. Phụ nữ chiếm tỷ lệ việc làm lớn nhất trong hầu hết các nhóm nghề trong ngành (Mục 3.4 giới thiệu chi tiết thêm về các khía cạnh giới trong cơ cấu nghề nghiệp và kỹ năng của ngành).

► **Bảng 3.3 Cơ cấu nghề nghiệp và kỹ năng của ngành dệt may theo phân loại ISCO-08, giai đoạn 2012-23**

	2012		2015		2019		2023	
	(000s)	(%)	(000s)	(%)	(000s)	(%)	(000s)	(%)
Bậc kỹ năng cao	72,4	4,0	89,4	4,3	131,5	4,5	104,9	3,1
1 – Người quản lý	9,0	0,5	7,4	0,4	6,4	0,2	5,6	0,2
2 – Nhà chuyên môn bậc cao	31,1	1,7	45,9	2,2	70,6	2,4	61,9	1,8
3 - Kỹ thuật viên và nhà chuyên môn bậc trung	32,3	1,8	36,1	1,7	54,6	1,9	37,4	1,1
Bậc kỹ năng cấp trung	1 679,0	93,6	1 927,2	92,1	2 679,7	91,7	3 142,3	92,7
4 - Nhân viên hỗ trợ văn phòng	28,8	1,6	56,1	2,7	76,1	2,6	60,3	1,8
5 - Nhân viên dịch vụ và bán hàng	28,2	1,6	32,2	1,5	44,6	1,5	50,3	1,5
7 – Lao động thủ công và các ngành nghề liên quan	830,7	46,3	816,8	39,0	975,4	33,4	953,2	28,1
8 – Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	791,4	44,1	1 022,0	48,8	1 583,6	54,2	2 078,4	61,3
Bậc kỹ năng thấp	41,4	2,3	73,9	3,5	110,6	3,8	141,2	4,2
9 – Lao động giản đơn	41,4	2,3	73,9	3,5	110,6	3,8	141,2	4,2
Tổng	1 792,8	100,0	2 090,5	100,0	2 921,8	100,0	3 388,4	100,0

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm 2012-23

⁷⁸ Đề cập đến phân loại nghề của Việt Nam theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg (ngày 26/11/2020). Các phân loại này thường tương ứng với tiêu chuẩn phân loại nghề nghiệp quốc tế (ISCO-08).

Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật có sự khác nhau giữa các phân ngành và phương thức sản xuất. Trong phân ngành dệt, các nhiệm vụ cơ bản như cán sợi, kéo sợi, dệt và dệt kim sử dụng khoảng 80% lực lượng lao động, và thường đòi hỏi các kỹ năng ở bậc sơ cấp và trung cấp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp dệt có tỷ lệ lao động có trình độ đại học cao hơn (9,5% vào năm 2023) so với các công ty may (7,7%), nhưng có tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp thấp hơn (ở mức 32% đối với các công ty dệt và 45% với các công ty may). Ngoài ra, các cuộc tham vấn với một số doanh nghiệp dệt may thực hiện trong Quý 4/2023 và Quý 1/2024 cho nghiên cứu này cho thấy sự khác biệt về cơ cấu lực lượng lao động giữa các công ty may, dựa trên phương thức sản xuất. Ví dụ, doanh nghiệp chỉ sản xuất theo phương thức CMT có gần 90% người lao động không có bằng cấp hoặc trình độ chuyên môn kỹ thuật, và chỉ khoảng 3% có bằng đại học và 3% có bằng cao đẳng. Ngược lại, ở các công ty sản xuất bằng phương pháp FOB, tỉ lệ này lần lượt là khoảng 80%, 8% và 7%. Trong các doanh nghiệp dệt, tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng và đại học lần lượt là 8% và 10%.

Sự gia tăng trình độ học vấn của lực lượng lao động trong ngành không tương ứng với khả năng đáp ứng nhu cầu về lao động có kỹ năng cao. Điều này được phản ánh qua sự mất cân bằng cung-cầu kỹ năng trong ngành, theo đó người lao động không được

tuyển dụng vào các nghề tương ứng với trình độ của họ. Trình độ học vấn càng cao, tỷ lệ người lao động làm việc trong các nghề không phù hợp với trình độ của họ càng lớn. Tỷ lệ người lao động có bằng cấp sau trung học hoặc đại học trong các công việc yêu cầu trình độ thấp hơn đã tăng từ 35% vào năm 2012 lên 50% vào năm 2020. Mặc dù tỷ lệ người lao động có trình độ tiểu học làm các công việc yêu cầu trình độ cao hơn không cao, nhưng tỷ lệ này đã tăng nhanh trong những năm gần đây, như các doanh nghiệp được phỏng vấn trong nghiên cứu này xác nhận.

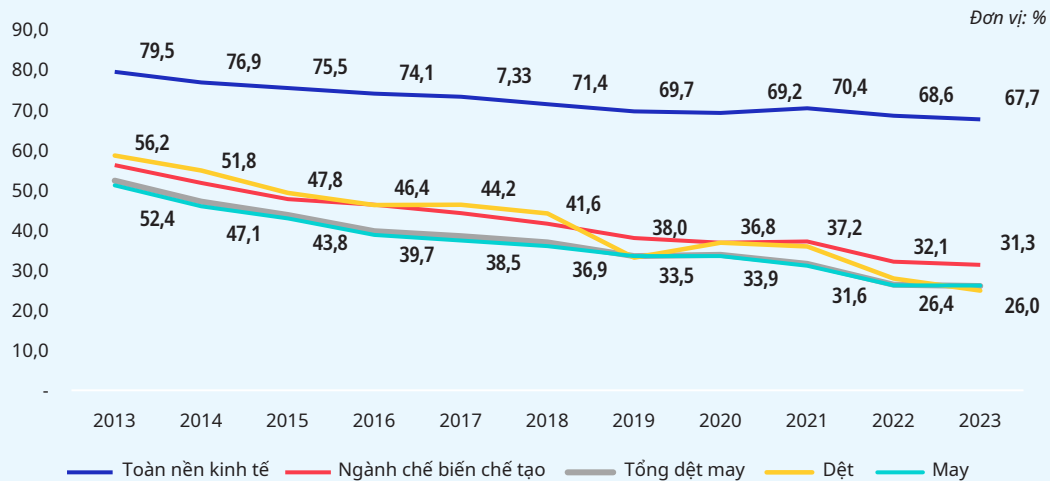
3.3. Chất lượng việc làm và đặc điểm việc làm thỏa đáng

3.3.1. Việc làm phi chính thức

Tỉ lệ lao động phi chính thức trong ngành đã giảm, cho thấy chất lượng việc làm trong ngành được cải thiện. Dữ liệu Điều tra lao động việc làm cho thấy có hơn 880.000 lao động phi chính thức làm việc trong ngành dệt may vào năm 2023, chiếm một phần tư (26%) lực lượng lao động của ngành. Con số này thấp hơn tỉ lệ trung bình của ngành chế biến chế tạo (31%) và toàn nền kinh tế (68%). Tỷ lệ lao động dệt may phi chính thức năm 2023 đã giảm một nửa so với năm 2013 (52%) (Hình 3.8).

⁷⁹ Được tính toán từ dữ liệu điều tra lao động và việc làm hàng năm của Tổng cục Thống kê.

⁸⁰ ILO, 2023. *Hiện trạng của ngành dệt may Việt Nam*.

► **Hình 3.8 Tỷ lệ lao động phi chính thức trong tổng số việc làm, giai đoạn 2013-23**

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm 2012-23

3.3.2. Thu nhập của người lao động (làm công hưởng lương)

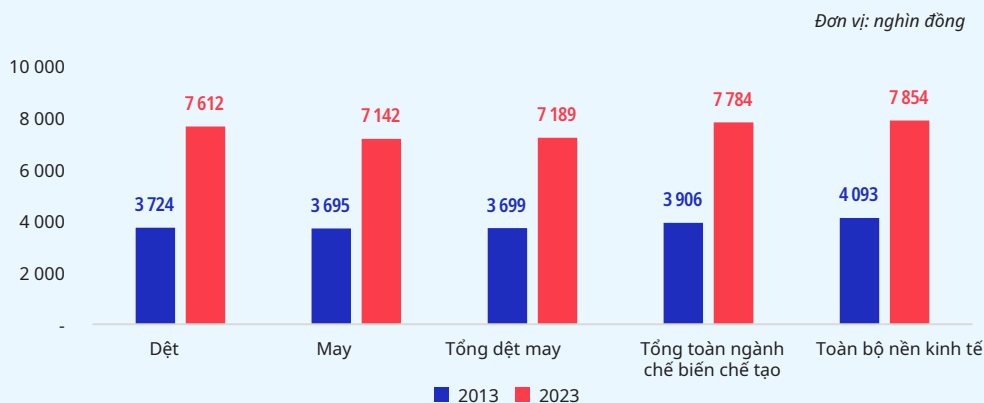
Tiền lương trong ngành dệt may của Việt Nam đã tăng nhanh chóng. Tiền lương danh nghĩa trong ngành tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm là 6,9% từ năm 2013 đến năm 2023, cao hơn một chút so với mức trung bình của nền kinh tế (6,7%), nhưng thấp hơn mức bình quân của toàn ngành chế biến chế tạo (7,1%) (Hình 3,9). Tăng trưởng tiền lương trong ngành dệt (7,4%) cao hơn ngành may (6,9%). Tiền lương thực tế trong ngành dệt may Việt Nam, có tính đến lạm phát, đã tăng trưởng nhanh hơn cùng kỳ, với mức 7,2% từ năm 2013 đến năm 2023.

Dù tăng nhanh, tiền lương của ngành vẫn thấp hơn một chút so với mức lương bình quân của ngành chế biến chế tạo và của toàn nền kinh tế. Năm 2023, mức lương bình quân tháng của công nhân dệt may làm công hưởng lương là 7,2 triệu đồng, thấp hơn lần lượt là 1% và 8% so với mức trung bình của cả nước và toàn ngành chế biến chế tạo. Một số doanh nghiệp dệt may cho biết phải tăng tiền lương trước những thách thức tuyển dụng ngày càng tăng do cạnh tranh gay gắt với các ngành chế biến chế tạo mới nổi khác, chẳng hạn như điện tử. Một nghiên cứu gần đây cho thấy việc giữ chân người lao động trong ngành may bị ảnh hưởng bởi bốn yếu tố, trong đó yếu tố thu nhập của người lao động vượt trội hơn môi trường và điều kiện làm việc, mối quan hệ tại nơi làm việc và đánh giá hiệu suất.⁸²

⁸¹ Điều tra lao động việc làm, 2022.

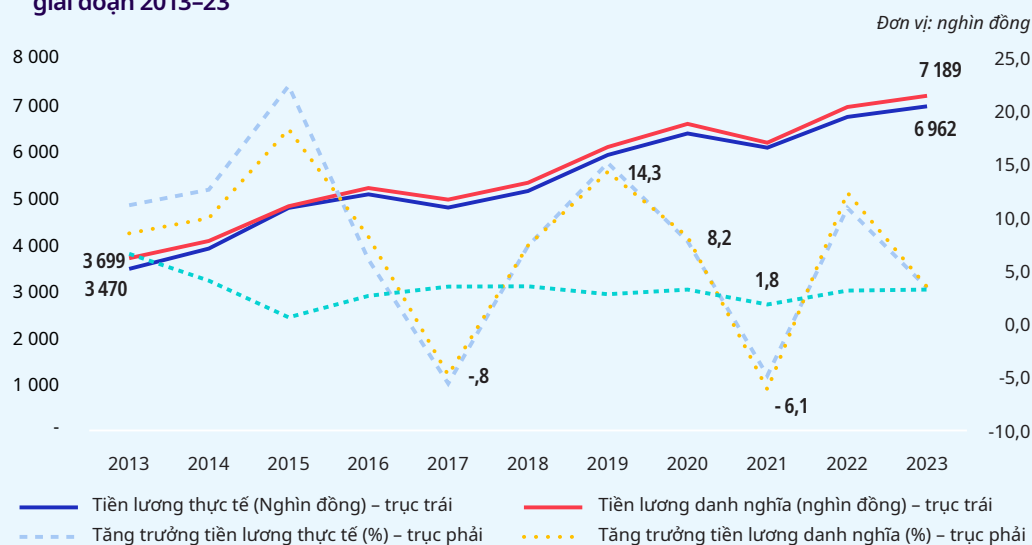
⁸² Hoàng Thanh Tùng, Đoàn Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Văn Anh, 2022. *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của người lao động với doanh nghiệp may mặc tại Hà Nội*. Truy cập ngày 6 tháng 3 năm 2024 tại http://ulsa.edu.vn/uploads/file/Nam2022/TapChi_NguồnNLvaASXH/So%2013%2012-2022%20-%20Tap%20chi%20NNL%20va%20ASXH_compressed.pdf#page=40

► Hình 3.9 Mức lương danh nghĩa bình quân ngành dệt may, năm 2013 và năm 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra lao động việc làm, 2013 và 2023

► Hình 3.10 Tăng trưởng tiền lương danh nghĩa và thực tế bình quân trong ngành dệt may, giai đoạn 2013–23



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm và Niên giám Thống kê, 2013–23

Tiền lương danh nghĩa và thực tế giảm sâu vào năm 2021 do đại dịch. Có thể thấy, dựa trên cơ sở hàng năm, mức tăng tiền lương danh nghĩa và thực tế của lao động làm công ăn lương trong ngành là tích cực trong thập kỷ qua, ngoại trừ năm 2017 và 2021 (trong đó 2021 là năm cuộc khủng hoảng y tế đã tàn phá nền kinh tế; trong năm này, mức lương danh nghĩa trung bình của ngành giảm 6,1% so với năm 2020) (Hình 3.10).

Tiền lương trung bình của ngành dệt cao hơn so với tiền lương trung bình trong ngành may (Hình 3.9 và

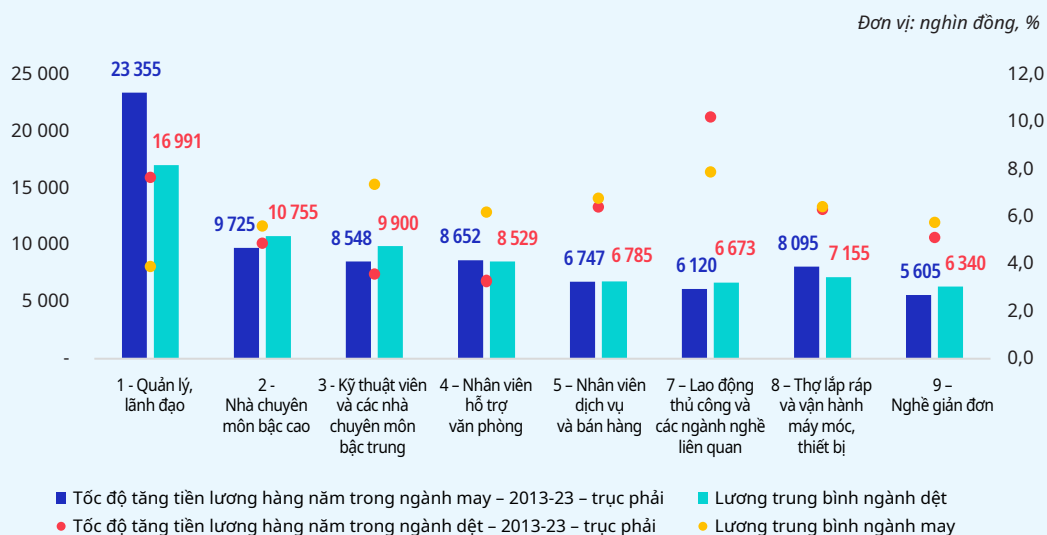
Bảng 3.4). Năm 2023, thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp dệt là 10,8 triệu đồng, so với 9,1 triệu đồng của các doanh nghiệp may và doanh nghiệp chế biến chế tạo là 10,6 triệu đồng.⁸³ Nhìn chung, thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong ngành trong giai đoạn 2015–22 đều tăng qua từng năm, có thể phản ánh thực tế là các doanh nghiệp này ít bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn trong thời kỳ suy thoái hoặc khủng hoảng, chẳng hạn như đại dịch.

⁸³ Sự khác biệt giữa các số liệu này và tiền lương trung bình được tính từ Điều tra lao động việc làm có thể là do các số liệu về tiền lương trung bình đề cập đến lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh trong năm đó, nhưng cũng có thể do chúng đề cập đến tổng thu nhập của người lao động nghĩa là có thể bao gồm các khoản khác như phúc lợi bằng hiện vật.

► **Bảng 3.4 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động ngành dệt may so với lao động toàn trong ngành chế biến chế tạo (nghìn đồng)**

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Dệt	6 365	6 839	7 369	8 206	8 618	9 176	9 895	10 830
May	5 585	6 119	6 636	7 184	7 437	7 633	8 320	9 141
Sản xuất	6 346	7 091	7 724	8 226	8 569	9 020	9 575	10 586

Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê, 2015–22

► **Hình 3.11 Tiền lương danh nghĩa bình quân và tốc độ tăng tiền lương hàng năm theo nhóm nghề dệt may, năm 2013 và năm 2023**

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm, 2013 và 2023

Tiền lương trung bình trong ngành dệt may trong thập kỷ qua tăng lên một phần là do sự thay đổi cơ cấu việc làm từ sản xuất quy mô nhỏ sang quy mô lớn hơn, được phản ánh qua những thay đổi trong phân bổ nghề nghiệp. Cụ thể, sự chuyển đổi từ nhóm lao động thủ công và các ngành nghề liên quan sang thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị (là các vị trí có mức lương tương đối cao hơn) đã thúc đẩy mức lương trung bình của ngành. Đồng thời, mức lương trung bình tăng mạnh trong danh mục lao động thủ công và các ngành nghề liên quan (là danh mục có mức tăng trưởng tiền lương danh nghĩa cao nhất trong các phân ngành dệt và may

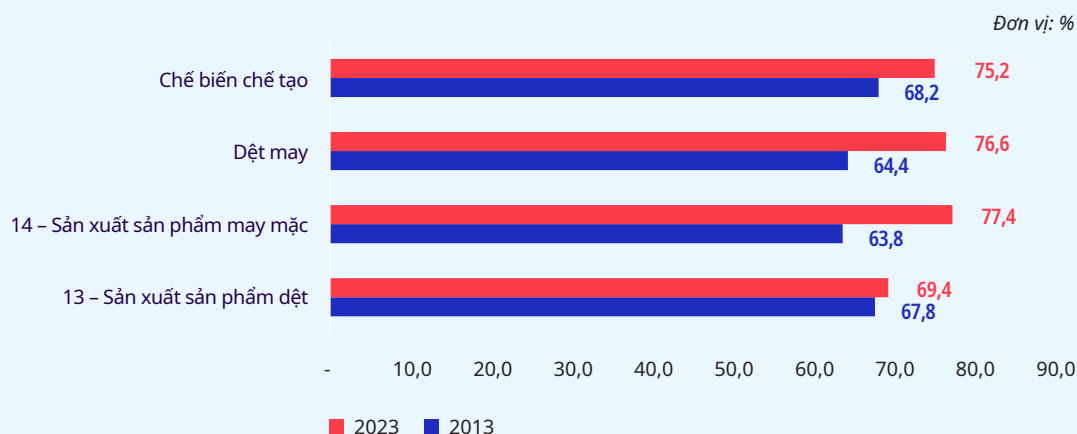
(Hình 3.11) phản ánh sự sụt giảm các công việc có năng suất thấp hơn trong nhóm nghề này.

3.3.3. Việc làm tạm thời

Tăng trưởng trong tiền lương và tỷ lệ việc làm công hưởng lương, cùng với sụt giảm trong việc làm phi chính thức, lại đi kèm với thực trạng việc làm tạm thời tăng lên.⁸⁴ Tỷ lệ người lao động tạm thời tăng từ 64,4% năm 2013 lên 76,6% vào năm 2023, vượt qua mức trung bình chung của toàn ngành chế biến chế tạo (Hình 3.12). Việc làm tạm thời tăng lên rõ rệt nhất trong phân ngành may mặc, một xu hướng nổi lên một phần do áp lực của chuỗi cung ứng (như được mô tả trong Chương 2, Phần 2.2).

⁸⁴ Theo ILO, việc làm tạm thời (tức là công việc mà NLD chỉ làm việc trong một thời gian cụ thể) bao gồm việc làm có thời hạn, việc làm theo từng dự án hay từng nhiệm vụ cụ thể, cũng như việc làm thời vụ và việc làm không liên tục, tính cả việc làm công nhật.

► Hình 3.12 Tỷ lệ lao động tạm thời, năm 2013 và 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra lao động việc làm, 2012 và 2023

3.3.4. Thời giờ làm việc

Dù gần đây đã có những tiến bộ nhất định, nhưng làm thêm giờ vẫn là một đặc trưng của ngành dệt may trong bối cảnh phụ thuộc vào chuỗi cung ứng toàn cầu và xu hướng thuê thầu phụ (xem Chương 2, mục 2.2). Vào năm 2023, 40% lao động dệt may ở Việt Nam làm việc hơn 49 giờ mỗi tuần (giảm từ 46% của năm 2013),⁸⁵ trong khi tỷ lệ này ở doanh nghiệp chế biến chế tạo giảm từ 41% năm 2013 xuống còn 37% vào năm 2023. Theo báo cáo thường niên năm 2023 của Chương trình Việc làm tốt hơn (Better Work) Việt Nam,⁸⁶ có đến 75% nhà máy tham gia đánh giá của chương trình không tuân thủ giới hạn làm thêm giờ trong năm 2022 theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam (66% nhà máy không tuân thủ giới hạn làm thêm giờ hàng ngày, 75% vi phạm giới hạn làm thêm giờ hàng tháng, và 76% không tuân thủ giới hạn làm thêm giờ hàng năm). Lý do chính là những biến động trong chuỗi cung ứng toàn cầu và mong muốn đáp ứng các đơn đặt hàng gấp. Tỷ lệ không tuân thủ các quy định làm thêm giờ cao cũng là do điều kiện kinh tế và sự lựa chọn của người sử dụng lao động và người lao động: NSDLĐ muốn tiết kiệm chi phí tuyển dụng lao động mới; trong khi nhiều NLĐ muốn làm thêm giờ để kiếm thêm thu nhập. Làm thêm giờ liên tục,

đặc biệt là đối với phụ nữ, cũng có thể hạn chế cơ hội học tập và phát triển kỹ năng tại nơi làm việc.

3.3.5. Điều kiện làm việc và an toàn vệ sinh lao động

Bản chất công việc tại các nhà máy dệt may tiềm ẩn nguy cơ sức khỏe và mối nguy nghề nghiệp đối với NLĐ, đặc biệt là lao động nữ. Đặc trưng của điều kiện làm việc trong ngành dệt may thường là môi trường làm việc nóng, ồn và bụi bẩn, trong khi nghề may đòi hỏi NLĐ phải ngồi trong thời gian dài và ít thay đổi tư thế. Ngoài ra, chế độ làm thêm giờ kéo dài với cường độ cao có thể gây rối loạn sinh lý cấp tính hoặc mãn tính. Các vấn đề sức khỏe chính liên quan đến công việc mà thợ may công nghiệp phải đối mặt bao gồm viêm da dị ứng, đau đầu thường xuyên, mệt mỏi, mờ mắt, đau cơ, đau cổ, tê và đau ở ngón tay và cánh tay, đau dạ dày, kim đâm và chấn thương do cắt.⁸⁷ Nghiên cứu của Hoàng Thị Giang và Phạm Minh Khuê⁸⁸ cũng cho thấy, tỷ lệ bệnh cao nhất là ở mũi họng (15,3%), tiếp theo là phế quản phổi (11,6%) và bệnh về mắt (11,3%). Các nhóm bệnh khác bao gồm tim mạch và tăng huyết áp (10,3%), phụ khoa (8,6%), cơ xương khớp (6,7%), nha khoa và mặt (5,2%), da (4,3%), tiêu hóa (3,6%) và thần kinh (1,5%).

⁸⁵ Được tính toán từ TCTK, Điều tra lao động việc làm, 2013 và 2023.

⁸⁶ Chương trình Việc làm Tốt hơn là một sáng kiến hợp tác giữa ILO và Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), một thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới, nhằm mục đích cải thiện điều kiện làm việc và tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành may mặc và da giày toàn cầu.

⁸⁷ Đặng Thị Văn Quý, 2022. Điều kiện làm việc ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe của người lao động trong ngành may mặc?

⁸⁸ Hoàng Thị Giang, Phạm Minh Khuê, 2021. *Thực trạng điều kiện làm việc và sức khỏe của lao động may tại công ty Havia*, Nghệ An năm 2020.

Ngoại trừ một số doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn, nhiều nhà máy vẫn chưa đảm bảo an toàn vệ sinh lao động tại nơi làm việc. Các vi phạm phổ biến nhất về ATVSLĐ trong các nhà máy tham gia Chương trình Better Work bao gồm không bảo trì hệ thống báo cháy hiệu quả, không đảm bảo rằng các lối thoát hiểm khẩn cấp và cửa thoát hiểm không bị khóa hoặc có vật cản trong giờ làm việc, và các nhà máy không bảo vệ đầy đủ lao động nữ khỏi các rủi ro về an toàn và sức khỏe trong thời kỳ mang thai và cho con bú. Hầu hết các nhà máy đều tiến hành khám sức khỏe hàng năm cho người lao động, nhưng lại không đáp ứng quy định yêu cầu khám sức khỏe sáu tháng một lần đối với người lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm.⁸⁹

Kiến thức và nhận thức của người lao động về các vấn đề ATVSLĐ vẫn còn thấp. Trong bối cảnh này, việc tăng cường đào tạo để nâng cao nhận thức, kiến thức và kỹ năng cho người lao động về ATVSLĐ và phòng cháy chữa cháy là rất quan trọng. Do đó, cải thiện ATVSLĐ và đảm bảo điều kiện làm việc an toàn cho lao động dệt may cần được quan tâm và đầu tư nhiều hơn.

3.3.6. Đối thoại xã hội và thương lượng tập thể

Mặc dù ngành dệt may khuyến khích đối thoại xã hội và thương lượng tập thể trong những năm gần đây,⁹⁰ một số thách thức vẫn còn tồn tại. Ngành dệt may là ngành đầu tiên tại Việt Nam thực hiện việc ký kết thỏa ước lao động tập thể ngành vào năm 2010 giữa VITAS và Công đoàn Dệt may Việt Nam. Theo VITAS, hiện tại, 80 doanh nghiệp dệt may tham gia thỏa ước với 120.000 lao động, chiếm 3,8% lực lượng lao động của ngành. Trong báo cáo năm 2022 của Oxfam, tất cả các doanh nghiệp được khảo sát đã ký thỏa ước lao động tập thể. Tuy nhiên, trong số này có 14% nhà máy ký kết thỏa ước khi không có sự đồng ý của NLD.⁹¹ Ngoài ra, 28,8% và 32,3% NLD được khảo sát không biết liệu công ty của họ có thỏa ước lao động tập thể hay không, hay liệu thỏa ước đó có được thương lượng lại thường xuyên hay không; và 15% NLD được hỏi

khẳng định thỏa ước tập thể là không cần thiết và không được thương lượng lại thường xuyên.⁹²

3.3.7. Tiêu chuẩn lao động quốc tế và pháp luật lao động

Một số yếu tố liên quan đến các biến động gần đây trong GVC làm tăng nguy cơ thực hành dưới chuẩn và không tuân thủ luật lao động giữa các nhà máy và nhà thầu phụ của họ. Cụ thể, sự bất ổn của chuỗi cung ứng toàn cầu và các đơn đặt hàng biến động đặt ra những thách thức đáng kể cho các nhà máy, đôi khi họ phải thuê lao động tạm thời không theo quy định của pháp luật, thuê nhà thầu phụ, hoặc phải huy động lao động.

Các doanh nghiệp xuất khẩu thường tuân thủ các quy định về lao động tốt hơn so với các doanh nghiệp trong nước do người mua giám sát và đầu tư nhiều hơn (Oxfam, 2022). Các đánh giá của Chương trình Better Work Việt Nam không phát hiện nhiều vi phạm về các tiêu chuẩn lao động quốc tế tại các nhà máy dệt may tham gia chương trình. Tỷ lệ không tuân thủ về phân biệt đối xử thấp, chủ yếu là các trường hợp liên quan đến lao động nữ trong thời kỳ mang thai,⁹³ bao gồm vi phạm khi cho phép lao động nữ mang thai và cho con bú làm thêm giờ.⁹⁴

Do đại dịch, các nhà máy phải đối mặt với những thách thức trong việc tuân thủ quy định pháp luật quốc gia về trả lương, thời giờ làm việc, ATVSLĐ và hợp đồng lao động so với các năm trước.⁹⁵ Sự giảm cầu đối với các sản phẩm dệt may từ các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam – như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ – đã khiến nhiều nhà máy giảm giờ làm việc hoặc thậm chí phải cho lao động nghỉ việc. Những thách thức trong sản xuất và kinh doanh, chẳng hạn như quy mô và đảm bảo đơn hàng, cũng ảnh hưởng đến tình hình tuân thủ hợp đồng lao động của nhà máy, chi trả tiền lương và tuân thủ thời giờ làm việc. Theo Better Work Việt Nam, tỷ lệ không tuân thủ liên quan đến cho thuê lao động và hợp đồng lao động (đặc biệt là lao động thời vụ) là 8% trong năm 2022 (so với 1-4% trong kỳ báo cáo trước đó).

⁸⁹ Fair Wear Foundation, 2021. Báo cáo nghiên cứu quốc gia Việt Nam.

⁹⁰ <https://hanoitimes.vn/vietnam-promotes-social-dialogue-in-textile-garment-industry-3600.html>

⁹¹ Better Work Viet Nam, 2023. Báo cáo thường niên của Chương trình Better Work Việt Nam năm 2023.

⁹² Oxfam, 2022. Ngành dệt may, da giày phục hồi sau Covid-19: Thay đổi hay lặp lại?

⁹³ Better Work Việt Nam, 2023. Báo cáo thường niên của Chương trình Better Work Việt Nam năm 2023.

⁹⁴ Fair Wear Foundation, 2021. Báo cáo nghiên cứu quốc gia Việt Nam.

⁹⁵ Better Work Việt Nam, 2023. Báo cáo thường niên của Chương trình Better Work Việt Nam năm 2023.

3.4. Phụ nữ trong ngành dệt may Việt Nam

Ngành dệt may vẫn là một ngành thu hút số lượng lớn lao động nữ ở Việt Nam. Ngành đã tạo ra thêm hơn một triệu việc làm cho phụ nữ trong thập kỷ qua, với số lượng lao động nữ tăng từ 1,4 triệu vào năm 2013 lên 2,5 triệu vào năm 2023.⁹⁶ Phần lớn trong số việc làm tăng lên này là công việc làm công hưởng lương. Số lượng phụ nữ tự doanh, là lao động gia đình và là NSDLĐ trong giai đoạn này cũng giảm. Sự thay đổi phân bố của lao động nữ theo vị thế việc làm và các nhóm nghề phản ánh quá trình thay đổi cơ cấu từ sản xuất quy mô nhỏ trong môi trường gia đình hoặc xưởng nhỏ sang sản xuất quy mô lớn hơn trong các nhà máy lớn hơn. Tỷ trọng việc làm của phụ nữ trong nhóm thợ lắp ráp, vận hành máy móc thiết bị - chủ yếu là thợ vận hành máy may - lên 22 điểm phần trăm trong

giai đoạn 2013-23 phần lớn do tỷ lệ nhóm lao động thủ công và bán hàng tăng lên. (Bảng 3.5).

Phụ nữ chiếm phần lớn việc làm trong ngành ở hầu hết các nhóm nghề nghiệp. Vào năm 2023, phụ nữ chiếm hơn 80% việc làm trong danh mục lao động thủ công và ngành nghề liên quan, với khoảng ba phần tư nhóm thợ lắp ráp, vận hành máy móc, thiết bị, và hơn hai phần ba các nhà chuyên môn, kỹ thuật viên, nhân viên văn phòng và lao động giản đơn của ngành (Bảng 3.5).

Trong thập kỷ qua, tỷ lệ nhà chuyên môn là nữ tăng đáng kể trong ngành may nhưng lại giảm trong ngành dệt. Bất chấp những tiến bộ đã có, tỷ lệ phụ nữ nắm giữ vị trí quản lý vẫn thấp, ở mức 30% vào năm 2023, nhưng tỷ lệ này ở ngành dệt cao hơn (40%) và ngành may thấp hơn (27%). Tham vấn ý kiến các doanh nghiệp cho thấy hầu hết các vị trí quản lý cấp cao trong các nhà máy đều do lao động nam nắm giữ.

► **Bảng 3.5 Tỷ lệ việc làm của phụ nữ theo và trong các nhóm nghề, giai đoạn 2013–23**

	Dệt		May		Dệt may	
	2023 (%)	Thay đổi 2013–23 (điểm phần trăm)	2023 (%)	Thay đổi 2013–23 (điểm phần trăm)	2023 (%)	Thay đổi 2013–23 (điểm phần trăm)
Việc làm của phụ nữ theo nhóm nghề						
1 – Quản lý, lãnh đạo	0,2	0,2	0,1	0,0	0,1	0,0
2 – Nhà chuyên môn bậc cao	2,6	0,7	1,6	0,3	1,7	0,3
3 – Kỹ thuật viên và nhà chuyên môn bậc trung	1,5	-1,1	0,9	-0,5	1,0	-0,6
4 – Nhân viên hỗ trợ văn phòng	3,4	1,7	1,5	-0,3	1,6	-0,1
5 – Nhân viên dịch vụ và bán hàng	0,6	-0,2	0,6	0,1	0,6	0,0
7 – Lao động thủ công và các ngành nghề liên quan	26,0	-28,0	30,7	-22,2	30,4	-22,7
8 – Thợ lắp ráp, vận hành máy móc, thiết bị	54,9	20,1	61,3	21,6	60,8	21,8
9 – Nghề giản đơn	10,5	6,7	3,4	1,1	3,9	1,4
Tỷ lệ của phụ nữ trong việc làm theo các nhóm nghề						
1 – Quản lý, lãnh đạo	40	28,2	27	-6,6	30	2,0
2 – Nhà chuyên môn bậc cao	49	-18,9	72	7,3	69	3,1
3 – Kỹ thuật viên và nhà chuyên môn bậc trung	50	-13,7	68	0,8	66	-1,0
4 – Nhân viên hỗ trợ văn phòng	65	2,4	68	-0,4	67	-0,1
5 – Nhân viên dịch vụ và bán hàng	18	-15,0	33	1,6	31	-0,7
7 – Lao động thủ công và các ngành nghề liên quan	69	-8,2	82	-1,9	81	-1,9
8 – Thợ lắp ráp, vận hành máy móc, thiết bị	52	-5,7	76	-4,3	74	-2,8
9 – Nghề giản đơn	67	3,7	70	2,9	69	3,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu TCTK, Điều tra lao động việc làm, 2013 và 2023

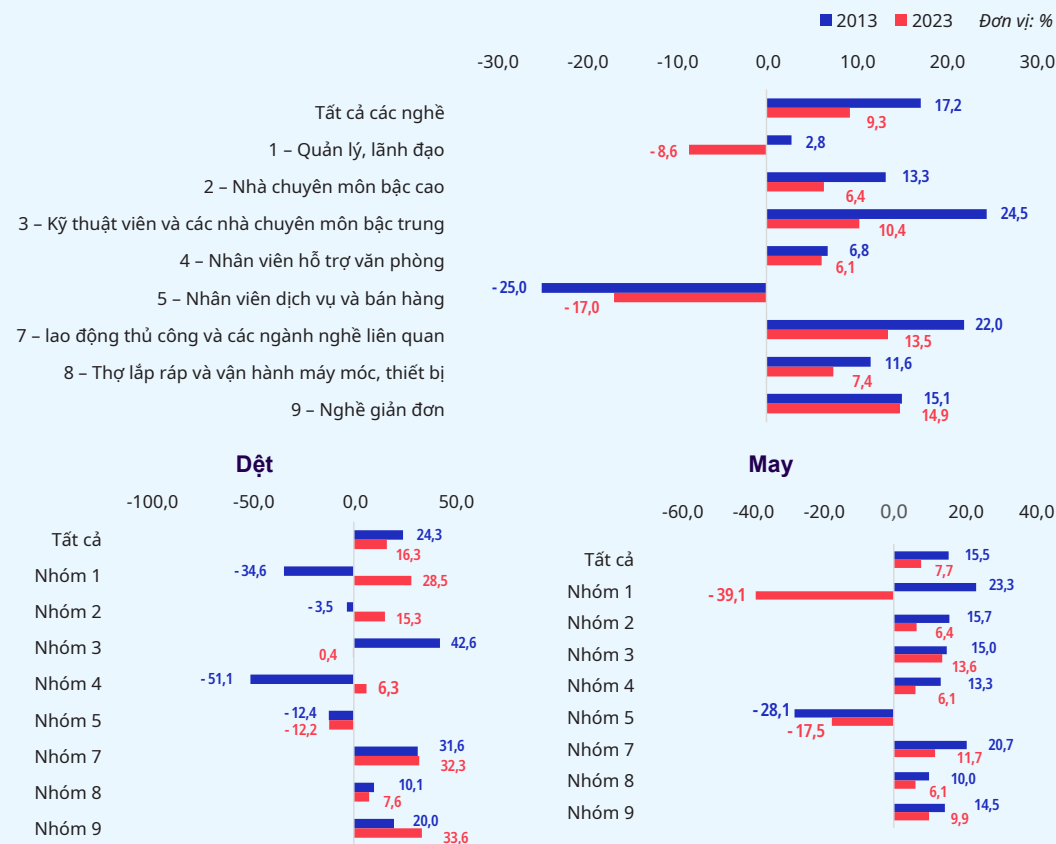
⁹⁶ Được tính toán từ số liệu của Điều tra lao động việc làm năm 2013 và 2023 của TCTK.

Khoảng cách tiền lương theo giới đã thu hẹp trong thập kỷ tính đến năm 2023 (từ 17,2% xuống 9,3%), khi tiền lương thu hẹp ở tất cả các nhóm nghề nghiệp (Hình 3.13). Trong số các vị trí lãnh đạo, quản lý, khoảng cách này thậm chí còn được đảo ngược; theo đó, các nhà quản lý nữ có mức lương trung bình cao hơn so với người đồng cấp nam vào năm 2023 trong phân ngành may, nhưng trong ngành dệt thì không như vậy. Kết quả khảo sát của Oxfam xác nhận lao động dệt may nữ và nam được trả lương như nhau cho cùng một công việc, cho thấy không có sự phân biệt đối xử về tiền lương.⁹⁷ Sự chênh lệch thu nhập còn lại là do lao động nữ thường thực hiện các công việc có tay nghề thấp hơn như vận hành máy may, dệt, trong khi nam giới xử lý các công việc có tay nghề cao hơn như vai trò kỹ thuật, vận hành máy cắt, ủi, lắp đặt, sửa chữa và bảo trì máy móc. Ngoài ra, phụ nữ có thể có thu nhập thấp hơn vì họ có xu hướng làm thêm ít giờ hơn do các trách nhiệm liên quan về giới (nghỉ

thai sản, kiểm tra thai sản) và trách nhiệm gia đình (chăm sóc con cái). Nhìn chung, khoảng cách tiền lương theo giới của ngành dệt may nhỏ hơn và đã thu hẹp nhanh hơn mức trung bình của toàn ngành chế biến chế tạo là 13,8% vào năm 2023, giảm từ 16,9% vào năm 2013.⁹⁸

Vẫn còn một số phạm vi ATVSLĐ đáng kể mà ngành dệt may có thể cải thiện - liên quan đến phụ nữ và không tuân thủ pháp luật lao động về bảo vệ phụ nữ, đặc biệt là lao động nữ trong thời kỳ mang thai. Một vấn đề khác cũng liên quan đến các biến động trong chuỗi cung ứng là sự phụ thuộc cao vào các hợp đồng tạm thời, đi liền với tình trạng mất ổn định việc làm và thu nhập tăng lên. Tỷ lệ lao động nữ có hợp đồng tạm thời tăng từ năm 2013 (65%) đến năm 2023 (77,5%).⁹⁹ Trong phân ngành dệt, tỷ lệ lao động tạm thời tăng chủ yếu ở phụ nữ, từ 69% năm 2013 lên 73% vào năm 2023, trong khi tỷ lệ này ở lao động nam không thay đổi (65,2 đến 64,5%).

► Hình 3.13 Khoảng cách tiền lương theo giới theo nhóm nghề trong ngành dệt may Việt Nam



Nguồn: Tính toán từ TCTK, Điều tra lao động việc làm, năm 2013 và 2023

⁹⁷ Oxfam, 2022. *Ngành dệt may, da giày phục hồi sau Covid-19: Thay đổi hay lặp lại?*

⁹⁸ Được tính toán từ số liệu trong Điều tra lao động việc làm năm 2013 và 2023 của TCTK.

⁹⁹ Được tính toán từ số liệu trong Điều tra lao động việc làm năm 2013 và 2023 của TCTK.



Chương

4

Phát triển kỹ năng
trong ngành dệt may
Việt Nam

4. Phát triển kỹ năng trong ngành dệt may Việt Nam

4.1 Động lực thay đổi, tác động đến ngành và kỹ năng

4.1.1 Biến đổi khí hậu, sản xuất xanh, các tiêu chuẩn và thị hiếu của người tiêu dùng

Ngành dệt may có tác động lớn đến môi trường trên toàn cầu; tăng trưởng và tính bền vững của ngành cũng phụ thuộc nhiều vào quản lý tài nguyên hiệu quả. Sản xuất dệt may tiêu thụ một lượng nước và hóa chất đáng kể. Ngành sử dụng 93 tỷ mét khối nước hàng năm, chiếm 4% lượng khai thác nước ngọt toàn cầu do trồng bông và nhu cầu sử dụng nước cho in, nhuộm và hoàn thiện. Một lượng lớn nước thải từ hoạt động trong ngành - chưa qua xử lý có chứa chất độc hại - xả thẳng vào sông ngòi và các nguồn nước, góp phần gây ô nhiễm nước nghiêm trọng. Khoảng 20% ô nhiễm nước công nghiệp trên toàn cầu được ước tính là do nhuộm và chế biến các sản phẩm dệt may. Ngoài ra, lượng khí thải carbon của ngành này là đáng kể, chiếm 6–8% tổng lượng khí thải toàn cầu (Niinimäki và cộng sự, 2020).¹⁰⁰

Người tiêu dùng và các nhãn hàng đang ngày càng tập trung vào tính bền vững và thực hành thời trang tuần hoàn. Thời trang xanh và tiêu dùng bền vững đã trở thành xu hướng toàn cầu được chú ý đáng kể, đặc biệt là sau đại dịch. Người tiêu dùng giờ đây ưu tiên các sản phẩm tái chế và thân thiện với môi trường, đặt ra thách thức mới cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thích ứng và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Các nghiên

cứu gần đây cho thấy, có tới 85% người tiêu dùng đã thay đổi hành vi mua hàng, dù chỉ từ những thay đổi nhỏ, hướng tới các lựa chọn xanh hơn trong năm năm qua.¹⁰¹ Ngoài ra, 63% đã có những thay đổi từ nhỏ tới lớn hướng tới các hoạt động bền vững hơn, và 34% sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho các sản phẩm hoặc dịch vụ bền vững. Theo một cuộc khảo sát năm 2022 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, người tiêu dùng ở đủ độ tuổi khác nhau ở Hoa Kỳ sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho các sản phẩm thân thiện với môi trường. Gần 30% cho biết họ sẽ ngừng mua hàng từ các thương hiệu không đảm bảo các hoạt động đáp ứng các tiêu chuẩn đạo đức và bền vững - một mức tăng đáng kể so với kết quả một khảo sát tương tự vào năm 2020.¹⁰² Trong ngành công nghiệp thời trang, nhiều thương hiệu toàn cầu như Adidas, H&M, Levi's, Nike và Zara đã có những hành động tập thể hướng tới sản xuất xanh. Nike đã cam kết sử dụng 100% năng lượng tái tạo trong các nhà máy của mình vào năm 2025, H&M đặt mục tiêu chỉ sử dụng vật liệu tái chế cho các sản phẩm của mình vào năm 2030 và Zara đã cam kết chỉ sử dụng bông, vải lanh và polyester hữu cơ hoặc tái chế cho quần áo vào năm 2025.¹⁰³

EU thắt chặt các tiêu chuẩn đối với hàng hóa nhập khẩu để giải quyết các vấn đề khí hậu toàn cầu, bao gồm Thỏa thuận xanh châu Âu, Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon và Đạo luật thẩm định chuỗi cung ứng. Các nước châu Âu có các quy định rõ ràng về tỷ lệ tái chế sản phẩm. Các nước phát triển ngày càng áp dụng nhiều hơn quy định tiêu chuẩn và nhãn môi trường và sinh thái cho các sản phẩm

¹⁰⁰ Sharpe, Sharpe, Samantha; Retamal, Monique; Martinez-Fernandez, M. Cristina, 2022: *Assessing the impact: Đánh giá tác động: Đánh giá tác động môi trường trong ngành dệt may tại Bangladesh, Campuchia, Indonesia và Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu của ILO, Số 51, ISBN 978-92-2-035320-2, ILO, Geneva, <https://doi.org/10.54394/YCEP9777> (Bản gốc tiếng Anh: *Assessing the impact: Environmental Impact Assessment in the Textile and Garment sector in Bangladesh, Cambodia, Indonesia and Viet Nam*, ILO Working Paper, No. 51, ISBN 978-92-2-035320-2, ILO, Geneva).

¹⁰¹ Simon-Kucher, 2021. *Nghiên cứu Bền vững Toàn cầu 2021*. (Bản gốc tiếng Anh: *Global Sustainability Study 2021*).

¹⁰² <http://tbtagi.angiang.gov.vn/nganh-det-may-buoc-phai-thay-doi-de-thich-ung-voi-thoi-cuoc-112065.html>. Accessed 18 Truy cập ngày 18/2/2024.

¹⁰³ <https://vneconomy.vn/zara-hm-nike-dong-loat-cam-ket-ve-thoi-trang-ben-vung.htm>. Truy cập ngày 18/2/2024.

trong chuỗi cung ứng, nguyên liệu (bông, sợi), quy trình sản xuất và sản phẩm.

Việt Nam là nước dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu và thiên tai, từ đó đặt ra những thách thức quan trọng đối với việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững về môi trường và quá trình chuyển đổi xanh của ngành dệt may. Để đáp ứng yêu cầu cấp bách về bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, khi Việt Nam cũng là nước phát thải CO₂ lớn trên đầu người,¹⁰⁴ Chính phủ đã thực hiện các hành động chính sách và xây dựng các chiến lược quan trọng, cho cả ngành dệt may, bao gồm Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng Xanh trong giai đoạn 2021-30, với tầm nhìn đến năm 2050¹⁰⁵ và đưa ra cam kết quyết tâm đạt mức phát thải carbon ròng bằng 0 vào năm 2050, giảm 30% lượng khí thải mê-tan vào năm 2030 và ủng hộ công bằng khí hậu.¹⁰⁶ Chiến lược phát triển ngành dệt may và ngành da giày đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 cũng tập trung vào phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Chiến lược hướng đến quá trình chuyển đổi xanh trong ngành dệt may, bao gồm ứng dụng chuỗi cung ứng xanh sử dụng tài nguyên hiệu quả và bền vững, giảm chi phí sản xuất cùng với chi phí khai thác tài nguyên cho nguyên liệu, nước, năng lượng và hóa chất, đồng thời giảm thiểu khí thải độc hại ra môi trường. Chiến lược cũng thúc đẩy áp dụng các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn và phương pháp sản xuất sạch hơn, giảm chất thải và thúc đẩy cộng sinh công nghiệp, hướng tới nền kinh tế dệt tuần hoàn để loại bỏ các chất liên quan và khí thải sợi nhỏ. Theo WWF Việt Nam,¹⁰⁷ xanh hóa ngành dệt may có nghĩa là hoạt động sao cho tài nguyên được sử dụng hiệu quả và giảm chất thải, loại bỏ các chất liên quan và ngăn ngừa ô nhiễm sợi nhỏ. Quá trình này liên quan đến việc thay đổi cách thiết kế, bán và sử dụng quần áo để giảm thiểu tác

động đến môi trường, cải thiện đáng kể khả năng tái chế thông qua thay đổi thiết kế, phục hồi và tái sản xuất, đồng thời chuyển sang sử dụng vật liệu tái tạo.

Tuy nhiên, quá trình xanh hóa đặt ra những thách thức về nguồn lực, tài chính, công nghệ và cung cấp kỹ năng, đặc biệt là đối với các DNNVV trong ngành. Hiện nay, các giải pháp xanh chủ yếu được thúc đẩy bởi các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn trong nước, trong khi hầu hết các DNNVV ít quan tâm hoặc không đủ nguồn lực để đầu tư. Các giải pháp xanh thường được thực hiện bao gồm cải tạo và xây dựng nhà máy mới, tiết kiệm năng lượng và đầu vào sản xuất, sử dụng các nguồn năng lượng sạch và tái tạo như điện mặt trời, tiết kiệm nước, năng lượng, hóa chất thân thiện với môi trường, giảm chất thải, xử lý hóa chất, xây dựng hệ thống xử lý nước thải và thiết lập hệ thống cảnh báo môi trường. Khi ngành công nghiệp phát triển để đáp ứng các tiêu chuẩn xanh, các doanh nghiệp sẽ cần một lực lượng lao động có các kỹ năng liên quan trong các lĩnh vực thiết kế xanh, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, tái chế và sản xuất tuần hoàn.

Ngoài việc thu hút lao động mới và lao động có tay nghề, các doanh nghiệp sẽ cần phải đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động khi thực hiện sản xuất xanh. Biến đổi khí hậu và các mối quan tâm về môi trường được một phần tư doanh nghiệp dệt may tham gia đánh giá nhanh về nhu cầu đào tạo do Viện KHGDNN thực hiện vào năm 2023¹⁰⁸ nhấn mạnh. Hơn 40% doanh nghiệp FDI nhấn mạnh sự cần thiết phải làm cho quy trình sản xuất xanh hơn và bền vững hơn, với hơn một nửa nhấn mạnh sự cần thiết phải đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động của họ.¹⁰⁹

¹⁰⁴ Báo cáo Phát triển Con người của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) năm 2019 xếp Việt Nam thứ ba trong số các quốc gia về lượng khí thải carbon bình quân đầu người.

¹⁰⁵ Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-30, tầm nhìn 2050.

¹⁰⁶ <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc/viet-nam-khang-dinh-cam-ket-giam-phat-thai-khi-carbon-dat-muc-bang-0-vao-nam-2050-676088>

¹⁰⁷ <https://www.vietnamplus.vn/xanh-hoa-nganh-det-may-doanh-nghiep-viet-phai-co-dinh-huong-chien-luoc-ro-rang-post910026.vnp>

¹⁰⁸ ILO, GIZ, Tổng cục GDNN, VCCI, 2023. Báo cáo kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo và đào tạo lại đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

¹⁰⁹ ILO, GIZ, Tổng cục GDNN, VCCI, 2023. Báo cáo kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo và đào tạo lại đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

4.1.2. Tiến bộ công nghệ

Công nghiệp 4.0 đã mang đến những công nghệ có tiềm năng cách mạng hóa sản xuất dệt may, cùng với đó là những hàm ý quan trọng về việc làm và kỹ năng dọc theo chuỗi cung ứng. Công nghệ dệt may đã phát triển từ kỹ thuật thô sơ và thủ công sang cơ giới hóa, điện khí hóa và tự động hóa. Các công nghệ của Cách mạng Công nghiệp 4.0 đòi hỏi phải sử dụng nhận dạng tần số vô tuyến, cảm biến, quét cơ thể 3D, kỹ thuật nối, phần mềm tương tác mạng và dữ liệu lớn đang được nhúng, và dự kiến sẽ dẫn đến sự đổi mới và thúc đẩy sự sáng tạo trong sản xuất hàng may mặc, bao gồm cả việc tổ chức sản xuất trong dây chuyền may.

Các công nghệ tiên tiến dọc theo chuỗi cung ứng dệt may bao gồm:

- Trong lĩnh vực dệt may, việc áp dụng các thiết bị và quy trình công nghệ tiên tiến, chẳng hạn như tự động chuyển ống sợi thô sang máy sợi, vận chuyển tự động ống sợi đến máy cuộn sợi và tự động chiết rót suốt chỉ sợi trên máy cuộn sợi, đã làm giảm đáng kể số lượng công nhân vận hành máy móc, và cải thiện chất lượng sợi. Tiến bộ công nghệ đã thúc đẩy phát minh và sản xuất các vật liệu phụ trợ mới nhằm thay thế hoặc bổ sung các vật liệu tự nhiên, vật liệu truyền thống như bông và lanh, để sản xuất sợi và vải chất lượng cao hơn với chi phí thấp hơn.
- Trong nhuộm và dệt, các doanh nghiệp cung cấp thiết bị và giải pháp chủ yếu tập trung vào phần mềm thiết kế vải thông minh, phần mềm quản lý nhà máy nhuộm và dệt thông minh, tự động điều khiển toàn bộ quá trình sản xuất.

Ngành nhuộm đang hướng tới công nghệ nhuộm không nước, nhuộm nano, nhuộm UV, đáp ứng yêu cầu sản xuất xanh, giảm thiểu tác động môi trường và giảm sử dụng tài nguyên.

- Trong may công nghiệp, đối với các sản phẩm cơ bản như áo phông, áo sơ mi cơ bản, quần dài và quần jean, quy trình sản xuất được thay thế bằng robot để nâng cao chất lượng và tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm. Đối với các sản phẩm thời trang làm từ vật liệu liên kết như sợi nhựa hoặc polyester, quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện trên máy in 3D, không chỉ mang lại năng suất cao mà còn giảm giá thành sản phẩm. Công nghệ Công nghiệp 4.0 còn được ứng dụng trong thiết kế và xây dựng các nhà máy may thông minh để sản xuất quần áo theo yêu cầu của khách hàng.

Mức độ tiến bộ công nghệ trong ngành dệt may Việt Nam khác nhau giữa các khâu trong chuỗi giá trị, trong các doanh nghiệp có quy mô khác nhau hay loại hình sở hữu khác nhau. Trình độ công nghệ tổng thể của ngành hiện đang ở mức trung bình hoặc cao hơn một chút so với các quốc gia khác trong khu vực (Hộp 4.1). Tốc độ áp dụng công nghệ còn chậm, cùng với thực tế là ngành vẫn chủ yếu dựa vào các công nghệ thâm dụng lao động, trừ lĩnh vực dệt kim. Đổi mới công nghệ trong toàn ngành đang tăng, cụ thể ở các giai đoạn như cắt, kiểm tra sản phẩm và sử dụng phần mềm thiết kế sản phẩm. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI và các công ty lớn trong nước thường áp dụng các công nghệ mới như thiết kế 3D, máy cắt tự động, cánh tay robot, dây chuyền may đứng, hệ thống băng tải treo, phần mềm quản lý số hóa để nâng cao hiệu quả, năng suất, giảm chi phí và nhân công.

► **Hộp 4.1 Tiến bộ công nghệ theo chuỗi giá trị của dệt may Việt Nam**

Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030,¹¹⁰ tầm nhìn đến năm 2035, đánh giá trình độ công nghệ của ngành dệt may Việt Nam là khá tiên tiến, có khả năng cạnh tranh với một số nước trong khu vực. Công nghệ tiên tiến chiếm 20%, trong khi công nghệ trung bình đến trung bình khá chiếm 70%. Trong một số công đoạn sản xuất, có tới 40% máy móc chất lượng cao và có ứng dụng tự động hóa, bao gồm máy cắt chỉ tự động, lắp ráp mẫu tự động, trải vải, máy cắt, thiết bị may, phần mềm thiết kế 3D và may mẫu ảo. Việc áp dụng các công nghệ và máy móc sản xuất mới đòi hỏi phải đào tạo công nhân vận hành.

Ngành **dệt thoi** nắm bắt đổi mới công nghệ chậm hơn, chỉ đạt được trình độ trung bình đến khá tiên tiến. Ngành **dệt kim** đã đầu tư trang thiết bị và công nghệ mới, với hầu hết các thiết bị được sản xuất sau năm 2000, đảm bảo chất lượng tốt và năng suất cao. Một số doanh nghiệp FDI đã đầu tư vào các nhà máy sản xuất vải dệt kim quy mô lớn, như Global Dyeing (Hàn Quốc), Panko Vina (Hàn Quốc), Huge Bamboo (Đài Loan, Trung Quốc), chủ yếu cung cấp vải trực tiếp cho các nhà máy may sản xuất hàng xuất khẩu cho thị trường EU và Mỹ.

Trình độ công nghệ trong **nhuộm, in và hoàn thiện** được đánh giá là trung bình đến khá tiên tiến. Thiết bị kéo sợi của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam được đánh giá là khá tiên tiến về mặt công nghệ. Tuy nhiên, trình độ công nghệ của **ngành dệt nhuộm Việt Nam** tụt hậu so với các nước trong khu vực từ 15-20 năm, cùng với sự đổi mới công nghệ chưa đồng bộ giữa ngành may và ngành dệt, khiến hai ngành thiếu hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau trong phát triển sản xuất.

Chính phủ Việt Nam đã ưu tiên tận dụng các cơ hội của Cách mạng Công nghiệp 4.0,¹¹¹ nhưng vẫn còn những thách thức về năng lực. Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, xác định sự phát triển của ngành gắn với hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp 4.0. Tuy nhiên, chính phủ cũng đánh giá năng lực và đóng góp của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo hiện nay cho nền kinh tế vẫn hạn chế, tăng trưởng kinh tế chưa được thúc đẩy bởi tri thức, khoa học và công nghệ (bằng chứng là chỉ số kinh tế tri thức được xếp hạng thấp hơn mức trung bình của thế giới).¹¹² Ngay cả các doanh nghiệp cũng ít chú ý đến đổi mới công nghệ. Đến năm 2020, chỉ có 1,8% doanh nghiệp đang xây

dựng chiến lược thực hiện chuyển đổi số và 4,6% đang thực hiện các chiến lược để bắt kịp xu hướng Công nghiệp 4.0,¹¹³ và chỉ có 6% doanh nghiệp có các hoạt động R&D.¹¹⁴

Các doanh nghiệp dệt may Việt Nam chưa hoàn toàn sẵn sàng đầu tư có hệ thống theo xu hướng Công nghiệp 4.0, đặc biệt là các DNNVV do cần vốn lớn và chi phí đầu tư cao. Một cuộc khảo sát 300 doanh nghiệp dệt may do Tập đoàn Dệt may thực hiện¹¹⁵ về tác động của Cách mạng Công nghiệp 4.0 đối với sự phát triển của dệt may cho thấy sự sẵn sàng và trình độ công nghệ của ngành để thực hiện bước tiến này chỉ đạt 2,59/5.¹¹⁶

¹¹⁰ Thủ tướng Chính phủ, 2022. *Chiến lược phát triển ngành dệt may, da giày đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035*.

¹¹¹ Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030; Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9 tháng 6 năm 2014 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

¹¹² Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.

¹¹³ Được tính toán từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp năm 2020.

¹¹⁴ Tổng cục Thống kê, 2021. *Phân tích thống kê và báo cáo dự báo cho năm 2020*.

¹¹⁵ Nguyễn Văn Nghi, 2022. *Thực trạng ngành dệt may Việt Nam và các thách thức trước Cách mạng Công nghiệp 4.0*.

¹¹⁶ Cụ thể, về lĩnh vực tự động hoá, các doanh nghiệp hiện nay có mức độ tự động hóa thiết bị thấp. Ngành sợi đạt điểm cao nhất (3,3/5), tiếp theo là nhuộm (2,9/5), may mặc (2,7) và thấp nhất là dệt (2,2). Về mức độ sẵn sàng tự động hoá, ngành sợi đạt điểm cao nhất (3,02), may mặc (2,85), nhuộm (2,3) và thấp nhất là dệt (2,2). Về hệ thống quản lý, ngành may mặc đạt điểm cao nhất với 3,11 điểm, tiếp theo là nhuộm (2,83), sợi (2,61) và dệt ở cuối bảng (2,46).

Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp tiếp tục dựa vào “lao động giá rẻ” thay vì đổi mới công nghệ. Do đó, trong ngắn hạn, doanh nghiệp chỉ tập trung đầu tư máy móc, thiết bị tự động hóa hay giải pháp nâng suất nội địa, chủ yếu để bù đắp tình trạng thiếu lao động. Về lâu dài, khi cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu ngày càng gay gắt và việc tuyển dụng lao động trở nên khó khăn, các doanh nghiệp phải đầu tư vào quản lý theo hướng số hóa, tự động hóa và nâng cao kỹ năng cho người lao động để giảm số lượng lao động.

Sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử cũng mang đến những cơ hội và thách thức cho ngành. Thương mại điện tử có tiềm năng phong phú, do được thúc đẩy bởi sự phát triển của internet về vùng phủ sóng, kết nối quốc tế, tốc độ truy cập và kết nối ổn định, sự gia tăng của mạng xã hội, chuyển đổi số và ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI) và thực tế ảo (VR) để nâng cao trải nghiệm khách hàng và đảm bảo an ninh mạng. Thương mại điện tử xuyên biên giới đặc biệt hấp dẫn, cho phép các công ty khởi nghiệp và cả doanh nghiệp lớn và nhỏ hoạt động trên quy mô lớn và tiếp cận khách hàng trên toàn thế giới. Trong khi thương mại kỹ thuật số đang phát triển nhanh chóng ở các nước phát triển, WTO nhận định rằng nó cũng có thể mở ra cơ hội mới cho các nước đang phát triển.¹¹⁸ Hiện nay, mô hình bán lẻ đa kênh đang là xu hướng được nhiều thương hiệu bán lẻ thời trang theo đuổi, khi nó kết nối các kênh bán hàng trực tuyến và ngoại tuyến thành một chuỗi liên mạch.

Thương mại điện tử¹¹⁹ đang phát triển nhanh chóng ở Việt Nam, kéo theo nhu cầu về lao động có kỹ năng liên quan, đặc biệt là trong các doanh nghiệp lớn. Bộ Công Thương đã chứng minh sự phát triển này khi ước tính rằng số lượng người mua sắm trực tuyến ở Việt Nam đã tăng gần gấp đôi từ 33,6 triệu vào năm 2017 lên gần 60 triệu vào năm 2022. Trong số đó, khách hàng từ 18-25 tuổi chiếm 35% và những người từ 26-35 tuổi chiếm 28%.¹²⁰ Theo Hiệp

hội Thương mại điện tử Việt Nam, năm 2022, 17% doanh nghiệp sử dụng website/ứng dụng thương mại điện tử cho mục đích xuất nhập khẩu, 69% ưu tiên tuyển dụng nhân sự có kỹ năng hoặc đào tạo về công nghệ thông tin và thương mại điện tử, con số này tăng lên 83% ở các doanh nghiệp lớn.¹²¹ Thương mại điện tử mở ra nhiều cơ hội thâm nhập thị trường, nhưng hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam chỉ mới bắt đầu triển khai bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trực tuyến. Nhìn chung, giao dịch còn chậm, không an toàn và các ứng dụng thiết bị di động khó tiếp cận cho khách hàng.¹²²

4.1.3. Toàn cầu hóa và thương mại quốc tế

Đối với Việt Nam, toàn cầu hóa là động lực chính của tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và giảm nghèo bền vững trong ba thập kỷ qua. Toàn cầu hóa đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận và tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu và nhanh chóng tăng cường thương mại quốc tế. Riêng đối với ngành dệt may, hội nhập quốc tế đã mở ra cơ hội tham gia gia công và sản xuất cho các thương hiệu nổi tiếng toàn cầu, giúp nâng tầm ngành dệt may Việt Nam về công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm, quản lý và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế.

Ngày nay, ngành dệt may Việt Nam vẫn có nhiều cơ hội tăng trưởng trong môi trường hội nhập quốc tế và khu vực, đặc biệt là nhờ các FTA (xem Hộp 4.2). Để tận dụng những cơ hội này, ngành phải điều chỉnh chuỗi cung ứng của mình để tuân thủ quy tắc xuất xứ¹²³, bằng cách thu hút đầu tư trong nước và quốc tế để phát triển ngành sợi và nhuộm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Việt Nam cũng phải tuân thủ các yêu cầu về xã hội, lao động, bảo vệ môi trường, các nguyên tắc minh bạch, xóa bỏ các rào cản kỹ thuật đối với thương mại và cam kết thực hiện các biện pháp tự vệ đặc biệt – tất cả đều là những thách thức đáng kể. Ngoài ra, do các yếu tố địa chính trị như xung đột và khủng hoảng

¹¹⁷ Nguyễn Văn Nghi, 2022. *Thực trạng ngành dệt may Việt Nam và các thách thức trước Cách mạng Công nghiệp 4.0.*

¹¹⁸ WTO, 2023. *Thương mại Điện tử để Phát triển* (Bản gốc tiếng Anh: *Digital Trade for Development*).

¹¹⁹ Thương mại điện tử được thực hiện trên các trang web, mạng xã hội, nền tảng thương mại điện tử và nền tảng di động của công ty. Các giao dịch có thể thực hiện thuận lợi do có hỗ trợ từ các phần mềm quản lý, sử dụng chữ ký điện tử, hợp đồng điện tử và hóa đơn, và đơn hàng được tiếp nhận thông qua các công cụ trực tuyến.

¹²⁰ Bộ Công Thương, *Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2022.*

¹²¹ VECOM, 2023. *Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam* <https://httpmdt.tmu.edu.vn/upload/pagefile/bao-cao-ebi-2023-vn.pdf-1684224865.pdf>. Truy cập ngày 11/6/2024.

¹²² <https://tapchicongthuong.vn/ung-dung-thuong-mai-dien-tu-trong-chuoi-cung-ung-nganh-det-may-viet-nam-thuc-trang-va-huong-phat-trien-29075.htm>. Truy cập ngày 11/6/2024.

y tế, các tập đoàn đa quốc gia đã và đang điều chỉnh chiến lược đầu tư sang các thị trường gần hơn (nearshoring) và thân thiện (friendshoring) và điều chỉnh chuỗi cung ứng sang các khu vực an toàn hơn (ví dụ như chiến lược Trung Quốc + 1), trong khi Chính phủ Việt Nam đang tích cực điều chỉnh chính sách để tận dụng những cơ hội này.

Khả năng hưởng lợi của Việt Nam từ các cơ hội nói trên cũng phụ thuộc vào kỹ năng của lực lượng lao động trong chuỗi giá trị. Do đó, cần đẩy mạnh đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ để tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng thị trường quốc tế và các tiêu chuẩn, chuẩn mực ESG

(môi trường, xã hội, quản trị). Để đạt được mục tiêu này, ngành dệt may cần tăng cường lao động lành nghề cho các lĩnh vực kéo sợi, dệt và nhuộm, cũng như đòi hỏi lực lượng lao động thành thạo trong việc vận hành máy móc thiết bị hiện đại. Ngoài ra, cần tăng cường lực lượng lao động trong các phân khúc thượng nguồn và hạ nguồn của chuỗi giá trị, như thiết kế, xây dựng thương hiệu, tiếp thị, phát triển kênh phân phối và bán hàng. Hơn nữa, người lao động cần phải được trang bị các kỹ năng phù hợp để đáp ứng các yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt về lao động và ESG của thị trường quốc tế.

► Hộp 4.2 Các FTA và ngành dệt may Việt Nam

Ngày 25/4/2003, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký hiệp định thương mại song phương, đặt hạn ngạch cho 38 loại sản phẩm may mặc nhập khẩu từ Việt Nam. Hai bên đồng ý hợp tác trong thực thi, bao gồm chia sẻ thông tin và tạo điều kiện thuận lợi cho các chuyến thăm nhà máy, điều tra và thi hành lệnh phạt. Hiệp định Dệt may Việt Nam-Hoa Kỳ có hiệu lực từ ngày 1/5/2003 đến ngày 31/12/2004, sau đó được gia hạn hai lần vào năm 2004 và 2005. Hiệp định này hết hạn khi Việt Nam gia nhập WTO vào tháng 1/2007.

Đến nay, Việt Nam đã ký kết 16 FTA đa phương và song phương, và đang đàm phán ba hiệp định mới. Trong đó, các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA), Hiệp định thương mại tự do Anh-Việt Nam (UKVFTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) có tác động lớn nhất đến ngành dệt may.¹²⁴

CPTPP gồm có Việt Nam và 10 đối tác khác, có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 14/1/2019. Thuế nhập khẩu sẽ giảm dần đối với 95% hàng hóa, tuy nhiên, mỗi quốc gia có những cam kết khác nhau về mức độ và lộ trình giảm thuế.

Hiệp định EVFTA có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 8/6/2020. Theo đó, tất cả các sản phẩm dệt may của Việt Nam sẽ được giảm thuế nhập khẩu xuống 0% sau tối đa bảy năm kể từ ngày hiệp định có hiệu lực. Cụ thể, đối với hàng dệt may, EU sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 77,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sau 5 năm, và 22,7% còn lại sẽ được xóa bỏ sau 7 năm. Đây được xem là cơ hội vàng để ngành may mặc Việt Nam thâm nhập thị trường của 27 quốc gia thành viên EU. Hiệp định UKVFTA giữa Việt Nam và Vương quốc Anh cũng có nội dung tương tự.

Hiệp định RCEP, có hiệu lực từ ngày 1/1/2022, gồm 15 thành viên với tổng quy mô thị trường 2,2 tỷ người và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) 26,200 tỷ USD, tạo ra khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới. RCEP đặt mục tiêu giảm hoặc loại bỏ thuế quan mà các nước thành viên áp dụng đối với 92% hàng hóa có xuất xứ trong vòng 20 năm. Với quy mô lớn, RCEP có tác động tích cực đến xuất nhập khẩu dệt may của Việt Nam. Đặc biệt, thỏa thuận là cơ hội để các doanh nghiệp dệt may tăng cường xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Nhật Bản. Nhờ RCEP, năm 2021 đã có hàng loạt dự án đầu tư sản xuất vải, đặc biệt là vải dệt kim, từ khối này vào thị trường Việt Nam.¹²⁵

¹²³ Ví dụ, trong CPTPP: Chương IV (Dệt may và may mặc) quy định quy tắc xuất xứ là “từ-sợi-trở-đi” hay còn được gọi là quy tắc ba giai đoạn: (1) kéo sợi, dệt và nhuộm, (2) cắt và (3) may phải được thực hiện trong nội khối của thỏa thuận này. Ngoài ra, chương này quy định một số trường hợp ngoại lệ như: tỷ lệ phần trăm tối thiểu, danh sách nguồn cung thiếu, một số mặt hàng phải tuân theo quy tắc một giai đoạn. Trong EVFTA: quy tắc xuất xứ được quy định là “từ vải trở đi”. Theo đó, để được hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi, sản phẩm dệt may Việt Nam bán ra EU phải đáp ứng yêu cầu là vải phải được dệt tại Việt Nam hoặc EU và cắt may tại Việt Nam.

¹²⁴ Bộ Công Thương, 2023. *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2022*.

¹²⁵ VITAS: http://www.vietnamtextile.org.vn/nganh-det-may-viet-nam-nhieu-co-hoi-mo-ra-tu-hiep-dinh-rcep_p1-1-1_2-1-3-597_4-6279_9-2_11-10_12-23_13-322.html. Truy cập 10/6/2024.

4.1.4. Thay đổi nhân khẩu học

Xu hướng nhân khẩu học toàn cầu dự kiến sẽ thúc đẩy thị trường tiêu dùng hàng may mặc, với một số thay đổi về địa lý. Theo Liên Hợp Quốc,¹²⁶ dân số trên thế giới là 8 tỷ người vào năm 2022, dự kiến sẽ tăng thêm 1,7 tỷ người vào năm 2050. Dân số Việt Nam cũng tiếp tục tăng và dự kiến đạt 104 triệu người vào năm 2030. Theo ILO, tăng trưởng kinh tế sẽ dẫn đến hàng trăm triệu người gia nhập tầng lớp trung lưu, làm tăng đáng kể nhu cầu về dệt may,¹²⁷ tạo cơ hội cho ngành tăng tốc phát triển. Ước tính rằng thị trường dệt may toàn cầu sẽ vượt quá 2 nghìn tỷ đô la Mỹ vào năm 2025, với các thị trường tiêu dùng chính chuyển từ Hoa Kỳ và EU sang Trung Quốc và Ấn Độ. Trung Quốc dự kiến sẽ giảm thị phần xuất khẩu hàng dệt may ra thế giới từ 39,2% vào năm 2019 xuống 30% vào năm 2025 để tập trung vào thị trường nội địa, mở ra cơ hội xuất khẩu cho các quốc gia khác bao gồm cả Việt Nam.

Dân số già hóa nhanh chóng ở Việt Nam sẽ dẫn đến tăng trưởng lực lượng lao động chậm hơn, từ đó nhấn mạnh sự cần thiết phải cải thiện năng suất lao động. Khi tuổi thọ của dân số thế giới tăng lên theo thời gian, già hóa dân số là một trong những xu hướng nổi bật của thế kỷ 21, diễn ra với mức độ khác nhau ở mỗi quốc gia và khu vực. Theo UNFPA, Việt Nam là một trong những quốc gia có dân số già hóa nhanh nhất trên thế giới. Dân số trong độ tuổi lao động giảm ảnh hưởng tới tăng trưởng lực lượng lao động, do đó cần tăng năng suất lao động để ổn định tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người, đặc biệt là trong bối cảnh năng suất lao động thấp của Việt Nam.¹²⁹

Cần có các chính sách cấp quốc gia và cấp ngành để giảm thiểu tác động bất lợi của già hóa dân số đối với tăng trưởng kinh tế và mức sống. Một giải pháp khả thi là tăng tỷ lệ việc làm của người lao động lớn tuổi.¹³⁰ Tham gia vào các chương trình giáo dục và đào tạo người lớn, với việc tái sử dụng các kỹ năng, có thể giúp làm chậm suy giảm kỹ năng

nhận thức khi người lao động già đi.¹³¹ Độ tuổi trung bình ngày càng tăng của công nhân dệt may cho thấy các doanh nghiệp đang điều chỉnh theo tình hình nhân khẩu học thay đổi. Một số công ty đã tăng tuổi tuyển dụng ban đầu và cố gắng giữ chân người lao động. Trước những thách thức trong tuyển dụng lao động, đổi mới công nghệ là cần thiết để nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh. Ngoài ra, các chiến lược thu hút và giữ chân nhân tài, cũng như đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, nên được ưu tiên để duy trì năng lực sản xuất.

4.2. Nhu cầu kỹ năng trong ngành dệt may

4.2.1. Các ngành nghề mới nổi và có nhu cầu cao, và các thách thức tuyển dụng

Sự phát triển liên tục của ngành dệt may đang thay đổi bản chất và làm giảm nhu cầu đối với một số ngành nghề. Theo Đánh giá nhanh của Viện KHGDNN về nhu cầu đào tạo và đào tạo lại vào năm 2023, một nửa số doanh nghiệp được khảo sát tin rằng những thay đổi công nghệ và số hóa, cùng với các xu hướng chính khác, sẽ thay đổi nhiệm vụ trong các công việc.¹³² Những xu hướng này đã ảnh hưởng đến các nhóm nghề chính trong ngành, với hơn một nửa lao động thủ công và các ngành nghề liên quan hiện đang áp dụng các quy trình sản xuất mới. Các nghề bị ảnh hưởng nhiều nhất gồm có thợ cắt thủ công, nhà thiết kế, thợ thêu, người vận hành máy may và thợ may. Ngoài ra, một số công việc trở nên ít phù hợp hơn hoặc biến mất, chủ yếu là trong các nghề văn phòng (thư ký và nhập dữ liệu), trong khi những công việc khác có thể thấy nhu cầu giảm (thợ cắt, phụ may) do công nghệ thay thế lao động.

¹²⁶ Liên Hợp Quốc, 2022. *Triển vọng dân số thế giới năm 2022: Tóm tắt kết quả*. (Bản gốc tiếng Anh: *World Population Prospects 2022: Summary of Results*, UN DESA/POP/2022/TR/No. 3).

¹²⁷ ILO, 2019. *Tương lai việc làm trong ngành dệt may, và da giày*. (Bản gốc tiếng Anh: *The Future of Work in Textiles, Clothing, Leather and Footwear*. Working Paper 326).

¹²⁸ Triển vọng ngành dệt may của Trung Quốc (2021-25) <https://shenglufashion.com/2021/06/25/outlook-for-chinas-textile-and-apparel-industry-2021-2025/> Truy cập ngày 10/6/2024

¹²⁹ Liên Hiệp Quốc, 2017. *Triển vọng kinh tế thế giới năm 2018* (New York). (Bản gốc tiếng Anh: *World Economics Outlook in 2018*).

¹³⁰ <https://hoilhpn.org.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/9-giai-phap-huong-%C4%91en-034-gia-hoa-tich-cuc-034-o-viet-nam-50752-7.html>

¹³¹ John P. Martin, 2018. *Kỹ năng cho thế kỷ 21: Phát hiện và Bài học chính sách từ Khảo sát Kỹ năng Người lớn của OECD*, Tài liệu Chính sách IZA số 138. (Bản gốc tiếng Anh: *Skills for the 21st Century: Finding and Policy Lessons from the OECD Survey of Adult Skills*. IZA Policy Paper No. 138).

¹³² ILO, GIZ, Tổng cục GDNN, VCCI, 2023. *Đánh giá nhanh nhu cầu đào tạo và đào tạo lại trong ngành dệt may và chế tạo ô tô*.

Các ngành nghề có nhu cầu cao bao gồm những nghề mới nổi do đổi mới công nghệ, tiến bộ phương pháp sản xuất, chuyển đổi kỹ thuật số và các sáng kiến xanh. Những vai trò mới/mới nổi này gồm giám đốc R&D, quản lý an toàn và môi trường, nhà chuyên môn về lĩnh vực xanh hóa, quản lý chuỗi cung ứng, nhà thiết kế thời trang kỹ thuật số, nhà chuyên môn về tự động hóa, nhà chuyên môn về tiếp thị kỹ thuật số/trực tuyến, phát triển chiến

lược kinh doanh trực tuyến, in 3D, nhà chuyên môn về thiết kế và CNTT. Một số doanh nghiệp dệt may cho biết gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động liên quan tới công nghệ nhuộm và dệt, thiết kế vải và kỹ sư và kỹ thuật viên hóa học. Bảng 4.1 liệt kê các ngành nghề có nhu cầu tuyển dụng cao nhất, dựa trên tham vấn của nhóm nghiên cứu với các chuyên gia trong ngành, và doanh nghiệp.

► **Bảng 4.1 Các ngành nghề có nhu cầu cao tại các doanh nghiệp dệt may**

Nhóm nghề nghiệp	Các ngành nghề có nhu cầu cao	
Lãnh đạo, quản lý	Giám đốc R&D (mới) Quản lý chuyển đổi xanh (mới) Quản lý sản xuất	Quản lý chất lượng sản phẩm Quản lý chuỗi cung ứng (mới).
Nhà chuyên môn bậc cao	Nhà thiết kế sản phẩm và thời trang Nhà thiết kế thời trang kỹ thuật số (mới) R&D (mới) Nhà chuyên môn sợi, dệt may, nhuộm Kỹ thuật viên cung cấp vải (mới) Bảo vệ môi trường (mới) Kỹ thuật điện tử và cơ khí	Nhà chuyên môn tự động hóa, AI (mới) Chuyên viên công nghệ cao (mới) Tiếp thị trực tuyến (mới) Truyền thông và xây dựng thương hiệu (mới).
Kỹ thuật viên và nhà chuyên môn bậc trung	Kỹ thuật viên cung cấp vải (mới) Nhân viên mua hàng/thu mua Nhân viên môi trường và bền vững Nhân viên cộng sự Quản trị viên tuân thủ Nhân viên hành chính nội bộ Nhân viên CNTT/kỹ thuật viên web	Nhân viên chuỗi cung ứng (mới) Kỹ thuật viên năng lượng xanh Nhân viên phát triển mẫu, may mẫu Trưởng nhóm/trưởng dây chuyền Nhân viên kiểm soát chất lượng Nhân viên giám sát và đánh giá (M&E)
Nhân viên hỗ trợ văn phòng	Nhân sự/cán bộ tổ chức Nhân viên tuân thủ	
Thủ công và công nhân thương mại khác	Thợ sửa chữa máy may	Thợ cắt, thợ may, đóng gói Cắt vải laser (mới)
Lắp ráp, vận hành máy móc thiết bị	Nhân viên CNTT Người vận hành các loại máy móc trong doanh nghiệp, đặc biệt là máy may	Nhân viên giám sát và đánh giá (M&E)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên tham vấn với các chuyên gia, doanh nghiệp trong ngành dệt may, quý I/2024

Đối với các ngành nghề có nhu cầu cao này, số chương trình đào tạo liên quan lại hạn chế, dẫn tới những thách thức trong tuyển dụng. Bảng 4.2 tổng hợp các ngành nghề dệt may mà người sử dụng lao động có nhu cầu, dựa trên tham vấn của nhóm nghiên cứu với các chuyên gia, doanh nghiệp và báo cáo của Viện KHGDNN.¹³³ Bảng này cũng phản

ánh các xu hướng phát triển ngành mới, chẳng hạn như xanh hóa, đổi mới công nghệ và chuyển đổi kỹ thuật số trong thiết kế, tiếp thị và sản xuất. Hầu hết các ngành nghề khó tuyển dụng đều mới và chỉ mới có các môn học liên quan được xây dựng tại các cơ sở đào tạo trong nước.

► **Bảng 4.2 Các nghề/công việc thiếu kỹ năng và gặp khó khăn trong tuyển dụng**

Nhóm nghề	Tên nghề	Nghề mới
Lãnh đạo, quản lý	Giám đốc R&D (mới)	X
	Quản lý chuyển đổi xanh (mới)	X
	Quản lý chuỗi cung ứng (mới)	X
Nhà chuyên môn bậc cao	Nhà thiết kế thời trang kỹ thuật số (mới)	X
	Nghiên cứu và phát triển (mới)	X
	Bảo vệ môi trường (mới)	X
	Nhà chuyên môn về tự động hóa, AI (mới)	X
	Nhà chuyên môn công nghệ cao (mới)	X
	Nhà chuyên môn về dệt may, sợi, nhuộm	
	Truyền thông và xây dựng thương hiệu	X
Nhà chuyên môn bậc trung	Nhân viên phát triển bền vững	X
	Quản lý chuỗi cung ứng (mới)	
	Kỹ thuật viên năng lượng xanh	
	Phát triển mẫu và may mẫu	
	Nhân viên kiểm tra chất lượng	
	Trưởng nhóm/chuyên trưởng	
Thợ lắp ráp, vận hành máy móc thiết bị	Thợ vận hành máy may	
	Thợ sửa chữa máy và cơ khí máy	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tham vấn với doanh nghiệp và hội thảo kỹ thuật

¹³³ ILO, GIZ, Tổng cục GDNN, VCCI, 2023. *Đánh giá nhanh nhu cầu đào tạo và đào tạo lại trong ngành dệt may và chế tạo ô tô*.

4.2.2. Nhu cầu kỹ năng: nhu cầu hiện tại và tương lai

Những hạn chế về nguồn cung lao động và kỹ năng hiện nay chủ yếu xuất phát từ khoảng cách đào tạo do sự phối hợp và quan hệ đối tác giữa hệ thống giáo dục - đào tạo và các doanh nghiệp dệt may còn hạn chế, chẳng hạn:

- Các doanh nghiệp được tham vấn trong quá trình thực hiện báo cáo này chia sẻ về tình trạng thiếu chuyên trưởng, một phần là do sinh viên tốt nghiệp các chương trình đào tạo thiếu kinh nghiệm thực hành cần thiết cho vị trí quan trọng này của ngành dệt may. Để giải quyết khoảng cách kỹ năng này, các công ty thường phải chọn công nhân kỹ thuật có tay nghề cao và giàu kinh nghiệm, sau đó đào tạo nội bộ bổ sung thêm các kỹ năng lãnh đạo, quản lý và các kỹ năng mềm cần thiết khác cho họ, trước khi bổ nhiệm họ thành chuyên trưởng.
- Tìm nguồn cung ứng nguyên liệu thô là một quá trình cơ bản đối với các doanh nghiệp dệt may, do đó phát triển kỹ năng liên quan là điều tối quan trọng. Các vị trí này yêu cầu hiểu biết toàn diện về vải, bao gồm đặc điểm, các cách ứng dụng và nhà cung cấp. Nhóm này cũng phải thành thạo trong đàm phán và trong thiết lập quan hệ đối tác với các nhà cung cấp để đảm bảo giá cả và dịch vụ tốt nhất. Dù những kỹ năng này rất quan trọng, rất ít doanh nghiệp may mặc có nhân viên sở hữu các kỹ năng này. Ngoài ra, hiện không có chương trình đào tạo nào chuyên biệt tập trung vào việc phát triển các kỹ năng cụ thể này ở Việt Nam.
- Trong ngành dệt nhuộm, các doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với tình trạng thiếu các nhà chuyên môn kỹ thuật, nên không có đủ năng lực về kỹ năng quản lý kỹ thuật và phát triển sản phẩm mới.¹³⁵
- Một nghiên cứu được thực hiện vào năm 2022,¹³⁶ bao gồm các cuộc phỏng vấn chuyên sâu với các chuyên gia, cho thấy năng lực thiết

kế của các nhà thiết kế Việt Nam còn chưa đủ đáp ứng.

Nhu cầu về kỹ năng của ngành sẽ tiếp tục tăng lên cùng với các công nghệ trong Công nghiệp 4.0 và trên toàn chuỗi cung ứng. Một cuộc khảo sát năm 2019,¹³⁷ thu thập dữ liệu từ 100 doanh nghiệp dệt may, cho thấy các kỹ năng liên quan đến công nghệ Công nghiệp 4.0 — chẳng hạn như thiết kế 3D, sử dụng máy tính và vận hành thiết bị thông minh — được coi là chưa đầy đủ trong ngành may mặc. Nhu cầu về các kỹ năng mới sẽ tiếp tục tăng lên trên toàn bộ chuỗi cung ứng, vượt ra ngoài các quy trình sản xuất mới mà sang cả các lĩnh vực khác như thiết kế, phát triển sản phẩm, hậu cần, tài chính, tiếp thị, bán hàng và dịch vụ khách hàng.¹³⁸

Nội dung sau đây tóm tắt kết quả tham vấn với các doanh nghiệp, chuyên gia và hội thảo trong khuôn khổ nghiên cứu này, và nêu bật các kỹ năng của người lao động mà các doanh nghiệp cần thiết nhất:

- 1) Kỹ năng chuyên môn kỹ thuật liên quan đến các ngành nghề cụ thể, phù hợp trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng: ESG, xanh hóa, lập kế hoạch và các kỹ năng liên quan đến an toàn, phân tích dữ liệu, vận hành máy móc và sử dụng các công cụ kỹ thuật số để điều khiển thiết bị.
- 2) Kỹ năng mềm phù hợp với từng ngành nghề hoặc vị trí công việc cụ thể như, kỹ năng giao tiếp và hợp tác, ngoại ngữ, tính toán, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm. Ngoài ra, cần phát triển các bộ kỹ năng phù hợp cho từng nhóm nghề, chẳng hạn:
 - Đối với vị trí quản lý: Cùng với kỹ năng chuyên môn chuyên sâu và nâng cao, các nhà quản lý cần kỹ năng huấn luyện và đưa hướng dẫn/tư vấn hỗ trợ, cũng như các kỹ năng mềm để thực hiện tự học, lập kế hoạch, ra quyết định, thuyết trình và xây dựng sự đồng thuận, làm việc với các nhà lãnh đạo, quản lý thay đổi, tư duy phản biện, giải quyết xung đột và sáng tạo.

¹³⁴ Một số trường đại học cung cấp đào tạo cho vị trí này theo chuyên ngành “Quản lý sản xuất dệt may”. Tuy nhiên, sinh viên mới tốt nghiệp thường khó có thể nắm giữ hay thực hiện tốt vị trí trưởng chuyên do họ thiếu kinh nghiệm thực tế tại dây chuyền sản xuất. Để đáp ứng điều này, Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản lý Sonadezi (tỉnh Đồng Nai) đã tổ chức một loạt các khóa đào tạo chuyên trưởng, được thiết kế riêng để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

¹³⁵ Bộ Công Thương, 2022. *Báo cáo chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035*.

¹³⁶ Trần Thị Văn Anh, Trần Minh Tuấn và Nguyễn Xuân Tùng, 2022. *Phát triển nguồn nhân lực ngành dệt may Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số*.

¹³⁷ Tạ Văn Cảnh, 2019. *Thách thức đối với nguồn nhân lực dệt may Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0*.

¹³⁸ ILO, 2019. *Tương lai việc làm trong ngành dệt may và da giày*. (Bản gốc tiếng Anh: *The Future of Work in Textiles, Clothing, Leather and Footwear*. Working Paper 326).

- Đối với công nhân sản xuất: Ngoài các kỹ năng chuyên môn như vận hành máy móc thiết bị hiện đại, người lao động cần có các kỹ năng mềm như tự học, quản lý thời gian, làm việc nhóm, nói trước đám đông.

Trong bối cảnh này, các hoạt động nâng cao kỹ năng và đào tạo lại có thể nâng cao năng suất của doanh nghiệp. Điều này sẽ đảm bảo rằng các kỹ năng của người lao động vẫn phù hợp hoặc cho phép phân công lại các vai trò có thể trở nên dư thừa cho những người khác có nhu cầu. Mặc dù hơn một nửa số NSDLĐ được khảo sát trong nghiên cứu của Viện KHGDNN vào năm 2023 tin rằng người lao động của họ nhìn chung đã chuẩn bị tốt, vẫn có hai phần ba nghĩ rằng họ sẽ được hưởng lợi từ việc nâng cao kỹ năng và đào tạo lại,¹³⁹ như tập trung cải thiện các kỹ năng chuyển đổi, kỹ năng mềm và kỹ năng kỹ thuật của từng công việc cụ thể. Phát hiện này phù hợp với các tham vấn chuyên sâu của nghiên cứu này với các doanh nghiệp dệt may, trong đó cho thấy sự cần thiết phải đào tạo thêm cho người lao động để vận hành máy móc và thiết bị mới. Nâng cấp công nghệ giúp giảm khối lượng công việc (một máy cắt tự động có thể thực hiện công việc trước đây của tối đa bảy công nhân), nhưng sẽ chỉ có ít công nhân mất việc khi họ được đào tạo lại cho các vai trò khác do nhu cầu lao động cao trong doanh nghiệp.

4.3. Thực trạng cung kỹ năng cho ngành dệt may

Tham vấn ý kiến của các chuyên gia và doanh nghiệp cho thấy rằng các nhà chuyên môn trong ngành và nhân viên cấp cao thường được đào tạo tại các trường đại học, hoặc xuất phát từ đó. Tuy nhiên, các công ty thường chủ động đào tạo những lao động mới chưa được đào tạo trước đó và đào tạo bổ sung cho lao động đã có kinh nghiệm trong các vai trò khác nhau. Doanh nghiệp thường tuyển các vị trí

như giám đốc sản xuất, giám sát chuyền, nhân viên kiểm soát và đảm bảo chất lượng và nhân viên tiếp thị từ thị trường lao động lớn hơn. Các ngành nghề có chuyên môn kỹ thuật cao (quản lý, nhà chuyên môn và kỹ thuật viên) yêu cầu bằng đại học trở lên, chiếm 3% lực lượng lao động trong ngành dệt may.

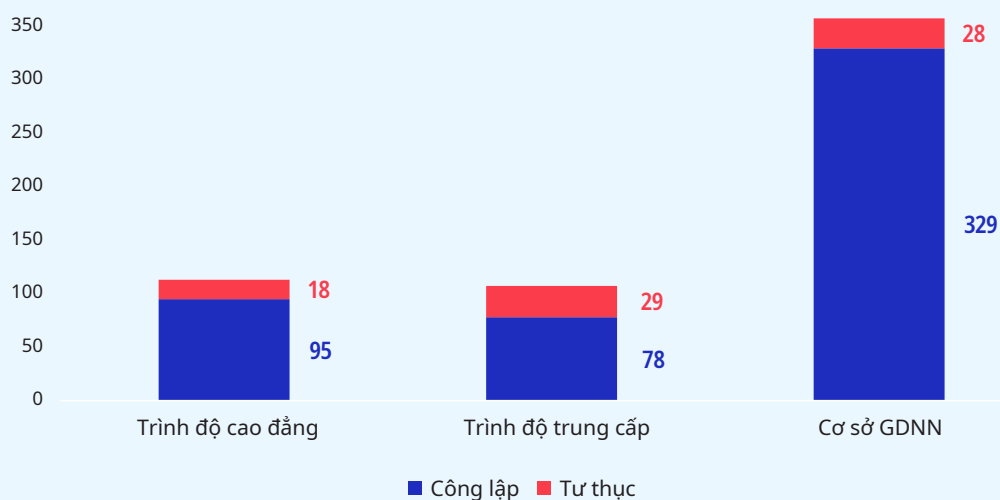
Người lao động trong các nhóm nghề bán kỹ năng hay “lao động có tay nghề” trong ngành đến từ nhiều nguồn khác nhau. Những vị trí này - chẳng hạn như lao động thủ công và các nghề liên quan, thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - chiếm 90% lực lượng lao động của ngành - được đào tạo hoặc có xuất phát điểm từ các trường đại học, cơ sở GDNN và đào tạo, bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm GDNN. Ngoài ra, các đơn vị khác như tổ chức phi chính phủ và viện nghiên cứu đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp lao động có tay nghề. Các chương trình của chính phủ có các cấu phần đào tạo nguồn nhân lực cũng đóng góp vào nhóm lao động có kỹ năng, ví dụ như Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới. Cũng có một phần đáng kể lực lượng lao động có tay nghề cao là tự đào tạo, chứ không theo học tại các cơ sở đào tạo chính thức.

4.3.1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Vào năm 2022, Việt Nam có 577 cơ sở giáo dục nghề nghiệp cung cấp các chương trình đào tạo liên quan đến dệt may, ở ba cấp độ khác nhau (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp), bao gồm 113 trường cao đẳng, chiếm 19,6% các trường này và 107 trường trung cấp (18,5%). Phần khúc lớn nhất bao gồm 357 trung tâm GDNN, chiếm 61,9% các cơ sở GDNN có các chương trình đào tạo liên quan. Các cơ sở tư nhân chiếm 16% các trường cao đẳng cung cấp các chương trình đào tạo liên quan đến dệt may, 27% ở cấp trung cấp và 8% trong số các trung tâm GDNN (Hình 4.1).

¹³⁹ ILO, GIZ, Tổng cục GDNN, VCCI, 2023. *Đánh giá nhanh nhu cầu đào tạo và đào tạo lại trong ngành dệt may và chế tạo ô tô.*

► **Hình 4.1 Số lượng cơ sở GDNN đào tạo dệt may, theo cấp độ đào tạo và loại hình sở hữu năm 2022**



Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Các khoá học liên quan tới dệt may được đăng ký nhiều nhất trong các cơ sở GDNN cũng tương ứng với một số vị trí nghề nghiệp có nhu cầu cao trong ngành (Bảng 4.3). Theo Tổng cục GDNN, năm 2020, các khóa đào tạo chính bao gồm: May thời trang (khoảng 7.000 người được đào tạo tại 54 cơ sở giáo dục nghề nghiệp), Công nghệ may (khoảng 1.500 người được đào tạo tại 12 cơ sở), Công nghệ

may và thời trang (khoảng 1.600 người được đào tạo tại 12 cơ sở), Thiết kế thời trang (khoảng 1.000 người được đào tạo tại 18 cơ sở), May công nghiệp (khoảng 2.700 người được đào tạo tại 31 cơ sở đào tạo) và Công nghệ sợi, dệt (khoảng 180 người được đào tạo tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật VINATEX Thành phố Hồ Chí Minh).

► **Bảng 4.3 Các chương trình đào tạo dệt may ở trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp**

Tên chương trình đào tạo	Thiết kế thời trang
	Cắt và may trang phục nữ
	Công nghệ dệt may
	Công nghệ may
	Công nghệ may và thời trang
	Công nghệ may Veston
	Công nghệ sợi và dệt may
	Dệt thổ cẩm
	May công nghiệp
	Hàng may mặc dân dụng
	May mũ hình nón
	May thời trang
	Sửa chữa thiết bị may

Nguồn: Tổng cục GDNN

Vào năm 2021, hệ thống GDNN có quy mô tuyển sinh 83.359 sinh viên vào các chương trình liên quan đến dệt may ở ba cấp độ, trong đó có 3.935 học sinh ở cấp cao đẳng, 15.300 học sinh ở cấp trung cấp và 64.124 học sinh ở cấp sơ cấp (Bảng 4.4). Dữ liệu cũng cho thấy các trường cao đẳng cũng cung cấp đào tạo

trình độ trung cấp và sơ cấp cho học viên. Tương tự, các trường trung cấp đã mở rộng các dịch vụ đào tạo sang các khóa học sơ cấp. Các trung tâm GDNN phục vụ học sinh ở cấp sơ cấp và các khóa học ngắn hạn dưới ba tháng.

► **Bảng 4.4 Quy mô tuyển sinh đào tạo nghề dệt may tại các cơ sở GDNN năm 2021 (người)**

	Trình độ cao đẳng	Trình độ trung cấp	Trình độ sơ cấp	Tổng phụ
Trường cao đẳng	3 935	7 365	8 310	19 610
Trường trung cấp		7 935	12 070	20 005
Trung tâm GDNN			43 744	43 744
Tất cả	3 935	15 300	64 124	83 359

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục GDNN

4.3.2. Trường đại học

Ngoài hệ thống GDNN, có 38 trường đại học cung cấp các chuyên ngành liên quan đến dệt may, với các chương trình trải dài trên nhiều chuyên ngành (Bảng 4.5). Các trường đại học, ngoài việc cung cấp các chương trình đại học, còn có khả năng cung cấp đào tạo ở các cấp độ thấp hơn. Do

nhều hạn chế khác nhau, báo cáo này không thể thu thập số liệu thống kê toàn diện về số lượng sinh viên đăng ký và sinh viên tốt nghiệp hàng năm được phân khúc theo các chương trình cụ thể. Tuy nhiên, tham vấn với các chuyên gia cho thấy các trường đại học và trường học gần đây gặp phải những thách thức trong việc tuyển sinh vào các chương trình dệt may.

► **Bảng 4.5 Các chương trình đào tạo dệt may bậc đại học tại các trường đại học Việt Nam**

Tên chương trình học	Chuyên ngành
Kỹ thuật dệt may	Công nghệ sợi Công nghệ dệt Vật liệu và công nghệ dệt Thiết kế mẫu công nghiệp Thiết kế công nghệ Quản lý chất lượng Quản lý sản xuất
Công nghệ dệt may	Quản lý sản xuất dệt may Công nghệ dệt may thông minh Công nghệ may
Thiết kế thời trang	Thiết kế trực quan Thiết kế kỹ thuật
Công nghệ sợi và dệt may	Công nghệ sợi quang Công nghệ dệt Công nghệ dệt kim
Công nghệ cơ khí	Thiết kế và chế tạo máy móc Quản lý và bảo trì thiết bị dệt may Công nghệ cơ khí Thiết kế và sản xuất đồ gá dệt may
Công nghệ kỹ thuật điện và điện tử	Cơ điện tử trong thiết bị dệt may Công nghệ kỹ thuật điện và điện tử
Quản lý công nghiệp	Quản lý ngành dệt may Quản lý đơn hàng dệt may Quản trị nguồn nhân lực Quản lý và cải tiến chất lượng Quản lý sản xuất
Công nghệ may	Công nghệ may sản phẩm Thiết kế thời trang Quản trị kinh doanh thời trang
Công nghệ may và thời trang	Chuyên ngành may thời trang

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ chia sẻ của một số trường đại học có chương trình đào tạo dệt may

Các sáng kiến giúp giải quyết các thách thức về nguồn nhân lực trong ngành dệt may Việt Nam cũng đối mặt với nhiều trở ngại. Trong khuôn khổ Chiến lược phát triển Dệt may được thực hiện đến năm 2015, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2038/QĐ-BCT (ngày 27/04/2010), trong đó công nhận năm trường đủ¹⁴⁰ điều kiện tham gia Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho ngành, với mục đích là xây dựng một đội ngũ quản lý và quản lý chất lượng để đáp ứng các yêu cầu liên quan đến hội nhập kinh tế/GVC và đảm bảo rằng 70% lực lượng lao động dệt may được đào tạo chính quy. Trong số lao động được đào tạo, 20% lao động kỹ thuật được kỳ vọng có trình độ trong các lĩnh vực chuyên môn, có kỹ năng nghề thành thạo đáp ứng nhu cầu lao động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả của chương trình trong giai đoạn 2010-2017 không đạt được mục tiêu, cụ thể:

- (i) Mục tiêu đào tạo dài hạn được đặt ra ở mức khoảng 600.000 sinh viên; tuy nhiên, số lượng sinh viên tốt nghiệp thực tế là 49.557 (8,2% mục tiêu).
- (ii) Mục tiêu đào tạo ban đầu là 314.000 người. Trên thực tế, các tổ chức chỉ đào tạo được 4.296 thực tập sinh ngắn hạn (14,1% mục tiêu). Các học viên này chủ yếu là công nhân kỹ thuật, quản lý dây chuyền và lãnh đạo sản xuất của các doanh nghiệp.

Báo cáo chiến lược phát triển dệt may, da giày¹⁴¹ đã xác định một số lý do cho tình trạng này, theo đó tuyển sinh vào các chuyên ngành và chương trình dệt may gặp phải với những thách thức do cạnh tranh với các chương trình khác thu hút nhiều sự chú ý của xã hội. Hơn nữa, do nhu cầu lao động có tay nghề thấp và trung bình, các doanh nghiệp có xu hướng tuyển dụng lao động chưa qua đào tạo và sau đó tổ chức đào tạo nội bộ để đáp ứng tốt hơn yêu cầu cụ thể, thay vì tuyển dụng lao động đã qua đào tạo.

4.3.3. Các đơn vị cung cấp đào tạo khác

Bên cạnh các trường đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, còn có một số chương trình cung cấp đào tạo ngắn hạn trong ngành dệt may, thường là

cho các đối tượng như lao động nông thôn, lao động có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật. Một số chương trình của Chính phủ như Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới có cấu phần đào tạo nhân lực. Các tổ chức phi chính phủ cũng có một số dự án đào tạo nghề cho các đối tượng người yếu thế. Trong các chương trình đào tạo này, có nghề may thường tổ chức các lớp dạy nghề ngắn hạn (dưới 3 tháng) thông qua liên kết với các trung tâm GDNN tại các địa phương để đào tạo một số kỹ năng cơ bản về cắt may. Học viên thường là những người tự kinh doanh hay làm việc trong các hộ gia đình, kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Ngoài ra, các nhãn hàng, Chương trình Better Work Việt Nam cũng tổ chức đào tạo cho người lao động một số kỹ năng về tuân thủ, tính lương, hoặc kỹ năng mềm, ATVSLĐ và chuỗi cung ứng.

Có khoảng chênh lệch đáng kể giữa nguồn cung lao động được đào tạo và nhu cầu của ngành. Dựa trên dữ liệu thu thập được từ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các trường đại học cung cấp các khóa đào tạo về dệt may, ước tính Việt Nam đào tạo khoảng 93.000 người hàng năm ở các cấp độ đào tạo khác nhau, bao gồm 44.000 học sinh ở cấp sơ cấp, 20.000 học sinh ở cấp trung cấp, 20.000 học sinh ở cấp cao đẳng, 9.000 sinh viên ở cấp đại học. Tuy nhiên, mức tăng công nhân trung bình hàng năm của ngành trong năm năm qua khoảng hơn 200.000 người. Do đó, ngay cả khi xem xét số lượng cá nhân được đào tạo thông qua các chương trình của chính phủ hay của các tổ chức phi chính phủ khác, tổng số lao động được đào tạo chỉ đáp ứng khoảng 40% tổng lực lượng lao động nhu cầu của ngành dệt may.

4.3.4. Đào tạo tại doanh nghiệp

Đào tạo tại doanh nghiệp là phổ biến trong các doanh nghiệp ở Việt Nam, đặc biệt là trong ngành dệt may để giải quyết tình trạng thiếu lao động và kỹ năng. Lý do chính được các doanh nghiệp và các chuyên gia được tham vấn trong báo cáo này nêu lên là do họ không tìm được ứng viên đã được đào tạo đủ để đáp ứng được yêu cầu. Mặc dù ứng viên đã qua đào tạo lý thuyết, chương trình lại thiếu thực hành, kiến thức thường chung chung, thiếu chuyên sâu,

¹⁴⁰ Các trường này bao gồm Trường Cao đẳng Công nghiệp Dệt may Hà Nội (nay là Trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội), Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Vinatex tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Vinatex (nay là Trường Cao đẳng Công nghiệp Dệt may Nam Định), Trường Cao đẳng nghề Long Biên và Trường Cao đẳng Nguyễn Tất Thành (nay là Trường Đại học Nguyễn Tất Thành).

¹⁴¹ Bộ Công Thương, 2022. *Báo cáo Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035.*

thiếu cập nhật với những thay đổi về công nghệ và máy móc thiết bị mới nhất tại các nhà máy. Đào tạo tại doanh nghiệp bao gồm: (i) Đào tạo cho lao động tuyển mới bao gồm cả lao động đã được đào tạo tại các cơ sở GDNN, và lao động chưa qua đào tạo và không có kinh nghiệm làm việc, và (ii) Đào tạo lại/đào tạo nâng cao cho lao động đang làm việc tại doanh nghiệp. Một nghiên cứu do Viện KHGDNN¹⁴² thực hiện năm 2020 cho thấy 74,2% lao động mới được tuyển dụng được đào tạo tại các doanh nghiệp, trong khi chỉ có 16,8% được đào

tạo tại các cơ sở GDNN. Ngoài ra, 15,1% được cử đi đào tạo tại các doanh nghiệp khác (Bảng 4.6). Tương tự, phần lớn các khóa đào tạo cho người lao động muốn nâng cao kỹ năng hoặc chuyển công việc được thực hiện tại các doanh nghiệp (84,2%), so với 17,6% được gửi đến các cơ sở GDNN và 12,5% được gửi đến các doanh nghiệp khác. Lý do chính mà gần 70% người được hỏi đưa ra khi đề cập đến tìm kiếm cơ hội đào tạo là để “cải thiện năng lực chuyên môn”, và hơn 35% tìm kiếm đào tạo do động cơ “thay đổi/cập nhật công nghệ”.

► **Bảng 4.6 Địa điểm đào tạo cho người lao động mới và lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp dệt may (%)**

Địa điểm đào tạo	Lao động mới tuyển	Lao động làm việc tại doanh nghiệp
Tại doanh nghiệp	74,2	84,2
Các doanh nghiệp khác	15,1	12,5
Các tổ chức GDNN	16,8	17,6

Nguồn: Viện KHGDNN, 2023

Hầu hết các khóa đào tạo tại doanh nghiệp bao gồm các khóa học trong thời gian ngắn. Đối với lao động mới, 73% trải qua đào tạo dưới một tháng hoặc đào tạo từ một tới ba tháng, trong khi gần 65% người lao

động hiện tại được đào tạo dưới một tháng (Bảng 4.7). Những con số này phù hợp với các tham vấn của báo cáo này với các chuyên gia và doanh nghiệp.

► **Bảng 4.7 Thời gian đào tạo cho lao động mới và lao động hiện tại tại các doanh nghiệp dệt may (%)**

Thời gian đào tạo	Lao động mới tuyển	Lao động làm việc tại doanh nghiệp
Dưới 1 tháng	35,5	64,8
1 đến 3 tháng	37,6	18,5
3 đến 6 tháng	10,2	11,4
6 đến 12 tháng	9,5	2,6
Hơn 12 tháng	4,3	3,7

Nguồn: Viện KHGDNN, 2023

¹⁴² Viện Khoa học GDNN, 2020. Báo cáo đánh giá về nhu cầu đào tạo nghề gắn với việc làm và nhu cầu của thị trường lao động.

Đào tạo tại doanh nghiệp chủ yếu là chuyển giao các kỹ năng chuyên môn vì ngành dệt may cho rằng phương thức này có hiệu quả để đáp ứng các yêu cầu công việc. Doanh nghiệp được tham vấn trong nghiên cứu cho biết, người lao động mới, được đào tạo bởi những người lao động khác có tay nghề cao và giàu kinh nghiệm tại nơi làm việc, là cách học dễ dàng và nhanh chóng hơn so với đào tạo tại các cơ sở GDNN. Ngoài ra, người lao động được thực hành trên dây chuyền công nghệ của công ty, thường hiện đại hơn thiết bị tại các cơ sở GDNN. Ngay cả khi tuyển dụng lao động đã được đào tạo tại các cơ sở GDNN thì các doanh nghiệp vẫn phải tổ chức đào tạo lại cho họ trước khi bố trí công việc. Tuy nhiên, đối với lao động kỹ năng và lao động kỹ năng cao và các nhà chuyên môn, các nhà chuyên môn, nguồn tuyển dụng chính vẫn là các cơ sở đào tạo (từ một số trường đại học và cao đẳng).

Các ngành nghề có nhu cầu cao hoặc gặp khó khăn trong tuyển dụng thường là trọng tâm của đào tạo nội bộ tại doanh nghiệp. Như đã tiết lộ trong quá trình tham khảo ý kiến của các chuyên gia và doanh nghiệp, các vị trí này bao gồm quản lý sản xuất, giám sát chuyền, nhân viên kiểm soát và đảm bảo chất lượng, và người vận hành các máy tẩy trắng, làm sạch, nhuộm, thêu, đan, may, kéo sợi và dệt.

4.4. Hạn chế trong phát triển kỹ năng cho ngành dệt may

4.4.1. Chất lượng đào tạo không đáp ứng nhu cầu thị trường lao động

Có khoảng cách rõ ràng giữa yêu cầu của doanh nghiệp – đặc biệt là doanh nghiệp hàng đầu và năng lực đáp ứng của các cơ sở đào tạo. Các chương trình đào tạo được cho là thiếu cập nhật, chậm theo kịp những tiến bộ công nghệ của ngành; các giảng viên thiếu kinh nghiệm thực tế và chưa nắm bắt được các xu hướng mới. Ngoài ra, thiết bị giảng dạy tại các cơ sở đào tạo đã lỗi thời so với công nghệ được sử dụng tại các doanh nghiệp. Do đó, các cơ sở đào tạo không xây dựng được chương trình giảng dạy đáp ứng nhu cầu kỹ năng cấp bách của doanh nghiệp.

4.4.2. Bất cập về thể chế và chính sách

Cấu trúc quản lý phân mảnh trong hệ thống cung kỹ năng dẫn đến sự phối hợp hạn chế và quản trị cấp hệ thống chưa tốt. Việc quản lý các cơ sở đào tạo, bao gồm các trường đại học và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, đòi hỏi sự phối hợp giữa các tổ chức khác nhau như các bộ, chính quyền địa phương và doanh nghiệp. Ví dụ, trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp, các trường cao đẳng thuộc sự quản lý của Bộ LĐTBXH hoặc các bộ chuyên môn và cơ quan địa phương; tuy nhiên, các trung tâm giáo dục thường xuyên chủ yếu được giám sát bởi chính quyền địa phương.

Về chính sách, các cơ sở GDNN phải đối mặt với những thách thức trong việc thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp và Đào tạo nghề năm 2014, trong đó quy định quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN và yêu cầu các trường đại học phải có giấy phép cung cấp chương trình GDNN (theo Quyết định số 391/QĐ-LĐTBXH do Bộ LĐTBXH ban hành năm 2019). Tuy nhiên, việc thực hiện thường tốn nhiều thời gian. Các tổ chức cũng phải vật lộn với những thách thức về tự chủ, đặc biệt là tài chính, do những hạn chế về nguồn lực ngân sách Nhà nước còn ít. Ngay cả trong các lĩnh vực ưu tiên như nhuộm và dệt, không thể tăng học phí do mức thu nhập của người dân còn thấp... Ngoài ra, các thủ tục hành chính phức tạp làm giảm sức hấp dẫn của đào tạo trong doanh nghiệp và cản trở sự phối hợp hiệu quả giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.

Mặc dù các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đã rất nỗ lực tăng cường phối hợp và hợp tác, sinh viên tốt nghiệp vẫn không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của doanh nghiệp. Sự cần thiết của việc phối hợp cơ sở đào tạo - doanh nghiệp đã được nhấn mạnh trong Nghị quyết số 19-NQ/TW được ban hành tại Hội nghị lần thứ VI của Ban Chấp hành Trung ương XII (25/10/2017), và nội dung này phù hợp với các quy định trong Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014. Ngoài ra, các văn bản hướng dẫn thực hiện luật này, cùng với các chiến lược như Chiến lược phát triển ngành dệt may, cũng củng cố tầm quan trọng của hợp tác hiệu quả giữa các tổ chức giáo dục và doanh nghiệp. Tham vấn ý kiến các chuyên gia và doanh nghiệp cho thấy mức độ hợp tác này hiện nay thường được nhìn nhận là “vừa phải”, thay vì “không hợp tác” hay “hợp tác mạnh mẽ”.

Một số rào cản cản trở hợp tác hiệu quả doanh nghiệp – cơ sở đào tạo bao gồm:

- (1) Thiếu cách tiếp cận/cơ chế phối hợp được thể chế hóa: Hiểu biết và kiến thức về các vấn đề liên quan đến kỹ năng giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp là chênh lệch. Ngoài ra, chưa có cơ chế hiệu quả khuyến khích doanh nghiệp tham gia tích cực và đầu tư phối hợp với các cơ sở đào tạo. Do đó, quy mô hợp tác còn hạn chế và thiếu chiều sâu.
- (2) Thách thức đối với cơ sở đào tạo: Chương trình đào tạo thường không phù hợp với yêu cầu cụ thể của doanh nghiệp và không phản ánh các tính chất của môi trường sản xuất thực tế. Giáo viên và giảng viên chưa tham gia tích cực và thiếu chủ động. Một số cơ sở đào tạo gặp khó khăn trong các thủ tục hành chính, đặc biệt là yêu cầu đăng ký theo Luật GDNN, và không đủ kinh phí khiến hoạt động phối hợp - hợp tác bị cản trở.
- (3) Thách thức đối với doanh nghiệp: Hạn chế về thời gian cản trở khả năng tham gia các khóa học của người lao động do nhu cầu sản xuất. Mối quan tâm về chi phí và sản xuất nảy sinh, vì một số doanh nghiệp lo lắng rằng việc đào tạo có thể làm gián đoạn lịch trình sản xuất. Học viên đối mặt với áp lực phải đáp ứng yêu cầu công việc và định mức lao động trong khi theo học, dẫn đến bỏ học. Ngoài ra, các chuyên gia trong doanh nghiệp không có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, theo quy định, không được đào tạo tại các cơ sở GDNN.

4.4.3. Sức hấp dẫn của ngành giảm sút

Thu hút sinh viên theo học ngành dệt may ngày càng trở nên khó khăn ở tất cả các cấp học. Điều này đã được chia sẻ trong quá trình tham vấn với các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Ngày càng ít sinh viên đăng ký vào các chuyên ngành liên quan đến dệt may tại các trường đại học và cao đẳng, trong khi

các doanh nghiệp gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động. Lý do chính của những xu hướng này là mức lương của ngành không cạnh tranh so với một số lĩnh vực khác, thiếu ổn định việc làm do đặc thù ngành dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài, thời gian làm việc kéo dài khiến các ứng viên tiềm năng ngần ngại và môi trường làm việc không hấp dẫn. Hơn nữa, truyền thông bên ngoài về ngành - chẳng hạn như triển vọng, xu hướng phát triển và chính sách - không hiệu quả. Sự thiếu nhận thức này thậm chí còn kéo dài hơn nữa các định kiến xã hội cho rằng dệt may là ngành vất vả, có mức lương thấp và là nghề của phụ nữ (định kiến giới).

Các hoạt động hướng nghiệp cho sinh viên thường thiếu chiều sâu và có xu hướng hình thức, không hỗ trợ sinh viên trong việc xác định nghề nghiệp phù hợp với thế mạnh của mình. Trong một số trường hợp, sinh viên đăng ký vào các lớp học may vì không tìm được ngành nào khác yêu thích, và chỉ đơn thuần là để tìm việc làm tạm ngay sau khi học xong các chương trình khác.

4.4.4. Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa phát triển

Thông tin thị trường lao động không đủ chất lượng và không sẵn có cản trở các cơ sở đào tạo lập kế hoạch hiệu quả cho các chương trình đào tạo và hướng nghiệp cho sinh viên. Hơn nữa, thực tế này khiến nỗ lực tuyển dụng của doanh nghiệp không thành công. Hiện nay, các quy định bắt buộc về thống kê giáo dục và đào tạo ở cấp hệ thống và trong các cơ sở đào tạo riêng lẻ vẫn còn thiếu. Thông tin liên quan đến đào tạo bị phân mảnh và không được quản lý một cách có hệ thống. Các cơ sở đào tạo chưa ưu tiên đầy đủ cho việc thu thập, theo dõi dữ liệu về sinh viên và sinh viên tốt nghiệp. Ngoài ra, việc kê khai lao động của doanh nghiệp không phù hợp với các yêu cầu của luật lao động. Dự báo nhu cầu đào tạo vẫn còn mơ hồ và lỗi thời.



Chương

▶ 5

Chiến lược và yếu tố
xem xét thúc đẩy phát triển
ngành dệt may Việt Nam

5. Chiến lược và yếu tố xem xét thúc đẩy phát triển ngành dệt may Việt Nam

5.1. Quản trị và chính sách phát triển ngành dệt may Việt Nam

5.1.1. Kế hoạch, chiến lược phát triển và khung pháp lý

Phát triển ngành dệt may thành ngành xuất khẩu trọng điểm, phù hợp với phát triển công nghiệp chiến lược của Việt Nam, là mục tiêu nhất quán của Chính phủ. Điều này được thể hiện trong ba chiến lược phát triển liên tiếp vào năm 2001, 2008 và 2022. Năm 2014, chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch phát triển ngành dệt may đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Kế hoạch gần đây nhất ra đời có thời hạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, đặt mục tiêu chuyển đổi ngành dệt may Việt Nam thành nước sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, cạnh tranh được trên thị trường quốc tế, đồng thời đáp ứng nhu cầu trong nước. Đến năm 2035, ngành phát triển hiệu quả và bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn, hiện thực hóa chuỗi giá trị sản xuất trong nước thành

công, tham gia hiệu quả vào GVC và thiết lập một số thương hiệu được biết đến trong khu vực và trên toàn cầu. Phát triển nguồn nhân lực là một thành phần quan trọng của chiến lược này. Bên cạnh các chính sách và chiến lược phát triển của Trung ương, nhiều địa phương đã ban hành kế hoạch phát triển ngành dệt may của địa phương để thực hiện chiến lược quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, cũng như tận dụng lợi thế của địa phương. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2016-25 (Quyết định số 68/QĐ-TTg), trong đó đặt ra các mục tiêu cụ thể trong ngành. Các chính sách khác hỗ trợ ngành dệt may bao gồm đầu tư, tài chính và tín dụng, bảo vệ môi trường, công nghiệp hỗ trợ và nguồn nhân lực (xem Hộp 5.1). Để đáp ứng các mục tiêu phát triển ngành dệt may, cần đầu tư và phối hợp các chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và kỹ năng của người lao động, bên cạnh các chính sách vĩ mô, sự hỗ trợ của Nhà nước, nguồn lực tài chính, công nghệ và tăng cường nghiên cứu và phát triển.

► Hộp 5.1 Các chính sách tác động đến sự phát triển của ngành dệt may Việt Nam

Nội dung dưới đây giới thiệu tổng quan các chính sách chính ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành dệt may Việt Nam sau khi rà soát các văn bản pháp luật, chính sách, chiến lược cũng như các chương trình quốc gia, ngành và địa phương hiện đang có hiệu lực (xem Phụ lục 1). Các nhóm chính sách chính bao gồm:

- 1. Đầu tư:** Luật Đầu tư (2020) và các văn bản hướng dẫn, có quy định về chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ, dự án đầu tư lớn trên 6.000 tỷ đồng, thu hút trên 3.000 lao động, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và đầu tư vào nông thôn, trong đó có đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thông qua chính sách thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- 2. Phát triển các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT):** Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2022/NĐ-CP (ngày 28/5/2022) quy định về quản lý và phát triển các KCN, KKT trên phạm vi cả nước. Các doanh nghiệp dệt may, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, thường hoạt động trong các khu vực ưu tiên quy hoạch và ưu đãi đầu tư. Nhà nước có chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển các khu công nghiệp, doanh nghiệp thân thiện với môi trường.
- 3. Phát triển chuỗi giá trị trong nước:** Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật số 04/2017/QH14 và Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ là những văn bản quan trọng liên quan đến phát triển chuỗi giá trị dệt may trong nước. Các chính sách hỗ trợ bao gồm tài chính, tín dụng, tiếp cận đất đai, khoa học và công nghệ, nguyên liệu thô và phát triển thị trường.
- 4. Tài chính và tín dụng:** Bên cạnh các chính sách dệt may nói chung, nơi có số lượng lớn DNNVV, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa cho vay với lãi suất ưu đãi theo Nghị quyết số 105/NQ-CP (ngày 15/7/2023), giúp giảm bớt khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Nghị định số 68/2023/NĐ-CP (ngày 07/9/2023) và Nghị định số 115/2022/NĐ-CP (ngày 30/12/2022) về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2022-27, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện.
- 5. Lao động, việc làm và đào tạo nguồn nhân lực:** Bộ luật Lao động (2019), Luật Giáo dục nghề nghiệp (2014) và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Việc làm 2013 (sắp được sửa đổi), và Luật Đầu tư tạo khung pháp lý và chính sách hoàn chỉnh để hỗ trợ cung lao động, tuyển dụng, việc làm, quyền lao động, đào tạo nguồn nhân lực và quan hệ lao động ổn định trong doanh nghiệp. Chính phủ đã ban hành Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-30 và tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 2239/QĐ-TTg (ngày 30/12/2021) với mục tiêu phát triển nhanh giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động về số lượng, cơ cấu, chất lượng lao động có tay nghề cao để phát triển đất nước. Đến năm 2030 sẽ có 90 trường học chất lượng cao. Chính phủ cũng đang xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030 và tầm nhìn cho năm 2045. Ngoài ra, các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình đào tạo cho các nhóm đối tượng cụ thể sẽ đóng góp đáng kể vào việc đào tạo ngành dệt may.
- 6. Bảo vệ môi trường:** Để thực hiện Luật Tiết kiệm năng lượng số 50/2010/QH12, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (ngày 17/11/2020), Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15, Chính phủ đã ban hành hàng loạt quy định về bảo vệ môi trường mà các nhà máy phải tuân thủ từ giai đoạn phát triển dự án đến giai đoạn vận hành. Trong giai đoạn phát triển dự án, tùy theo quy mô và loại hình dự án, doanh nghiệp phải xin giấy phép kinh doanh sau khi nộp báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trong giai đoạn vận hành, các nhà máy phải tuân thủ các cam kết bảo vệ môi trường thông qua hệ thống báo cáo quan trắc theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP về kế hoạch đánh giá và bảo vệ tác động môi trường chiến lược, và Nghị định số 98/2019/NĐ-CP (ngày 27/12/2019) bổ sung một số điều của nghị định về hạ tầng kỹ thuật, có hiệu lực từ ngày 15/02/2020. Doanh nghiệp không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường sẽ bị xử phạt theo Nghị định số 55/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các điều của Nghị định 155/2016/NĐ-CP. Để thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) đã ban hành Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT hướng dẫn tiêu chuẩn nước thải công nghiệp trong nhuộm, và Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT (ngày 28/12/2011) về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT.
- 7. Chính sách ứng phó khủng hoảng:** Ngoài ra, để ứng phó với các sự kiện bất khả kháng như đại dịch COVID-19, Chính phủ đã chủ động ban hành các chính sách ứng phó nhằm tăng cường khả năng chống chịu của doanh nghiệp, bao gồm các gói hỗ trợ tín dụng, gia hạn thời hạn nộp thuế, hoãn nộp thuế và hỗ trợ thu nhập của người lao động. Các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp dệt may, được hỗ trợ nhanh chóng thích ứng với bối cảnh COVID-19 và phục hồi bền vững.

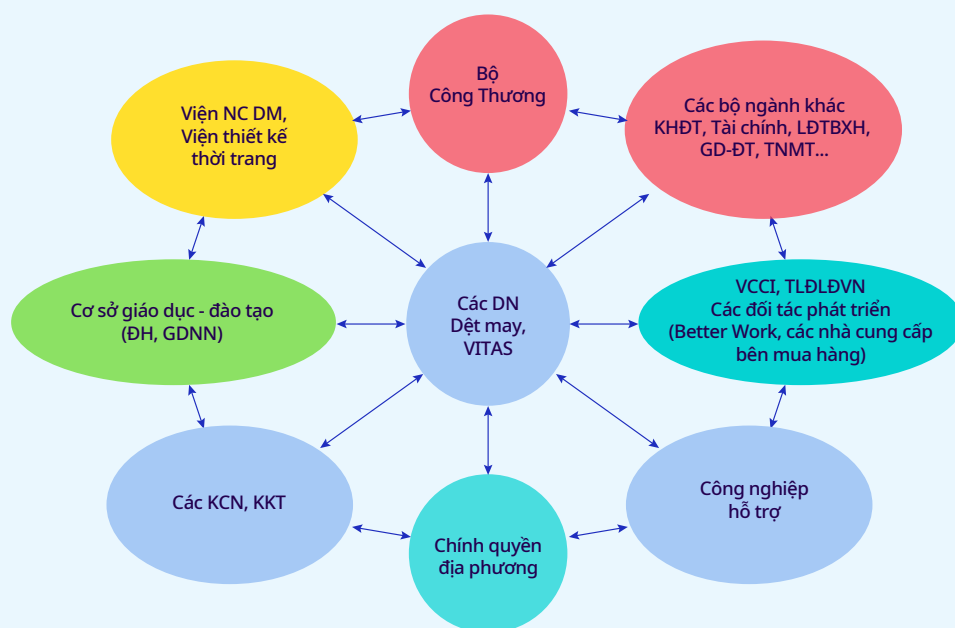
Nhìn chung, khung pháp lý và chính sách phát triển ngành dệt may Việt Nam khá toàn diện, nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống trong thực thi. Kết quả tham vấn với các doanh nghiệp và chuyên gia của nghiên cứu này đã cho thấy những khoảng trống chính bao gồm: các quy định không rõ ràng và không thực tế (như quy định về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, tiếp cận đất đai và tín dụng), các chính sách về đào tạo còn rườm rà, và thủ tục hành chính chồng chéo và tốn thời gian cho doanh nghiệp. Ngoài ra, còn thiếu các chính sách cụ thể hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và nhà thầu phụ tham gia vào chuỗi cung ứng, cơ chế kết nối doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI để thúc đẩy chuyển giao công nghệ và giúp doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào GVC cũng bị hạn chế. Quỹ bảo lãnh tín dụng, ưu đãi cho vay trung và dài hạn, tín dụng xanh được nhìn nhận là không hiệu quả, và chỉ có số ít khu công nghiệp lớn có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tất cả những bất cập này đã ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, quy hoạch sử dụng lao động và đào tạo kỹ năng cho lực lượng lao động.

5.1.2. Quản trị và các bên liên quan

Sự phát triển của ngành dệt may phụ thuộc vào nhiều chủ thể liên quan, là các đối tác trong hệ sinh thái phát triển như công nghiệp hỗ trợ, các KCN, KKT, các

cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu vật liệu dệt may và thiết kế thời trang, các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động (VCCI và TLĐLĐVN), các đối tác phát triển như Chương trình Việc làm tốt hơn, các nhãn hàng, các nhà cung cấp, các tổ chức phi chính phủ. Đặc biệt, ngành dệt may chịu sự quản lý nhà nước của nhiều bộ ngành Trung ương cũng như chính quyền địa phương (Hình 5.1). Trong đó, Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành dệt may, chủ trì thực hiện chiến lược và quy hoạch phát triển ngành, quản lý quy chuẩn và tiêu chuẩn hàng dệt may; Bộ LĐTBXH thực hiện quản lý nhà nước về lao động, việc làm và dạy nghề, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội, chủ trì triển khai chiến lược phát triển GDNN và quy hoạch phát triển các cơ sở GDNN trên phạm vi cả nước; Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo đại học và trên đại học, đề trình và triển khai chiến lược phát triển giáo dục đào tạo và giáo dục đại học, quy hoạch hệ thống các trường đại học, quy định về chương trình đào tạo. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý các quy chuẩn và tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, tác động môi trường. Chính quyền địa phương chủ trì triển khai luật pháp, chính sách của nhà nước trên địa bàn phù hợp với điều kiện của địa phương, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

► Hình 5.1 Các thiết chế chủ chốt trong ngành dệt may Việt Nam



Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên cơ sở tham vấn các bên

Lưu ý: Từ tháng 3/2025, một số cơ quan như Bộ LĐTBXH, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ TN&MT và một số đơn vị sẽ sát nhập với các bộ khác theo kế hoạch tái cơ cấu Chính phủ

5.2. Các yếu tố quyết định lợi thế so sánh trong ngành dệt may Việt Nam

Lợi thế so sánh là một khái niệm cơ bản trong thương mại quốc tế, mô tả khả năng tương đối

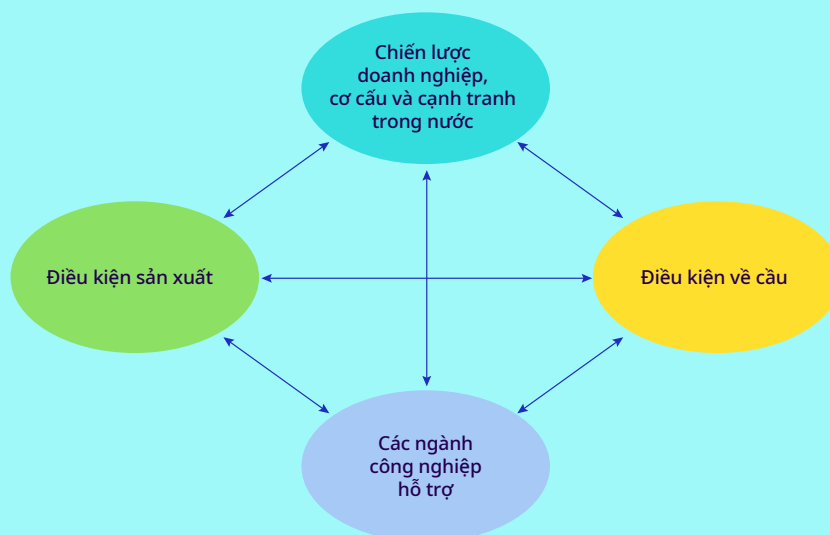
của một nền kinh tế, ngành công nghiệp hoặc doanh nghiệp trong sản xuất một sản phẩm hoặc dịch vụ hiệu quả hơn so với các đối thủ cạnh tranh. Phần này của báo cáo phân tích lợi thế so sánh của Việt Nam trong ngành dệt may so với các đối thủ cạnh tranh chính, dựa trên các yếu tố quyết định lợi thế này (xem Hộp 5.2).

► Hộp 5.2 Các yếu tố quyết định lợi thế so sánh quốc gia

Tại sao một quốc gia thành công khi cạnh tranh trên quốc tế? Câu trả lời nằm ở bốn thuộc tính hoặc yếu tố chính định hình môi trường cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước – có thể giúp thúc đẩy hoặc cản trở việc tạo ra lợi thế cạnh tranh. Bốn yếu tố này được minh họa trong Hình hộp 5.2:

1. Điều kiện sản xuất: đề cập đến vị trí của quốc gia về đầu vào sản xuất, rất quan trọng đối với sự cạnh tranh trong một ngành cụ thể.
2. Các điều kiện về cầu: bao gồm các đặc điểm của cả nhu cầu trong nước và quốc tế đối với các sản phẩm hoặc dịch vụ trong ngành đó.
3. Các ngành công nghiệp hỗ trợ: sự hiện diện hoặc khan hiếm các ngành công nghiệp liên quan, hoặc các ngành hỗ trợ có tính cạnh tranh quốc tế tại quốc gia đó có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng cạnh tranh tổng thể.
4. Chiến lược doanh nghiệp, cơ cấu và cạnh tranh trong nước: Những yếu tố này liên quan đến việc thành lập, tổ chức và quản lý doanh nghiệp, cũng như bối cảnh cạnh tranh trong nước.

► Hình hộp 5.2. Các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh quốc gia



Nguồn: Khắc Dung Do, 2021. Năng lực cạnh tranh của ngành dệt may ở Việt Nam: Phân tích về giai đoạn một thập kỷ (Moon et al. (1998))

5.2.1. Yếu tố sản xuất

Vị trí địa lý, tài nguyên vật lý và cơ sở hạ tầng mang lại cho Việt Nam lợi thế quan trọng trong thương mại quốc tế. Với hệ thống cảng và sân bay, khu công nghiệp, khu kinh tế, và vị thế là trung tâm trung chuyển quốc tế trên trục thương mại châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam có vị trí thuận lợi để mở rộng thương mại với các nước trong khu vực và toàn cầu. Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, điểm số cơ sở hạ tầng của Việt Nam đã được cải thiện trong những năm gần đây,¹⁴³ phản ánh tăng trưởng mạnh mẽ được hỗ trợ bởi dòng vốn FDI tăng. Mặc dù thứ hạng này thấp hơn Trung Quốc và Ấn Độ, nhưng vẫn cao hơn Bangladesh.

Về nguồn nhân lực, ngành dệt may Việt Nam được hưởng lợi từ lợi tức dân số. Điều này có nghĩa là Việt Nam có dân số lớn và vẫn còn tương đối trẻ, nếu

cải thiện đào tạo nghề và nâng cao kỹ năng thì sẽ có tiềm năng thúc đẩy năng suất lao động và khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, việc cải thiện năng suất lao động cũng phụ thuộc vào các yếu tố như lực lượng lao động và quản lý sản xuất, và việc áp dụng các công nghệ hiệu quả cao hơn.

Lợi thế về chi phí lao động của Việt Nam đang giảm dần, nhưng các yếu tố khác góp phần vào khả năng quản lý và giảm chi phí sản xuất của nhà sản xuất. Mặc dù vẫn thấp hơn Trung Quốc, chi phí lao động của Việt Nam cao gấp 1,8 lần so với Bangladesh và cao hơn 23-28% so với Ấn Độ¹⁴⁴ (Bảng 5.1). Tuy nhiên, Việt Nam được hưởng lợi từ chi phí năng lượng tương đối thấp – chỉ bằng khoảng 50% chi phí của Trung Quốc, và thấp hơn đáng kể so với Ấn Độ và Bangladesh. Lãi suất cho vay của Việt Nam cũng thấp hơn Bangladesh và Ấn Độ, nhỉnh hơn Trung Quốc một chút; tuy nhiên, lãi suất cho vay lại có ảnh hưởng tới chi phí sản xuất, và từ đó, ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh.

► **Bảng 5.1 Chi phí sản xuất linh kiện may mặc ở một số nước châu Á**

	Đơn vị	Bangladesh	Trung Quốc	Ấn Độ	Việt Nam
Chi phí nhân công	US\$/tháng	100	500-550	140-160	180
Chi phí năng lượng	US cent/kw	9-12	15-16	10-12	8
Lãi suất cho vay	Nội tệ	13%	5-6%	12-13%	6-7%

Nguồn: Wazir Advisors, 2016. Các FTA hiện tại và tương lai và tác động của chúng đối với xuất khẩu Dệt may Ấn Độ - Báo cáo cuối cùng

¹⁴³ Thứ hạng của Việt Nam về chất lượng cơ sở hạ tầng tổng thể đã được cải thiện từ 123 vào năm 2010 lên 89 vào năm 2017. Nguồn: Bộ dữ liệu lịch sử của WEF Global Competitiveness Index: <https://prosperitydata360.worldbank.org/en/dataset/WEF+GCIH>. Truy cập 10/10/2024

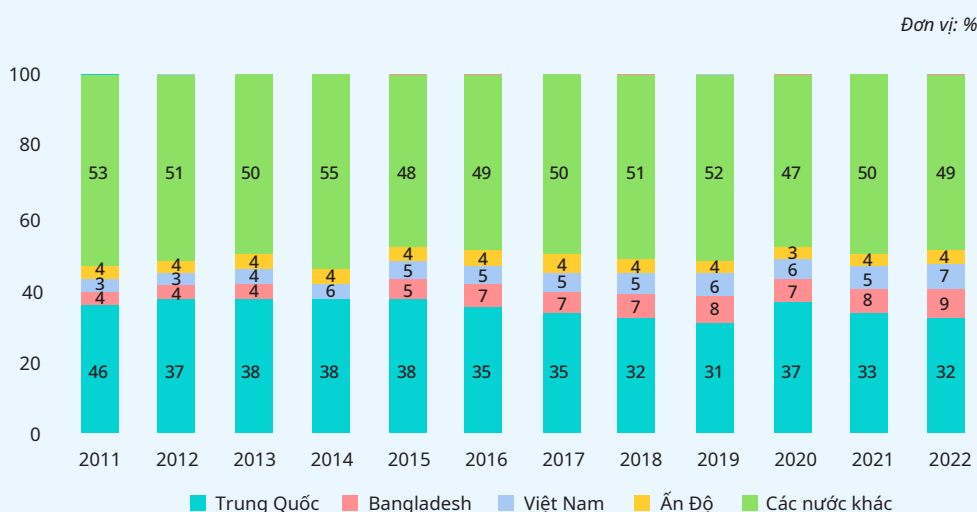
¹⁴⁴ Wazir Advisors, 2016. Các FTA hiện tại và tương lai và tác động của chúng đối với xuất khẩu hàng dệt may của Ấn Độ. Báo cáo cuối cùng. (Bản gốc tiếng Anh: *Existing and prospective FTAs and their impact on Indian textiles exports. Final Report*).

5.2.2. Các điều kiện về cầu

Trong thập kỷ qua, thương mại dệt may toàn cầu đã tăng trưởng ổn định, Việt Nam đã củng cố vị trí là một trong số các nước xuất khẩu hàng đầu. Từ năm 2011 đến năm 2022, tổng giá trị của ngành đã tăng từ 758 tỷ USD lên 958 tỷ USD. Sự tăng trưởng này trải dài trên toàn bộ chuỗi giá trị, từ sợi thô đến các sản phẩm tiêu dùng cuối cùng.¹⁴⁵ Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của xuất khẩu dệt may trên toàn thế giới là 2,3%. Đáng chú ý, tốc độ tăng trưởng của hàng may mặc vượt xa tốc độ tăng trưởng của hàng dệt may (3,2%). Ngày nay, sản xuất và xuất

khẩu dệt may chủ yếu từ khu vực châu Á, trong đó Trung Quốc, Bangladesh, Việt Nam và Ấn Độ là các quốc gia hàng đầu. Năm 2022, Trung Quốc đóng góp 36% tổng giá trị xuất khẩu dệt may toàn cầu và 32% xuất khẩu hàng may mặc. Ngoài ra, Trung Quốc chiếm một phần ba giá trị xuất khẩu toàn cầu trong lĩnh vực may mặc. Ấn Độ duy trì tỷ lệ ổn định là 4%, trong khi Bangladesh đã tăng trưởng nhanh chóng, tăng thị phần từ 4% lên 9% trong giai đoạn 2011-22. Việt Nam cũng theo sau, với tỷ lệ tăng từ 3% năm 2011 lên 7% năm 2022 (xem Hình 5.2). Các quốc gia khác trong khu vực ASEAN - như Campuchia, Indonesia và Thái Lan - cũng có thể mạnh về sản xuất và xuất khẩu dệt may.

► Hình 5.2 Thị phần may mặc toàn cầu giai đoạn 2011-22



Nguồn: Tính toán dựa trên thống kê của UN COMTRADE và ITC

¹⁴⁵ Cụ thể, trong số các mã sản phẩm HS50 đến HS63, mảng dệt may tăng từ 295 tỷ USD lên 314 tỷ USD, trong khi mảng may mặc mở rộng từ 464 tỷ USD lên 645 tỷ USD.

Thị trường dệt may được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong những thập kỷ tới, kèm theo sự thay đổi đáng kể từ tây sang đông; Việt Nam đã sẵn sàng hưởng lợi từ những xu hướng đó. Đến năm 2025, Trung Quốc dự kiến sẽ nổi lên là quốc gia dệt may lớn nhất thế giới, chiếm hơn 40% ngành công nghiệp toàn cầu. Ấn Độ sẽ theo sau - là quốc gia lớn thứ hai với khoảng 18%.¹⁴⁶ Việt Nam, có vị trí chiến lược gần Trung Quốc và Ấn Độ, giữ vị trí vững chắc trong ngành sản xuất hàng may mặc toàn cầu. Tuy nhiên, mặc dù trước đây được hưởng lợi thể về chi phí lao động, Việt Nam hiện phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các nước láng giềng như Bangladesh, Campuchia, Myanmar, Pakistan và Sri Lanka.¹⁴⁷ Là một nền kinh tế mở, hướng ra bên ngoài, Việt Nam đã duy trì quan hệ thương mại với 104 quốc gia và tích cực tham gia nhiều FTA. Khi các thương hiệu toàn cầu tìm cách đa dạng hóa các nguồn cung khỏi Trung Quốc, Việt Nam sẽ được hưởng lợi đáng kể. Bên cạnh thị trường nước ngoài đáng kể mà Việt Nam đã có uy tín, ngành dệt may Việt Nam còn có thị trường nội địa có tiềm năng cao.

5.2.3. Công nghiệp hỗ trợ

Mặc dù đã nỗ lực ưu tiên phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may, nhưng vẫn còn một số bất cập. Trong hệ sinh thái phát triển chuỗi cung ứng, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có vai trò quan trọng.¹⁴⁸ Tuy nhiên, ngành công nghiệp hỗ trợ tăng trưởng chậm hơn so với tốc độ của các doanh nghiệp dệt may, và chủ yếu là các DNNVV có vốn đầu tư thấp, máy móc thiết bị lạc hậu, không đồng bộ.¹⁴⁹ Đáng chú ý, việc sản xuất và cung ứng nguyên liệu ngành may mặc còn hạn chế về số lượng, chất lượng và chủng loại. Những

thiếu sót này cản trở khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà xuất khẩu của ngành.

5.2.4. Chiến lược kinh doanh, cấu trúc và môi trường cạnh tranh

Sự gia tăng cạnh tranh toàn cầu trong chuỗi giá trị, cùng với tự động hóa nhanh chóng, làm cho khả năng cạnh tranh thương mại dựa trên chi phí lao động thấp là không bền vững. Xu hướng phát triển này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chuyển sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn. Do đó, GVC đang chuyển sang các hoạt động chuyên sâu về tri thức, và quá trình tạo ra giá trị trong nhiều ngành công nghiệp hiện nay tập trung vào các chức năng thượng nguồn như R&D và thiết kế, cũng như các hoạt động hạ nguồn như phân phối, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng. Theo thời gian, “đường cong nụ cười” đã dốc xuống¹⁵⁰ cho thấy tỷ lệ giá trị gia tăng của các công đoạn sản xuất đơn giản đã giảm đi.

Các quy định và chính sách do các nước mua hàng và các tổ chức đa phương đặt ra đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình “luật chơi” và ảnh hưởng đáng kể đến các thể chế ở các nước cung cấp. Trong khi đó, các doanh nghiệp tại các quốc gia sản xuất/cung cấp sản phẩm lại bám theo lợi thế so sánh mà họ có trong quá trình tạo ra giá trị, từ đó thường dẫn đến “cuộc đua xuống đáy” về chi phí sản xuất và điều kiện lao động liên quan. Hơn nữa, các mối quan tâm về tính bền vững và biến đổi khí hậu hiện đang được đặt lên hàng đầu, ảnh hưởng đến các quy định, tiêu chuẩn, công nghệ, quy trình sản xuất và tiêu dùng trên toàn quốc và toàn cầu. Do đó, chuỗi giá trị dệt may toàn cầu đang phát triển nhanh chóng để đáp ứng những thay đổi này.

¹⁴⁶ Bộ Công Thương, 2022. *Báo cáo Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035.*

¹⁴⁷ Wazir Advisor, 2020. *Báo cáo thường niên về ngành dệt may Ấn Độ.*

¹⁴⁸ Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ngành dệt may là sản xuất nguyên liệu, nguyên liệu (bông, sợi, dệt, nhuộm để sản xuất vải), vật liệu phụ (sản xuất kim, chỉ, cúc, khóa kéo, đệm nút, ren), phụ kiện (sản xuất móc khóa, kim, hạt, kim) và sản xuất máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp (giặt, nhuộm, vắt sách, cán ranh giới, máy đục lỗ và máy dập cúc).

¹⁴⁹ Chính sách tài chính thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may Việt Nam như một phần của hội nhập kinh tế thế giới. Truy cập tại https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/ichi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM153189on 13 March 2024

¹⁵⁰ Cosbey, A. (2017). *Chính sách khí hậu, đa dạng hóa kinh tế và thương mại cho Cuộc họp không thường kỳ của Nhóm chuyên gia đặc biệt của UNCTAD.* (Bản gốc tiếng Anh: *Climate Policies, Economic Diversification and Trade for UNCTAD Ad Hoc Expert Group Meeting.*)

Ở cấp quốc gia và cấp ngành, các chính sách và chiến lược thúc đẩy tăng trưởng ngành dệt may đã phải đối mặt với những thách thức trong thực hiện, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Chính phủ đã ban hành chiến lược toàn diện để tăng trưởng ngành, ưu tiên cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh, cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa ngành dệt may và sự phối hợp giữa các công đoạn khác nhau của chuỗi giá trị dệt may trong nước chưa được hài hòa và phát huy hiệu quả.

Những nỗ lực nâng cấp chuỗi giá trị và thúc đẩy liên kết dệt may trong nước ở Việt Nam chưa có tiến bộ đáng kể. Trong ngắn hạn, kỹ năng may vẫn là một lợi thế quan trọng đối với ngành, vì máy móc vẫn chưa thay thế con người trong các công việc may phức tạp đòi hỏi sự khéo léo của con người và trình độ kỹ năng cao. Tuy nhiên, trong tương lai, Việt Nam phải ưu tiên nâng cao kỹ năng lao động để cải thiện năng suất và đổi mới công nghệ. Đặc biệt, đầu tư vào các kỹ năng giúp nâng cấp chuỗi giá trị của ngành là rất quan trọng để tăng trưởng bền vững; nếu không có thể dẫn đến những thách thức đáng kể trong cạnh tranh quốc tế.

5.3. Đánh giá lợi thế so sánh của dệt may Việt Nam

Lợi thế so sánh của Việt Nam trong ngành dệt may so với các đối thủ cạnh tranh là khác nhau tùy thuộc vào các tiêu chí và chỉ số được sử dụng trong đánh giá. Theo một báo cáo (Wazir Advisors, 2016), lợi thế cạnh tranh của Việt Nam tụt hậu so với Bangladesh và Ấn Độ và kém xa Trung Quốc. Thị trường sản xuất dệt may của Bangladesh có tính cạnh tranh cao, có sự hiện diện đáng kể của các

công ty khu vực và toàn cầu. Theo một báo cáo, lợi thế cạnh tranh của bốn quốc gia sản xuất và xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới được đánh giá dựa trên tám tiêu chí như sau (Bảng 5.2):

- 1) Chuyên môn: Cả bốn quốc gia đều thể hiện những lợi thế đáng kể về chuyên môn trong ngành.
- 2) Đa dạng hóa sản phẩm: Trung Quốc dẫn đầu về đa dạng hóa sản phẩm, tiếp theo là Ấn Độ. Việt Nam và Bangladesh có ít lợi thế hơn ở mức tương đương.
- 3) Quy mô: Trung Quốc duy trì lợi thế lớn nhất về quy mô, tiếp theo là Việt Nam và Bangladesh (với lợi thế ngang nhau), trong khi Ấn Độ tụt hậu.
- 4) Liên kết chuỗi: Trung Quốc và Ấn Độ cùng nắm giữ vị trí thuận lợi nhất về liên kết chuỗi, tiếp theo là Việt Nam. Bangladesh xếp hạng kém thuận lợi nhất về khía cạnh này.
- 5) Lợi thế FTA: Bangladesh có lợi thế đáng kể nhất trong các FTA, trong khi ba quốc gia còn lại có lợi thế tương đối thấp hơn.
- 6) Lợi thế sản xuất: Trung Quốc vượt trội về lợi thế sản xuất, trong khi Việt Nam và Bangladesh chỉ có lợi thế trung bình. Ấn Độ có vị trí kém thuận lợi nhất.
- 7) FDI: Việt Nam và Trung Quốc dẫn đầu về lợi thế FDI, tiếp theo là Bangladesh, còn Ấn Độ có lợi thế ít nhất.
- 8) Môi trường chính sách: Lợi thế chính sách của Việt Nam ở mức trung bình so với ba nước còn lại có lợi thế chính sách tốt hơn.

¹⁵¹ Bộ Công Thương. Báo cáo Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035.

¹⁵² <https://www.mordorintelligence.com/vi/industry-reports/bangladesh-textile-manufacturing-industry-study-market>

► **Bảng 5.2 Lợi thế cạnh tranh của một số nước xuất khẩu dệt may**

	Việt Nam	Bangladesh	Ấn Độ	Trung Quốc
Chuyên môn	●	●	●	●
Đa dạng hóa sản phẩm	◐	◐	◐	●
Quy mô lớn	●	●	◐	●
Liên kết chuỗi	◐	◐	●	●
Ưu điểm của FTA	○	●	○	○
Lợi thế sản xuất	◐	◐	◐	●
FDI	●	◐	◐	●
Chính sách	◐	●	●	●

Lưu ý: ● Lợi thế nhất ○ Lợi thế ít nhất

Nguồn: Wazir Advisor-2019, từ báo cáo chiến lược DM

Trong một nghiên cứu khác¹⁵³ được thực hiện vào năm 2021, phân tích 27 chỉ số đánh giá so sánh, Việt Nam chỉ vượt qua Trung Quốc ở bốn chỉ số. Khoảng cách đáng kể nhất giữa Việt Nam và Trung Quốc nằm ở các ngành công nghiệp hỗ trợ. Ngoài ra, các yếu tố như năng suất lao động, chi tiêu R&D hạn chế, và vốn FDI và đầu tư ra nước ngoài thấp hơn đáng kể của khu vực sản xuất của Việt Nam cũng góp phần vào sự chênh lệch này. Hơn nữa, thị phần lớn hơn của Trung Quốc trên thị trường toàn cầu và cạnh tranh trong nước mạnh mẽ càng làm nổi bật sự khác biệt đáng kể giữa hai nước về khả năng cạnh tranh quốc tế.

Cuối cùng, một đánh giá khác gồm 12 tiêu chí của các thương hiệu và nhà bán lẻ về khả năng cạnh tranh của Việt Nam và các nhà cung cấp dệt may khác cũng có thể là thông tin tham khảo về vị thế của Việt Nam (Bảng 5.3). Đáng chú ý, Việt Nam vượt trội so với các quốc gia khác trong đó có Trung Quốc về chất lượng sản phẩm, thời gian giao hàng và ổn định chính trị. Tuy nhiên, có những lĩnh vực mà hiệu quả hoạt động của Việt Nam được đánh giá là “trung bình” hoặc “thấp”, bao gồm thuế quan, ổn định tài chính và tuân thủ/bền vững.

¹⁵³ Khac Dung Do, 2021. Năng lực cạnh tranh của ngành dệt may ở Việt Nam: Phân tích về giai đoạn một thập kỷ. (Bản gốc tiếng Anh: *The Competitiveness of the Textile Industry in Vietnam: An analysis to the Period of a Decade*, International Journal of Education and Knowledge Management (IJEKM) 4(5): 1-13 (2021)).

► **Bảng 5.3 Đánh giá của các thương hiệu và nhà bán lẻ được khảo sát về khả năng cạnh tranh của các nhà cung cấp được chọn**

Tiêu chí/Quốc gia	Bangladesh	Campuchia	Lào	Nepal	Trung Quốc	Việt Nam
Chất lượng sản phẩm	3,5	3,5	3,5	2	4,5	4,5
Khả năng tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng	3	3	2,5	2	4,5	4
Hội nhập theo chiều dọc/Khả năng cung cấp nguyên liệu thô	2	2	2,5	3	5	3
Đổi mới và khả năng phát triển sản phẩm riêng biệt với bên mua	3	2	2,5	2,5	4,5	4
Hiệu suất	3	3	2	3	4,5	4
Thời gian sản xuất	3,5	3	2	2	5	4,5
Giá thành	4,5	4,5	3	3	3	4
Ưu đãi về thuế	3,5	2	3	3	2	3
Mức độ linh hoạt của khả năng thay đổi số lượng trong đơn hàng	3	2,5	2,5	2,5	4	4
Mức độ ổn định tài chính	2	1,5	2	2	3	3
Mức độ ổn định chính trị	2,5	3,2	3	3	2,5	4,5
Mức độ tuân thủ/Tính bền vững	2	2,5	2	2	2	3,5

Lưu ý: Kết quả này dựa trên đánh giá trung bình của người tham gia trả lời cho từng quốc gia theo thang 5, trong đó 1 biểu thị mức thấp hơn rất nhiều so với trung bình, và 5 là cao hơn rất nhiều so với trung bình.

Nguồn: WTO và các tổ chức khác, 2022. Ngành dệt may ở các nước châu Á đang rời khỏi nhóm các nước kém phát triển: Thách thức và Lựa chọn

5.4. Phân tích SWOT về ngành dệt may

Sau khi xem xét thấu đáo những thông tin có được từ thảo luận ở phần trước về lợi thế so sánh cũng như các chương khác của báo cáo này, nội dung dưới đây sẽ đưa ra phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) cho ngành dệt may Việt Nam.

Điểm mạnh (Strengths)

- Việt Nam liên tục nằm trong số ba nước xuất khẩu lớn nhất thế giới. Các sản phẩm dệt may của Việt Nam đã được chấp nhận ở các thị trường có yêu cầu cao như EU, Nhật Bản và Hoa Kỳ, với mức độ thâm nhập cao. Điều này tạo điều kiện cho các nhà sản xuất may mặc Việt Nam củng cố vị thế của mình và mở rộng khả năng tiếp cận người tiêu dùng. Ngành dệt may Việt Nam có khả năng sản xuất tương đối đa dạng và linh hoạt, có thể đáp ứng các đơn đặt hàng tùy chỉnh hay các sản phẩm độc đáo theo yêu cầu của khách hàng.

- Việt Nam có vị trí chiến lược về thương mại toàn cầu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập khẩu đầu vào sản xuất và xuất khẩu hàng may mặc sang các thị trường khác nhau.
- Ngành may mặc Việt Nam đã thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với các khách hàng lớn và người mua toàn cầu, đảm bảo điều kiện sản lượng ổn định.
- Ngành công nghiệp thời trang đang dần hình thành và hội nhập với các doanh nghiệp dệt may trong nước. Một số công ty lớn của Việt Nam đã xây dựng được thương hiệu và hình thành chuỗi giá trị trong nước.
- Dân số trong độ tuổi lao động vẫn chiếm tỷ lệ lớn tại Việt Nam, nghĩa là Việt Nam có nguồn cung lao động tương đối dồi dào, ít nhất đến năm 2035, cho ngành dệt may. Trình độ học vấn của người lao động trong nền kinh tế ngày càng tăng.
- Môi trường chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô của Việt Nam ổn định, tạo cơ sở thu hút đầu tư trong và ngoài nước.
- Chính phủ Việt Nam tiếp tục xác định ngành dệt may là ngành mũi nhọn, ưu tiên thu hút và phát triển đầu tư.

Điểm yếu (Weaknesses)

- Chuỗi giá trị gia tăng dệt may của Việt Nam phải đối mặt với một số thách thức về cấu trúc như sau:
 - o Ngành công nghiệp may mặc ít tiếp cận trực tiếp với các nhà bán lẻ mà phải thông qua người mua toàn cầu. Song song với đó, ngành vẫn còn yếu về tiếp thị, phân phối và xây dựng thương hiệu.
 - o Hàng may mặc xuất khẩu chủ yếu được sản xuất theo phương pháp CMT, các công đoạn thiết kế chưa phát triển và tỷ lệ đơn đặt hàng FOB thấp.
 - o Các ngành công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là ngành dệt nhuộm chưa phát triển cùng tốc độ với ngành may mặc, dẫn đến tỷ lệ nội địa hóa và giá trị tạo ra trong nước thấp.
 - o Do phụ thuộc nhiều vào nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu, ngành dệt may Việt Nam dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài về tỷ giá, chi phí vận chuyển, gián đoạn chuỗi cung ứng do các yếu tố địa chính trị hay khủng hoảng y tế.
 - o Sự phụ thuộc nhiều vào vải nhập khẩu khiến các doanh nghiệp may mặc khó hình thành chuỗi sản xuất trong nước, khó có thể chủ động quản lý kế hoạch sản xuất hay đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ của các FTA thế hệ mới.
- Hầu hết các doanh nghiệp dệt may là DNNVV (chiếm tới 88,6%), có khả năng huy động vốn thấp, năng suất lao động không cao, công nghệ và thiết bị cũng như năng lực đổi mới và quản lý là hạn chế.
- Năng suất lao động trong ngành may mặc của Việt Nam thấp, trong khi chi phí lao động tương đối cao hơn so với hầu hết các đối thủ cạnh tranh. Do đó, các nhà sản xuất may mặc Việt Nam phải vật lộn để cạnh tranh về giá với một số đối thủ.
- Trong nhiều năm qua, các doanh nghiệp trong nước và hầu hết các công ty FDI chưa ưu tiên R&D để phát triển nguyên liệu, xây dựng thương hiệu, sáng tạo thời trang cũng như tìm nguồn, phát minh và sở hữu công nghệ cốt lõi.
- Các sản phẩm may mặc Việt Nam thiếu sự đa dạng, trong khi người dùng có nhu cầu ngày càng cầu kỳ với các yêu cầu ngày càng khắt khe.

- Thiếu chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực dệt may và đội ngũ thiết kế có khả năng bước chân ra thị trường toàn cầu.
- Thông tin cập nhật hạn chế về xu hướng thị trường và khách hàng tiềm năng là rõ ràng.

Cơ hội (Opportunities)

- Nhu cầu hàng may mặc trên toàn cầu là lớn và không ngừng tăng lên.
- Việc Việt Nam tham gia ký kết một loạt các FTA song phương và đa phương mở ra cơ hội tiếp cận thị trường tốt hơn cho các sản phẩm dệt may, đặc biệt là với hai FTA lớn (CPTPP và EVFTA).
- Trung Quốc và Ấn Độ dần chuyển đổi từ nhà xuất khẩu sang nhà nhập khẩu hàng may mặc, mang lại cơ hội thị trường đáng kể cho các nhà xuất khẩu Việt Nam.
- Thị trường nội địa, với dân số gần 100 triệu người và mức sống được cải thiện, mang đến cơ hội cho các doanh nghiệp dệt may.
- Đầu tư FDI vào ngành tiếp tục tăng, đặc biệt từ khi có CPTPP và EVFTA. Khi xung đột thương mại Mỹ-Trung tiếp diễn và chi phí sản xuất ở Trung Quốc tăng cao, người mua và nhà sản xuất đang tìm cách đa dạng hóa cơ sở cung ứng của họ, và Việt Nam được dự đoán sẽ là điểm đến được lựa chọn do vị trí gần gũi và kết nối với Trung Quốc - nhà cung cấp nguyên liệu thô và phụ trợ lớn và là thị trường trọng điểm. Thời gian gần đây, một số nhà đầu tư nước ngoài đã tăng cường đầu tư vào ngành kéo sợi và nhuộm của Việt Nam.
- Các công nghệ mới từ Công nghiệp 4.0 bao gồm robot trong sản xuất sẽ giúp ngành phát triển mạnh mẽ hơn, nâng cao năng suất, hiệu quả và chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm chi phí và sự phụ thuộc vào lao động phổ thông. Số hóa và dữ liệu lớn mở ra cơ hội cho thiết kế và phát triển sản phẩm tốt hơn, cho phép tiếp cận thị trường tốt hơn với chi phí thấp hơn. Đặc biệt, sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử đã tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp vừa và nhỏ, để có thể tiếp cận thị trường toàn cầu và khách hàng giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm.
- Thương mại điện tử mở ra nhiều cơ hội thâm nhập thị trường, nhưng hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa tận dụng được tiềm năng ở lĩnh vực này.

Mối đe dọa/Thách thức (Threats)

- Các FTA áp đặt các yêu cầu về quy tắc xuất xứ đối với sợi và vải, tạo áp lực không nhỏ cho các doanh nghiệp dệt may trong việc xây dựng lại chuỗi giá trị và nguồn cung nguyên liệu trong nước.
- Trong khi thực thi các FTA, có nguy cơ gian lận thương mại và khai thác giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam để hưởng ưu đãi về thuế.
- Thương mại hàng may mặc toàn cầu vẫn bị bóp méo bởi các khuôn khổ thương mại ưu đãi. Không chỉ Việt Nam được hưởng lợi từ các khuôn khổ này, mà các đối thủ cạnh tranh khác cũng hưởng lợi tương tự từ các hiệp định thương mại ưu đãi khác nhau.
- Các thị trường lớn sử dụng các rào cản thương mại liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn và vệ sinh lao động, môi trường và trách nhiệm xã hội để bảo vệ sản xuất trong nước và người tiêu dùng, đồng thời cũng là để chống phá giá và bóc lột lao động ở các nước xuất khẩu. Điều này làm tăng chi phí tuân thủ cho các nhà xuất khẩu.
- Cạnh tranh trên thị trường may mặc toàn cầu ngày càng khốc liệt. Các quốc gia khác thường chọn dệt may làm ngành công nghiệp khởi đầu quá trình công nghiệp hóa, cạnh tranh đầu tư với chi phí lao động thấp hơn Việt Nam, chẳng hạn như các nước ở châu Á (Bangladesh, Campuchia, Myanmar) và châu Phi.
- Chi phí lao động ở Việt Nam đang trở nên kém cạnh tranh hơn so với các nước sản xuất hàng may mặc khác, đặc biệt là khi xem xét năng suất lao động. Do đó, Việt Nam có thể phải chịu nguy cơ các nhà đầu tư nước ngoài chuyển sang các quốc gia khác có chi phí lao động thấp hơn.
- Người mua toàn cầu có thể dễ dàng chuyển từ nhà cung cấp này sang nhà cung cấp khác, vì vậy rủi ro do bất ổn chính trị, xã hội, môi trường kinh doanh và thiên tai có thể nhanh chóng khiến các doanh nghiệp may mặc mất khách hàng.
- Người mua toàn cầu có xu hướng tinh giản chuỗi cung ứng, gây bất lợi cho các nhà cung cấp nhỏ, kém năng lực hơn. Chi phí lao động thấp và các ưu đãi trong tiếp cận thị trường sẽ không còn là yếu tố cạnh tranh chính trong ngành may mặc, trong khi hầu hết các nhà cung cấp ở Việt Nam là các DNNVV với lợi thế cạnh tranh chính là lao động giá rẻ.
- Rào cản gia nhập thị trường xuất khẩu vẫn còn cao đối với nhiều DNNVV, do khó đáp ứng các yêu cầu và điều kiện tuân thủ.
- Thị trường may mặc trong nước có nguy cơ bị kiểm soát bởi các chủ thể nước ngoài về vốn đầu tư, nguyên liệu thô và máy móc nhập khẩu từ các quốc gia như Trung Quốc và Thái Lan và sự thâm nhập của các thương hiệu nổi tiếng toàn cầu.
- Các doanh nghiệp FDI gây áp lực cạnh tranh đáng kể về đơn hàng, nguyên liệu đầu vào, lao động và đất đai đối với các doanh nghiệp trong nước. Công nghiệp 4.0 tiếp tục mở rộng khoảng cách công nghệ và năng suất lao động giữa FDI và các doanh nghiệp trong nước do các doanh nghiệp FDI có năng lực tài chính, công nghệ và thị trường mạnh hơn.
- Một số doanh nghiệp cho biết họ ngày càng gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động do phải cạnh tranh gay gắt với các ngành chế biến chế tạo mới nổi khác, chẳng hạn như điện tử, nhất là khi tiền lương đang tăng nhanh.
- Mặc dù chính phủ khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ, các địa phương có xu hướng tránh đầu tư dệt nhuộm do lo ngại về môi trường.
- Khi toàn bộ chuỗi cung ứng ngày càng tập trung vào trải nghiệm đáp ứng và hướng đến khách hàng, việc các nhà sản xuất Việt Nam có tương tác trực tiếp hạn chế với người tiêu dùng cuối cùng trở thành một thách thức lớn hơn.
- Trình độ kỹ năng của lực lượng lao động vẫn chưa đáp ứng các yêu cầu nâng cấp chuỗi giá trị. Để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị dệt may, ngành công nghiệp đang rất cần chuyên môn và các nhà quản lý lành nghề để xử lý các nhiệm vụ ở đầu và cuối chuỗi, cũng như sản xuất nguyên liệu đầu vào cho ngành may mặc. Ngành công nghiệp cũng đòi hỏi có ngay một lực lượng lao động thành thạo kỹ năng kỹ thuật để vận hành máy móc hiện đại, hệ thống tự động hóa và công nghệ xanh.



Chương

6

Kết luận và
khuyến nghị

6. Kết luận và khuyến nghị

Ngành dệt may Việt Nam đã bước những bước đi dài trong vài thập kỷ qua. Ngành đã thu hút đầu tư lớn, bao gồm vốn nước ngoài, mở rộng sản xuất và chứng kiến sự gia tăng xuất khẩu và tạo nhiều việc làm. Nhờ đó, Việt Nam nằm trong số các quốc gia xuất khẩu hàng dệt may hàng đầu thế giới. Trong tương lai, chiến lược phát triển của ngành tham vọng sẽ củng cố và phát triển ngành là một lĩnh vực xuất khẩu chủ lực, xây dựng các thương hiệu nổi tiếng, đảm bảo tăng trưởng bền vững, sản xuất hàng hóa chất lượng cao và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế. Tuy nhiên, để đạt được những mục tiêu này, ngành cần phải thay đổi từng bước trong mô hình tăng trưởng, chuyển trọng tâm sang phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, ưu tiên đổi mới sáng tạo và tiến bộ công nghệ, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển con người và phát triển kỹ năng.

Các công cụ chính để nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành chưa giúp ngành đạt được thành công, nghĩa là những nỗ lực nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cấp chuỗi giá trị, hội nhập thời trang, tăng tỷ lệ nội địa hóa, nâng cao chất lượng lao động và kỹ năng vẫn chưa tận dụng hết được tiềm năng trong ngành. Ngành dệt may Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng nhanh chóng, chủ yếu về quy mô – như có thêm các doanh nghiệp mới, vốn đầu tư tăng và cơ sở sản xuất mở rộng. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này phần lớn là theo chiều ngang, nhấn mạnh số lượng hơn chất lượng. Sự phụ thuộc của ngành vào phương thức sản xuất gia công, xuất phát từ lợi thế chi phí và các ưu tiên chính sách (đặc biệt là đối với các doanh nghiệp FDI), đã định hình quỹ đạo ngành đi theo hướng này. Hiện tại, khả năng cạnh tranh của ngành chủ yếu được công nhận trong phân khúc gia công hàng may mặc, với chuỗi giá trị gia tăng gặp phải nhiều thách thức về cấu trúc. Đổi mới công nghệ chủ yếu diễn ra trong các doanh nghiệp FDI và các tập đoàn lớn trong nước – những nơi có đầu tư vào máy móc hiện đại, tự động hóa và số hóa. Đổi mới, trên toàn ngành, còn

chậm, phân mảnh và chỉ được coi là nhiệm vụ của một đơn vị cụ thể do các doanh nghiệp chưa thấy được tầm quan trọng của đổi mới và các yếu tố nhân lực. Mặc dù đã tăng lên, năng suất lao động vẫn còn thấp và tốc độ cải thiện vẫn còn chậm, khiến khả năng gia tăng giá trị của ngành bị cản trở đáng kể. So với các nước trong khu vực, ngành dệt may của Việt Nam tụt hậu về năng suất và khả năng tạo ra giá trị.

Mặc dù phương pháp sản xuất và đổi mới công nghệ đang phát triển dần dần, trình độ của lực lượng lao động chưa phù hợp với nhu cầu của người sử dụng lao động. Ngoài ra, tồn tại một khoảng trống về các kỹ năng cần thiết cho quá trình chuyển đổi và nâng cấp của ngành. Các doanh nghiệp phải đối mặt với những thách thức trong tuyển dụng lao động có tay nghề cao, đặc biệt là tuyển dụng các nhà chuyên môn trong các lĩnh vực mới nổi. Trong khi đó, các cơ sở GDNN có năng lực hạn chế và ít liên kết với doanh nghiệp. Giải quyết những vấn đề này là rất quan trọng để đáp ứng nhu cầu phát triển và hiện thực hóa tiềm năng của ngành, đặc biệt khi ngày càng có nhiều công ty áp dụng các phương pháp sản xuất FOB và ODM hiệu quả, cùng với máy móc và thực hành quản lý hiện đại.

6.1. Khuyến nghị nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dệt may

Ngành dệt may Việt Nam cần phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển bền vững, thực hành xanh và đổi mới. Để đạt được điều này, các thách thức cấu trúc dọc theo chuỗi giá trị cần phải được giải quyết. Đẩy nhanh tiến bộ công nghệ, tinh chỉnh chuỗi cung ứng trong nước và nâng cấp chuỗi giá trị là những bước cần thiết. Bên cạnh các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và chiến lược cụ thể ngành nghề¹⁵⁴ đối với từng doanh nghiệp, phát triển kỹ năng của người lao động cũng cần phải được ưu tiên.

¹⁵⁴ Djasurovna và cộng sự 2020: <https://ejmcm.com/uploads/paper/5ed4ed5ed1d015bed5bdaa81679569a1.pdf>

Các khuyến nghị cụ thể về chiến lược phát triển lực lượng lao động phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành sẽ được đưa ra trong báo cáo song sinh “*Hướng tới chiến lược kỹ năng cho ngành dệt may: Nhu cầu kỹ năng, hành động ưu tiên, và khuyến nghị đối với hệ thống giáo dục - đào tạo*”. Dưới đây là một số hướng đi được tổng kết dựa trên các kết quả của nghiên cứu nền này nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh của ngành dệt may Việt Nam, nhìn từ góc độ hệ thống:

- 1) *Tăng cường chuỗi giá trị trong nước thông qua liên kết tốt hơn giữa các phân ngành dệt và may, và bằng cách thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.* Liên kết giữa sản xuất dệt hàng may mặc vẫn còn lỏng lẻo, và các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển đầy đủ. Sự mất cân đối này ảnh hưởng đến hiệu quả và khả năng cạnh tranh chung của ngành. Các FTA thế hệ mới (như CPTPP hoặc EVFTA) đặt ra các yêu cầu về quy tắc xuất xứ, vì sợi và vải phải được sản xuất và sử dụng tại Việt Nam hoặc tại các nước FTA để đạt được chứng nhận quy tắc xuất xứ và được hưởng thuế quan ưu đãi. Do đó, để hưởng lợi từ các FTA này và nâng cao hiệu quả hoạt động tổng thể, các phân ngành phải bổ sung cho nhau hiệu quả hơn. Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ phải được thúc đẩy, bao gồm cả việc thu hút FDI một cách có chọn lọc.
- 2) *Từng bước nâng cấp quy trình (CMT lên FOB), nâng cao sản phẩm (thêm các công đoạn thiết kế sản phẩm), sau đó tìm cách nâng cấp chức năng (xây dựng thương hiệu) để đạt được giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị, bao gồm thông qua phát triển thị trường trong nước.*¹⁵⁵ Nâng cấp chuỗi giá trị đòi hỏi các bước đi phù hợp. Ban đầu, doanh nghiệp cần tạo đòn bẩy cho cải thiện điều kiện làm việc và tăng năng suất lao động thông qua đầu tư vào công nghệ mới, máy móc hiện đại, hệ thống bán tự động, tự động hóa cho dây chuyền sản xuất hiện có. Tiếp theo, doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư vào các giai đoạn thượng nguồn và hạ nguồn để tăng khả năng cạnh tranh. Các giai đoạn thượng nguồn bao gồm R&D, xây dựng

thương hiệu, thiết kế và cung cấp nguyên liệu thô; trong khi các giai đoạn hạ nguồn bao gồm phân phối và tiếp thị, và có vai trò quan trọng giúp tạo ra giá trị gia tăng cao.

- 3) *Giải quyết khoảng trống công nghệ thông qua các biện pháp xúc tiến đầu tư và chuyển giao công nghệ.* Để thu hẹp khoảng cách giữa các doanh nghiệp nội địa và FDI, cần đầu tư vào đổi mới, áp dụng các công nghệ tiên tiến và thúc đẩy hợp tác chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp, bao gồm thông qua các biện pháp có mục tiêu để hỗ trợ DNSNNVV.
- 4) *Tăng cường tương tác trực tiếp giữa các doanh nghiệp dệt may và các nhà bán lẻ cuối cùng, kéo theo đó là khả năng đáp ứng các yêu cầu, cập nhật các xu hướng thời trang mới và có các chiến lược để nhanh chóng đáp ứng được nhu cầu của người mua vốn thay đổi nhanh.* Để làm được điều này, ngành phải phát triển mạnh mẽ nghiên cứu thương hiệu và mô hình thời trang, cũng như tiếp thị và phân phối sản phẩm.
- 5) *Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi xanh và chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn.* Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị dệt may cung cấp cho các thương hiệu lớn đều được yêu cầu nâng cao “chứng chỉ xanh” sản xuất, cũng như đáp ứng trách nhiệm môi trường-xã hội và cắt giảm khí thải. Các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên cũng thực thi các cam kết về bảo vệ môi trường và phát thải thấp. Do đó, các doanh nghiệp và đặc biệt là các nhà sản xuất sản xuất sợi, dệt và nhuộm phải sử dụng các công nghệ đáp ứng yêu cầu xanh hóa cũng như giảm tiêu thụ nhiên liệu và nước, để đảm bảo chuỗi cung ứng thân thiện với môi trường.
- 6) *Xây dựng và thực hiện chiến lược kỹ năng cho ngành.* Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để thực hiện được những khuyến nghị trên. Lực lượng lao động có kỹ năng và chuyên môn là rất cần thiết trong tất cả các giai đoạn sản xuất của doanh nghiệp và chuỗi giá trị; do đó, cần có chiến lược kỹ năng cho ngành để phát triển nguồn nhân lực thúc đẩy chuyển đổi.

¹⁵⁵ Trung tâm ASEAN-Nhật Bản, 2020. *Chuỗi giá trị toàn cầu trong Dệt may ASEAN*. (Bản gốc tiếng Anh: *Global Value Chains in ASEAN Textiles and Clothing*).

6.2. Khuyến nghị nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành dệt may

Để hiện thực hoá các mục tiêu phát triển bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng và duy trì năng lực cạnh tranh và vị thế của ngành trên trường quốc tế, cần có can thiệp chính sách trọng điểm để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Dựa trên tình hình cung - cầu kỹ năng hiện tại ở Việt Nam, các khuyến nghị chính sách bao gồm:

Cải thiện môi trường chính sách cũng như hiệu quả của kỹ năng và các chính sách đào tạo. Giải quyết các thách thức trong thực thi và thúc đẩy học tập suốt đời cho người lao động

- 1) Tăng cường hiệu quả và thực hiện các chính sách tập trung vào đào tạo, đặc biệt là các chính sách cung cấp kỹ năng cần thiết để nâng cấp chuỗi giá trị dệt may của Việt Nam. Xây dựng và thúc đẩy môi trường học tập suốt đời cho nhân viên/người lao động.
- 2) Thực hiện các biện pháp cải thiện năng suất, tiền lương, điều kiện làm việc và lộ trình phát triển nghề nghiệp trong ngành – vốn là những thành tố quan trọng giúp thu hút và giữ chân người lao động.
- 3) Nâng cao hình ảnh và nhận thức xã hội về ngành để thu hút người học và người lao động thông qua việc cải thiện truyền thông về tiềm năng và vai trò của ngành trong thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam.

Nâng cao chất lượng đào tạo và phù hợp với nhu cầu của ngành

- 4) Nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở đào tạo, đặc biệt là các cơ sở GDNN và các cơ sở công lập và tư thục, thông qua đầu tư trang thiết bị giảng dạy, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, đổi mới và cập nhật chương trình đào tạo.
- 5) Tăng cường liên kết doanh nghiệp - cơ sở đào tạo. Điều này đòi hỏi sự tham gia của các đối tác ngành vào xây dựng các chương trình đào tạo, chia sẻ kinh phí đào tạo, tạo cơ hội thực

tập, tập nghề cho sinh viên và trao đổi giáo viên, cũng như xây dựng cơ chế đặt hàng đào tạo để các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo liên kết chặt chẽ hơn.

- 6) Xây dựng các chương trình đào tạo để bổ sung và giải quyết tình trạng mất cân bằng cung-cầu kỹ năng với sự tham gia của doanh nghiệp, xây dựng bản đồ năng lực cho từng vị trí công việc làm cơ sở để thực hiện các chương trình đào tạo phù hợp, bao gồm kỹ thuật may để chuyển đổi sản phẩm, ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất, và các kỹ năng cần thiết để thực hiện chuyển đổi xanh, chuyển đổi số.
- 7) Tăng cường đào tạo kỹ năng mềm cho nhân viên/người lao động, trong quá trình tuyển dụng và tại doanh nghiệp, có hợp tác với nhiều bên liên quan.
- 8) Nâng cao chất lượng thông tin thị trường lao động, bao gồm dự báo cung cầu lao động làm cơ sở hướng nghiệp để cung cấp thông tin cho các dịch vụ việc làm, đào tạo nguồn nhân lực và kế hoạch tuyển dụng lao động.
- 9) Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, cho phép trao đổi thông tin hiệu quả và kịp thời về cung - cầu kỹ năng, đồng thời kết hợp tốt hơn nhu cầu lao động của doanh nghiệp và đầu ra của các tổ chức đào tạo.

Thực hiện các chính sách và thực hành đào tạo bao trùm và có tính đến yếu tố giới

- 10) Xây dựng các chương trình đào tạo đặc biệt tập trung vào lao động nữ và đảm bảo lao động nữ có khả năng tiếp cận các vị trí quản lý.
- 11) Tăng cường đào tạo kỹ năng ATVSLĐ và nhận thức về quyền của người lao động, đặc biệt là cho lao động nữ.

Tăng cường quy trình đảm bảo chất lượng và chứng nhận

- 12) Tăng cường hệ thống quản lý chất lượng đào tạo trong các lĩnh vực ưu tiên, đặc biệt là hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ cho học viên và người lao động; tăng cường đảm bảo chất lượng của các đơn vị cung cấp đào tạo, khóa đào tạo và người đánh giá.

Thúc đẩy tiếng nói và sự tham gia của ngành vào phát triển kỹ năng

- 13) Tiếp tục phát huy hoạt động của Nhóm Công tác được thành lập gần đây để nâng cao kỹ năng và tính bền vững, thúc đẩy hơn nữa sự hợp tác của nhiều bên liên quan trong ngành.¹⁵⁶ Việc thành lập Nhóm Công tác vào tháng 12/2024 – do VITAS chủ trì, gồm đại diện từ nhiều bên liên quan như doanh nghiệp, đơn vị cung cấp giáo dục và đào tạo, và công đoàn ngành – là một cột mốc quan trọng hướng tới thể chế hóa các cơ chế phối hợp và hợp tác đa bên hướng tới phát triển kỹ năng ngành.
- 14) Đẩy mạnh quá trình thành lập “Hội đồng Kỹ năng ngành” cho ngành dệt may để huy động sự tham gia của các đối tác xã hội trong việc tư vấn và thực hiện các chính sách về giáo dục và đào tạo nghề trong ngành.

Tăng cường ngân sách cho đào tạo kỹ năng và đào tạo cụ thể theo yêu cầu của ngành

- 15) Tìm hiểu các mô hình ngân sách cho các cơ sở đào tạo dựa trên kết quả đầu ra hoặc kết hợp đầu vào - đầu ra, thay vì chỉ dựa vào cơ chế đầu vào như hiện nay. Nguồn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cần cân nhắc các chi phí đào tạo đặc thù của từng chuyên ngành, tránh cách tiếp cận chung cho tất cả.
16. Tìm hiểu các cơ chế tài chính để giải quyết những khó khăn về nguồn lực gây cản trở đầu tư vào thiết bị và đào tạo, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ hơn, như cân nhắc thành lập Quỹ phát triển Kỹ năng ngành dựa trên đóng góp từ doanh nghiệp, Chính phủ, và/hoặc các khoản tài trợ và quyên góp.

¹⁵⁶ <https://www.ilo.org/vi/resource/article/ra-mat-nhom-cong-tac-ho-tru-nang-cao-kỹ-năng-và-thúc-đẩy-tính-bền-vững>

► Tài liệu tham khảo

Trung tâm ASEAN-Nhật Bản. 2020. *Chuỗi giá trị toàn cầu trong Dệt may ASEAN*.

Chương trình Việc làm tốt hơn. 2019. *Báo cáo tổng hợp tuần thủ lần thứ 10 của ngành may mặc*.

-----, 2023. *Báo cáo thường niên của Chương trình Better Work Việt Nam*.

Cánh TV. 2019. *Những thách thức đối với nguồn nhân lực dệt may Việt Nam trong lĩnh vực bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*.

Cosbey, A. 2017. *Chính sách khí hậu, đa dạng hóa kinh tế và thương mại cho UNCTAD Ad Hoc Cuộc họp nhóm chuyên gia*.

Đặng Thị Văn Quý. 2022. *Điều kiện làm việc ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe nghề nghiệp trong ngành may mặc?* Truy cập tại: <https://laodongcongdan.vn/dieu-kien-lam-viec-anh-huong-suc-khoe-lao-dong-nganh-may-the-nao-78135.html> (17 ngày 17 tháng 2 năm 2024)

Khac Dung Do, 2021. *Năng lực cạnh tranh của ngành dệt may ở Việt Nam: Phân tích về giai đoạn một thập kỷ*. (Bản gốc tiếng Anh: *The Competitiveness of the Textile Industry in Vietnam: An analysis to the Period of a Decade*, International Journal of Education and Knowledge Management (IJEKM) 4(5): 1-13 (2021)).

Fair Wear Foundation. 2021. *Báo cáo Nghiên cứu Quốc gia Việt Nam*.

Chứng khoán FPT. 2017. *Báo cáo ngành dệt may*. Truy cập tại: <https://www.fpts.com.vn/FileStore2/File/2018/01/11/FPTS-Textiles%20and%20Clothing%20Industry%20Report-Dec.2017.pdf> Tổng cục Thống kê 2016. *Niên giám thống kê 2015*.

-----, 2021. *Phân tích thống kê và báo cáo dự báo năm 2020*.

-----, 2023. *Danh sách thống kê 2022*.

Goto, K., Natsuda, K. và Thoburn, J. 2010. *Đối phó với những thách thức đối với người Campuchia Ngành may mặc trong chuỗi giá trị may mặc toàn cầu*. Công ty TNHH Xuất bản Blackwell & Đối tác Mạng lưới Toàn cầu 2011.

Chính phủ Việt Nam. 2001. *Chiến lược phát triển và một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện chiến lược phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010 (Quyết định số 55/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 04 năm 2001)*.

-----, 2008. *Chiến lược phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 36/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14 tháng 03 năm 2008)*.

-----, 2020. *Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 (Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020)*.

-----, 2021. *Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 1 tháng 10 năm 2021)*.

-----, 2022. *Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 1643/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 12 năm 2022)*.

Hà Văn Hội. 2012. *Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu dệt may của Việt Nam*.

Hoàng Thanh Tùng, Đoàn Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Văn Anh. 2022. *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của người lao động với doanh nghiệp may mặc tại Hà Nội*. Truy cập tại: http://ulsa.edu.vn/uploads/file/Nam2022/TapChi_NguonNLvaASXH/So%2013%2012-2022%20-%20Tap%20chi%20NNL%20va%20ASXH_compressed.pdf#page=40

Hoàng Thị Giang, Phạm Minh Khuê. 2021. *Thực trạng điều kiện làm việc và sức khỏe của công nhân may mặc tại Công ty Havina Nghệ An năm 2020*.

Hoàng Xuân Hiệp. 2023. *Giải pháp kết hợp sản xuất tinh gọn và cách mạng công nghiệp 4.0 trong các doanh nghiệp may mặc công nghiệp*.

ILO 2019. *Tương lai việc làm trong ngành dệt may và da giày*. Báo cáo nghiên cứu số 326.

----- 2020. STED nhanh: *Hướng dẫn thực hành*.

----- 2021. *Ngành may mặc hậu COVID-19 ở châu Á*. (Làm việc tốt hơn, Trường ILR).

----- 2022. Sharpe, Samantha; Retamal, Monique; Martinez-Fernandez, M. Cristina: *Đánh giá tác động: Đánh giá tác động môi trường trong ngành dệt may và Ngành may mặc ở Bangladesh, Campuchia, Indonesia và Việt Nam*. Báo cáo nghiên cứu số 51, ISBN 978-92-2-035320-2. Geneva. <https://doi.org/10.54394/YCEP9777>

----- 2022. *Xu hướng việc làm, tiền lương và năng suất trong lĩnh vực may mặc châu Á: Thông tin chi tiết về dữ liệu và chính sách cho tương lai của công việc*.

----- GIZ, Viện KHGDNN, VCCI. 2023. *Đánh giá nhu cầu đào tạo và đào tạo lại trong ngành dệt may và chế tạo ô tô*.

JICA. 2022. *Khảo sát thu thập dữ liệu và phân tích tình hình phát triển nhân sự công nghiệp tại Việt Nam*.

Martin John P. 2018. *Kỹ năng cho thế kỷ 21: Phát hiện và Bài học chính sách từ Khảo sát Kỹ năng Người lớn của OECD, Tài liệu Chính sách IZA số 138*.

Mohammad B. Rana và Matthew MC Allen. *Nâng cấp ngành may mặc toàn cầu: Quốc tế hóa, Năng lực và Tính bền vững*.

Bộ Công Thương. 2021. *Báo cáo Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035*.

-----, 2022. *Báo cáo xuất nhập khẩu*.

-----, 2023. *Báo cáo xuất nhập khẩu*.

Oxfam. IWTU (bằng tiếng Anh). 2019. *Hậu quả của mức lương thấp - Nghiên cứu về các nhà cung cấp thời trang tại Việt Nam*.

Oxfam. 2022. *Ngành dệt may và da giày phục hồi sau Covid-19: Thay đổi hay lặp lại?*

ILO, 2023. *Thực trạng phát triển ngành dệt may Việt Nam*.

Pimpa, Nattavud. 2020. *Phát triển kỹ năng trong ngành may mặc Việt Nam: Sự tham gia của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và ngành*. *Tạp chí Quốc tế về Doanh nhân*. Đại học Mahidol. (In ISSN: 1099-9264; ISSN trực tuyến: 1939-4675).

Platzer, M. 2016. *Sản xuất dệt may của Hoa Kỳ và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương được đề xuất. Dịch vụ Nghiên cứu Quốc hội, Washington, DC* <https://sgp.fas.org/crs/misc/R44610.pdf>

Simon-Kucher. 2021. *Nghiên cứu bền vững toàn cầu*.

Trần Thị Bích Nhung, Trần Thị Phương Thủy. 2018. *Dệt may Việt Nam: Tổng quan*.

Trần Thị Văn Anh, Trần Minh Tuấn và Nguyễn Xuân Tùng. 2022. *Phát triển nguồn nhân lực ngành dệt may Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số*.

Trịnh Thị Thu Trang. 2015. *Vị trí của ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu*.

Liên Hiệp Quốc. 2017. *Triển vọng Kinh tế Thế giới 2018 (New York)*.

-----, 2022. *Triển vọng dân số thế giới năm 2022: Tóm tắt kết quả*. UN DESA / POP / 2022 / TR / SỐ 3.

UNFCCC. 2023. *Báo cáo tổng hợp của Ban Thư ký NDC*.

UNFPA. 2011. *Dân số và già hóa ở Việt Nam – Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*.

WEF. 2018. *Báo cáo Sẵn sàng cho Tương lai của Sản xuất*.

WTO và những người khác. 2022. *Dệt may và quần áo ở các nước LDC tốt nghiệp châu Á: Thách thức và lựa chọn*.

<http://tbtagi.angiang.gov.vn/nganh-det-may-buoc-phai-thay-doi-de-thich-ung-voi-thoi-cuoc-112065.html>, Truy cập ngày 18/02/2024.

<https://investvietnam.gov.vn/vi/-80.nd/tinh-hinh-dau-tu-vao-nganh-det-may-cua-viet-nam-va-du-bao.html> Truy cập ngày 24/01/2024.

<https://laodong.vn/cong-doan/tang-cuong-giam-sat-dam-bao-dieu-kien-lam-viec-cho-lao-dong-det-may-1172490.lido> Truy cập ngày 17/02/2024.

https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM153189 Truy cập ngày 13/03/2024.

<https://vinatex.com.vn/tong-quan-ve-mua-vu-bong-2021-2022/> Truy cập ngày 23/03/2024.

[https://www.elgaronline.com/configurable/content/edcoll\\$002f9781789907643\\$002f9781789907643.00006.xml?t:ac=edcoll%24002f9781789907643%24002f9781789907643.00006.xml](https://www.elgaronline.com/configurable/content/edcoll$002f9781789907643$002f9781789907643.00006.xml?t:ac=edcoll%24002f9781789907643%24002f9781789907643.00006.xml) Truy cập ngày 23/03/2024

<https://www.mordorintelligence.com/vi/industry-reports/bangladesh-textile-manufacturing-industry-study-market> Truy cập ngày 23/03/2024.

<https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc/viet-nam-khang-dinh-cam-ket-giam-phat-thai-khi-carbon-dat-muc-bang-0-vao-nam-2050-676088> Truy cập ngày 23/03/2024.

► **Phụ lục 1: Danh mục các chính sách và chiến lược liên quan đến ngành dệt may**

Lĩnh vực	Tên văn bản và cơ quan ban hành	Mục tiêu	Nội dung chính sách chính
I. Các chính sách chủ yếu liên quan đến lĩnh vực			
1. Thu hút đầu tư, trong đó có đầu tư nước ngoài	- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 (ngày 17/6/2020) của Quốc hội - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (ngày 26/3/2021) của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư.	- Phát triển công nghiệp hỗ trợ - Dự án đầu tư lớn trên 6.000 tỷ đồng, 3.000 lao động - Đầu tư hỗ trợ phát triển DNNVV - Đầu tư vào khu vực nông thôn	- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế nhập khẩu - Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất
2. Tài chính, tín dụng	Nghị quyết số 105/NQ-CP (ngày 15/7/2023) của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa.	Lãi suất cho vay ưu đãi: lãi suất cho vay ngắn hạn là 1,2%/năm, lãi suất cho vay trung và dài hạn là 4,4%/năm.
	Nghị định số 68/2023/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 68/2023/NĐ-CP (07/9/2023) và Nghị định số 115/2022/NĐ-CP (ngày 30/12/2022) về thuế xuất khẩu ưu đãi và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2022-27 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 Luật Việc làm 2013	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng dệt may Bộ luật Lao động bảo vệ quyền lao động, quyền lợi và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho quan hệ lao động hài hòa, ổn định.	Ưu đãi thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu - Phát triển và phân bổ nguồn nguyên liệu đầu vào - Phát triển thị trường lao động - Xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định - Bình đẳng giới và bảo vệ các nhóm lao động có hoàn cảnh khó khăn
3. Đào tạo lao động, việc làm và nguồn nhân lực	Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật số 74/2014/QH13	Quy định về hệ thống DNNN, tổ chức và hoạt động của DNNN, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động DNNN	- Phát triển hệ thống DNNN - Đầu tư phát triển DNNN - Hỗ trợ các đối tượng chính sách - Khoa học công nghệ cho doanh nghiệp nhà nước
	Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (ngày 26/3/2021) của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư	Sử dụng lao động khuyết tật trong các dự án đầu tư	Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT

Lĩnh vực	Tên văn bản và cơ quan ban hành	Mục tiêu	Nội dung chính sách chính
	Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hỗ trợ.	Chính phủ xây dựng các chương trình hỗ trợ đào tạo để nâng cao trình độ của người lao động trực tiếp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.
	Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, phát triển nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Các chương trình quốc gia khác.	Đào tạo may mặc cho một số đối tượng công nhân như người nghèo, lao động nông thôn	Hỗ trợ kinh phí đào tạo.
4. Phát triển chuỗi giá trị trong nước	Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	- Tiếp cận tín dụng - Hỗ trợ thuế và kế toán - Cơ sở sản xuất - Công nghệ - Mở rộng thị trường - Tư vấn pháp lý - Phát triển nguyên liệu đầu vào
	Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ	Phát triển chuỗi giá trị trong nước, tăng tỷ lệ nội địa hóa, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu	- Thuế thu nhập doanh nghiệp, VAT, thuế nhập khẩu - Tín dụng đầu tư - Tiền thuê đất và nước
5. Bảo vệ môi trường	- Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm số 50/2010/QH12 - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ban hành (17/11/2020) - Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường - Nghị định số 98/2019/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các điều của nghị định về hạ tầng kỹ thuật - Nghị định số 55/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực môi trường	- Sử dụng năng lượng tiết kiệm - Phát triển năng lượng sạch và tái tạo - Ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái - Sàng lọc dự án đầu tư theo tiêu chí môi trường - Xử lý nước thải - Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường.	- Thuế và phí về môi trường - Thanh toán cho các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên như cho mục đích cô lập và lưu trữ carbon - Kinh tế tuần hoàn - Sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường - Mua sắm xanh

Lĩnh vực	Tên văn bản và cơ quan ban hành	Mục tiêu	Nội dung chính sách chính
	Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT của Bộ TN&MT ban hành quy định về nước thải công nghiệp dệt nhuộm	Hướng dẫn đảm bảo an toàn nước thải trong ngành dệt nhuộm	Điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật
	Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT (ngày 28/12/2011) quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT	Quy định về nước thải công nghiệp quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải	Giám sát việc xả nước thải công nghiệp ra môi trường
6. Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế	Nghị định số 35/2022/NĐ-CP (ngày 28/5/2022) quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế	Phát triển các KCN, KKT để thu hút đầu tư và tạo điều kiện cho doanh nghiệp sản xuất và phát triển	- Quy hoạch xây dựng khu công nghiệp - Ưu đãi đầu tư - Chính sách hỗ trợ, khuyến khích, hợp tác phát triển các khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái

II. Chiến lược phát triển công nghiệp và các chiến lược liên quan do Chính phủ ban hành

1. Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Quyết định số 1643/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	- Phát triển ngành dệt may và da giày làm ngành xuất khẩu chính - Sản phẩm chất lượng cao và khả năng cạnh tranh - Phát triển kinh tế tuần hoàn - Hoàn thiện chuỗi giá trị trong nước, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu - Phát triển thương hiệu khu vực và thế giới	- Phát triển thị trường - Phát triển chuỗi giá trị trong nước - Phát triển nguyên liệu thô và phụ liệu - Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Đổi mới khoa học công nghệ, phát triển bền vững, xanh hóa - Tài chính, thuế và vốn
2. Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	Quyết định số 879/QĐ-TTg (ngày 09/6/2014) của Thủ tướng Chính phủ	- Ngành dệt may thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển - Đến năm 2025, ưu tiên sản xuất nguyên liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu - Sau năm 2025, ưu tiên sản xuất các sản phẩm quần áo thời trang cao cấp	- Đổi mới các thể chế phát triển công nghiệp - Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp - Phát triển nguồn nhân lực - Đổi mới công nghệ - Thu hút đầu tư - Phát triển thị trường - Phát triển công nghiệp hỗ trợ
3. Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025	Quyết định số 68/QĐ-TTg (ngày 18/1/2017) của Thủ tướng Chính phủ	- Phát triển nguyên liệu và phụ liệu cho ngành dệt may, da giày. - Đến năm 2020, tỷ lệ cung cấp trong nước của ngành dệt may đạt 65%, ngành da giày đạt 75-80%.	- Kết nối và hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cung cấp sản phẩm cho khách hàng - Xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài - Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của chuỗi sản xuất toàn cầu - Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nông nghiệp - Hỗ trợ R&D, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ - Cập nhật thông tin về các ngành công nghiệp hỗ trợ.

III. Chính sách phát triển ngành dệt may của địa phương

Nhiều tỉnh/thành phố đã ban hành kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển ngành dệt may tại địa phương với các mục tiêu, chính sách cụ thể phù hợp với điều kiện địa phương, như:

- UBND tỉnh Thừa Thiên-Huế ban hành Kế hoạch số 177/KH-UBND (ngày 24/3/2023) về việc thực hiện Chiến lược phát triển dệt may trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.
- Kế hoạch số 102/KH-UBND (9/5/2023) thực hiện Chiến lược phát triển ngành dệt may, da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 tại tỉnh Quảng Ngãi.
- Quy hoạch số 308/KH-UBND Triển khai Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 tại tỉnh Sơn La.

Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế tại Việt Nam

📍 Tòa nhà Xanh Một Liên Hợp Quốc
304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

✉️ hanoi@ilo.org

☎️ +84 24 38 500 100

🌐 ilo.org

📘 facebook.com/Vietnam.ILO

📷 instagram.com/ilo.vietnam



Government of
the Netherlands



ILO/Japan Fund for Building
Social Safety Nets in
Asia and the Pacific

ISBN 9789220416570 (web PDF)



9 789220 416570